

VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG MƯỜI

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Cảm tưởng về Hội Nghị triết gia
Đông Tây tại Honolulu.

TRẦN VIỆT SƠN

Chế độ kinh tế ở Bắc Việt.

TÔ NAM

Hồ Quý Ly với nhà Hồ.

HOÀNG CHÍNH VĂN

Không Tử và Xuân Thu thời đại.

NGUYỄN NAM CHÂU

Pasternak và Chokolov.

VÀ NHỮNG BÀI:

Claude MONET với họa phái ấn tượng — Lịch sử Hán
học truyền vào Việt Nam (đạo Phật suy mà đạo Nho
thịnh) — Bảng kê tập san Đông Dương và Việt Nam

PHẠM KIM KHẢI — HUYỀN QUANG — NGUYỄN HÙNG CƯỜNG



VĂN-HÓA Á-CHÂU

CƠ-QUAN PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC, NGHIÊN-CỨU TINH-THẦN
Á-CHÂU VÀ DUNG-HỢP TƯ-TƯỞNG ĐÔNG-TÂY

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Thư-ký tòa-soạn : **LÊ - XUÂN - KHOA**

Tòa-soạn : 201 Lê-văn-Duyệt, Saigon — Điện-thoại : 24.655

Số 19

Tháng 10-1959

MỤC LỤC

	Trang
Cảm tưởng về Hội Nghị Triết gia Đông Tây tại Honolulu . . .	1
Chế độ kinh tế ở Bắc Việt. . .	12
Không Tử và Xuân Thu thời đại. . .	24
Hồ Quý Ly với nhà Hồ (hết) . . .	45
Pasternak và Choloikov : hai chứng nhân, một thời đại . . .	61
Lịch sử Hán học truyền vào Việt-Nam (hết)	74
Claude Monet với họa phái ấn tượng (hết)	85
Bảng tổng kê tập san Đông Dương và Việt Nam	94
• Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.Á.C.	98

CẢM-TƯỞNG VỀ

HỘI NGHỊ TRIẾT - GIA ĐÔNG TÂY

Kỳ III tại Đại-Học Hawaii — Honolulu. U.S.A.
(từ 22-6 đến 31-7-1959).

NGUYỄN-ĐẲNG-THỰC

VI-TRÍ ĐỊA-LÝ QUẦN ĐẢO HAWAII.

HAWAII, nơi có trường Đại-học làm trụ sở cho Hội-Nghị Triết-gia Đông Tây kỳ thứ nhất 1939 — thứ nhì 1949, và kỳ thứ ba này 1959, từ 22 tháng VI đến 30 tháng VII, là một nhóm hải-đảo, thuộc vào quần-đảo Polynésie ở giữa Thái Bình Dương. Như chúng ta biết, phía Nam Á-Châu là cả một khối rất lớn hàng ngàn đảo, kể từ bán-đảo Ấn-Độ Chi-Na đến Mã-Lai, sang đảo Java, Bornéo, Phi-luật-Tân, Ta-hi-ti, Hawaii. Chúng ta có thể bao gồm cả Nhật-Bản, Cao-Ly, Đài - Loan, cho đến Úc-Châu, Tân-Tây-Lan vào thành một khối văn hóa hải đảo Thái Bình Dương.

Riêng Hawaii gồm một chuỗi dài hơn 20 đảo, trong đó có 8 đảo lớn nằm giữa Thái-Bình-Dương cách Tây - Nam lục-địa Hợp-chủng-quốc độ 4.000 cây số. Tám đảo lớn tổng cộng diện tích hơn một vạn cây số vuông. Tuy gần đường xích-đạo mà khí hậu mát mẻ nhờ có gió biển ẩm ướt, thô-sản là dừa, trái thơm, đường mía, 2/3 thực phẩm từ lục-địa Mỹ chở sang.

Nhân dân cho tới năm 1950 độ chừng 50 vạn. Dân hải đảo thuộc về nhiều chủng tộc, 40% Nhật-Bản, 17% Hawaii, 15% Caucase, 13% Phi-luật-Tân, 7% Tàu, hoàn toàn bản xứ chỉ có 3%. Tất cả sinh trưởng ở hải đảo, và công dân Mỹ nói tiếng Mỹ pha giọng nói Hawaiien. Họ đều ưa âm nhạc, nhảy múa, và riêng giữ cái tục đeo vòng hoa tươi vào cổ cũng như ở Ấn-Độ cho các khách phương xa tới.

Người Hawaii cùng một giống với chủng tộc Polynésien, da đồng hun, mũi hơi bè, mắt to, tóc đen. Họ đến đây đã từ 1.000 năm trước bằng những cái thuyền gỗ bơi chèo từ phía Nam và Đông lại. Họ sống riêng biệt một cõi thiên đường cho tới 1778 một thủy thủ người Anh là Đại-ủy James Cook đã khám phá ra hải đảo này.

Đến 1782, vua Hawaii là Kamehameha chinh-phục và thống-nhất tất cả các đảo lại thành một đế-quốc độc-lập cho tới 1893.

Năm 1898, Mỹ quốc sáp nhập Hawaii vào bản-đồ cho đến 1959 tức năm nay thì trở nên tiểu-bang thứ 50 của Hiệp-chủng-quốc. Về việc Hawaii trở nên một tiểu-bang trong hàng các tiểu bang Hiệp Chủng Quốc, Georges V. Allen, Giám đốc Cơ-quan thông-tin Liên Bang (U.S.) có bình luận :

« Trước khi Hawaii gia nhập vào Liên Bang thì dân tộc tính của Mỹ-quốc chưa được đầy đủ...

Sự gia nhập của một bang-quốc mới, trong đó hơn phần nửa nhân dân thuộc về gốc tích Á-Châu sẽ nêu trước thế giới tinh cách bao dung của Mỹ quốc với sự cố gắng truyền thống của nó muốn đồng-hóa các đặc tính tốt nhất của các nền văn hóa khác... Sự biểu-quyết đồng-nhận tiểu bang Hawaii, làm cho biên giới nước Mỹ đã chuyển dịch vào trong thế giới Á-Châu. Hawaii sẽ trở nên một nhịp cầu văn hóa giữa Đông Phương và Tây Phương. Ở đây hai nửa thế giới đã gặp gỡ và đã chứng minh rằng sự pha trộn ấy là một điều tốt.

Hawaii phản chiếu bộ mặt của Á-Châu với nhân dân Nhật, Tàu, Phi, Triều-Tiên, Ấn-Độ và Anh Mỹ của nó bên cạnh dân Hải-đảo (Polynésie) bản-xứ với cả một vẻ đẹp riêng biệt..

Ở Hawaii các dân tộc Á-Châu và Phi-Châu mới nổi hiện có thể thấy sự dung hòa của nhiều chủng-tộc, văn hóa và phong tục. Họ có thể thấy ở đây một dân tộc thờ cúng theo ý mình bằng nhiều lối khác nhau. Họ có thể thấy kết quả của cái hệ thống ấy trong các ngôi nhà đủ tiện nghi, trong những đồ thị tối tân, và tại các đồng điền tươi tốt của Quần-đảo.

Sau nữa còn có kiểu mẫu của quá khứ phong phú của Hawaii với sự tiến bộ tối tân của nó. Có kiến mầu chân chính Mỹ, của các thế kỷ đã qua về hàng ngàn di dân đã bỏ quê hương của họ trên đất Tàu, đất Nhật, Triều-Tiên, Phi-luật-Tân, Áu-châu, Puerto-Rico và nhiều nơi khác nữa, để tìm lấy một

Đời sống tốt đẹp hơn, các di dân đã khai thác Hawaii trở nên một trung tâm nông-nghiệp phì nhiêu, một ngà ba Thái-Bình-Dương thịnh vượng, một cảnh nghỉ mát hấp dẫn vô song ».

HONOLULU ADVERTISER, thứ ba 23-6-1959.— Tr. 15.

Những ý kiến phát biểu trên đây không phải hoàn toàn không tưởng. Chúng tôi, trong ngót hai tháng trời sống ở đô thị Honolulu là kinh đô Hawai, đã được mục kích sự sinh hoạt của nhân dân ở đây. Thoạt mới tới, chúng tôi nhận thấy ngay sự sạch sẽ của đường phố, người đi lại có trật-tự, nói giọng khác nhau, nhưng cùng nói một thứ tiếng Anh-Mỹ, đối đãi với nhau nhã nhặn vui vẻ, không có chút gì tỏ ra có sự tự-ti mặc-cảm hay tự-cao tự-đại giữa da trắng, da vàng và da ngăm đen, hoặc giữa người sang với kẻ tiện. Chúng tôi đã nhận thấy khắp nơi sự ăn ở có vẻ mỹ thuật, lịch-sự, ngoài đường không có rác, mỗi bước là hoa, lá, cây cỏ tốt tươi. Chúng tôi có cảm tưởng như đi vào vườn hoa hơn là đi trong thành phố. Nhà cửa phần nhiều kiểu-trúc theo lối Nhật, Tàu, hay bản-xứ, có vẻ nhẹ nhàng vui mắt, bên cạnh những vườn cảnh hoa lá tốt tươi.

Chúng tôi đã đứng ngắm trường Đại-học Hawaii, tuy không vĩ đại gì, nhưng ở một vị-trí rất là ngoạn mục, ở lưng chừng núi, nhìn xuống bãi biển và đô thị bao la. Đặc biệt là ngôi nhà thư viện lớn nhất của Đại-học, với ba tầng lầu đầy sách vở, có thể chứa đựng hàng ngàn sinh viên chăm chú tìm hỏi tra cứu. Chúng tôi đã đứng ngắm quang cảnh nhập học của nam nữ học sinh của các giống người, ăn mặc các kiểu, từ kiểu cổ-hữu của người bản xứ với cái áo thùng vừa rộng vừa dài, cho đến quần xà-lỏn để cả đùi vế. Kẻ đi giày, đi dép, kẻ đi chân không. Người da trắng chen vai thích cánh với người da vàng, da đen, vui vẻ hỏi han, không có chi là kiểu cách, nhưng trước sau vẫn có trật-tự, nhã nhặn lịch-sự không phải tranh nhau xô đẩy, lộn xộn vô lễ. Người già cũng như người trẻ, thầy giáo cũng như học trò, không tỏ ra có sự cách biệt lạnh lùng.

Chúng tôi đã mục kích các loại kiến-trúc từ lâu đài theo kiểu Ấn-Độ, nhà thờ Thiên Chúa theo kiểu Tàu, chùa chiền theo kiểu Nhật, cho tới các ngôi nhà Building chọc trời, cột sắt chót vót, cho tới những nóc nhà thờ sò sài lợp tranh trong góc rừng của dân bản xứ, với những đống đá xếp đề thờ, có vẻ ma-thuật như ở miền thượng du nước ta. Chúng tôi đã vào các tiệm cơm Tàu, với tất cả kiểu cách Bắc-Kinh, cũng trạm trổ, cũng núi non, cũng hoành phi, câu đối, cũng ao cá non bộ, tiệm cơm Nhật với cách ăn ngồi sòm, với cỗ hầu ra xào nấu trước mặt khách ăn, tiệm cơm Mỹ đứng xếp hàng nối đuôi tự mình đến quầy chọn lấy món ăn, hay là ngồi bàn dưới gốc cây, bên cạnh biển, mà người hầu ăn vận đồng phục của nhà hàng.

Tóm lại đây là cảnh sinh hoạt của đất Hawaii, bán Đông, bán Tây, máy móc mà không hấp tấp, bán đồ-hội, bán lâm-tuyền. Đây chẳng phải một xã-hội lý tưởng của thế giới tương lai hay sao ? Tuy nhiên xã-hội nào cũng có hai bộ mặt, bộ mặt giả và bộ mặt thật. Muốn khám phá bộ mặt thật thì không thể chỉ sống ở đây như người khách lạ, dù hàng tháng hàng năm. Cho nên người ta bảo đây là Thiên-đường tại trần gian, chúng tôi cũng còn ngờ !... Nhưng dù sao ngót hai tháng trời ở đây, chúng tôi chưa thấy có ăn mày ngoài đường hay là áo rách. Như thế kẻ cũng đã khá đẹp rồi vậy.

Sự gặp gỡ Đông Tây ở phạm vi tư-tưởng.

Trong cái hoàn cảnh nhân chủng và xã-hội ấy, chúng ta hãy xét về sự gặp gỡ Đông Tây ở phạm vi tư tưởng, như đã biểu lộ tại Hội-nghị Triết-gia Đông Tây, mà Đại-học Hawaii là trụ sở cho ba kỳ hội họp khoảng mười năm gần đây, 1939 — 1949 — 1959

HỘI - NGHỊ

Bối cảnh.

Nhận thấy rằng ở thế giới hiện đại, một đầu óc địa phương trong sự suy nghĩ phản tỉnh thì không có thể tha thứ được mà còn nguy hiểm nữa, cho nên Đại-học Hawaii năm 1939 và lại đến 1949 đã tổ chức các hội nghị Triết-gia Đông-Tây để cố gắng gây nên một triển vọng mở rộng về triết-học, ngõ hầu đánh đổ những thành kiến địa phương chật hẹp, và khuyến khích sự thông cảm lẫn nhau rộng rãi giữa các dân tộc Á-Châu và Âu-Tây bằng sự nghiên cứu các nền triết-học của họ. Hai cuộc hội nghị trên đây chuyên chú chính vào các lý thuyết, quan niệm và phương pháp cơ bản chuyên môn triết-học của Á-Châu và Âu-Tây. Và Hội-nghị trên đã thực hiện một trình độ đáng kể về sự cởi mở tinh-thần, về tình thân-thiện và tương-thông tương-cảm, và đã đưa đến những kết quả có ý nghĩa, sẽ tuần tự thuật lại sau đây.

Tuy nhiên ở các cuộc hội nghị trên, ý nghĩa thực tế, xã hội cùng những áp dụng của các lý thuyết và phương pháp cơ bản đem ra thảo luận, đã không được giải bày một cách rõ rệt. Sự thực một trong những kết luận hình thức của hội-nghị 1949 là nhiều vấn đề trọng yếu để sót lại, — nhất là và riêng ở phạm vi triết-lý nhân sinh và xã-hội — phải được giải quyết, trước khi giá trị đầy đủ của các hội-nghị đem lại kết quả.

Mục-tiêu.

Những phương diện xã-hội và thực tiễn của triết-học Đông Tây, nay phải được khảo-sát quán-thông và tỉ mỉ, không những là tiếp tục

một cách tự nhiên công việc của hai hội-nghị trước, mà còn hy vọng đạt tới một sự thông cảm và hợp tác hỗ-tương rộng rãi hơn giữa các dân tộc trên thế giới.

Nhằm mục đích ấy, Đại-học Hawaii tổ chức hội nghị thứ ba vào năm nay 1959 để khảo sát đặc biệt về vấn đề thông cảm rộng rãi Đông Tây ở bình diện triết-lý xã-hội — trong phạm vi luật-pháp, kinh-tế, giao dịch, chính trị, liên lạc quốc-tế, luân-lý, nghệ-thuật và tôn giáo — bằng cách rút ở những kết luận siêu hình, luân lý, và nhân-sinh đã đạt được ở hai hội nghị trước. Ở mỗi phạm vi ấy, sẽ nghiên-cứu về sự quan-hệ giữa tin tưởng triết-học với đường lối thực hành, và chế độ ở Đông-Phương và Tây-Phương đặc biệt nhằm vào thế giới hiện thời. Hội-nghị sẽ tìm hiểu những ý tưởng và lý tưởng cơ bản làm cơ sở, động - cơ và quyết định những thái-độ và hành-vi trong phạm vi thực hành, và hội nghị sẽ cứu xét thái độ và hành vi hiện tại theo những ý tưởng và lý tưởng trên.

Chương trình hoạt động :

Công việc của hội nghị sẽ chia ra làm 6 ban mỗi tuần, mỗi ban nhằm vào phương diện đặc biệt của vấn đề bao quát của hội-nghị.

Chương trình chia làm những phần sau đây :

- 1) Liên quan giữa các lý thuyết triết-học với công việc thực tế.**
- 2) Khoa học thiên nhiên và kỹ-thuật tương quan với chế độ văn hóa và hành vi xã-hội.**
- 3) Giá trị tâm linh và tôn giáo.**
- 4) Luân lý và hành vi xã-hội.**
- 5) Triết-lý chính-trị, kinh-tế và luật pháp.**
- 6) Tổng kết về ý nghĩa thực tế cho sự thông cảm và hợp tác thế giới.**

Người ta không mong rằng tất cả những vấn đề trên sẽ được giải-quyết ở tại Hội-nghị, nhưng người ta nghĩ rằng qua sự trao đổi giữa cá-nhân, Hội-nghị sẽ là nơi gặp gỡ của những ý-tưởng và lý-tưởng Đông-Tây, và nhất định có sự tiến bộ cho cả hội-nghị lẫn tinh thần của các phần tử tham gia. Căn cứ vào kinh nghiệm của các hội nghị trước, năm 1939 và 1949 người ta đã thấy sự tiến bộ ấy đưa đến những cống hiến quan trọng của các hội viên trong các tác phẩm của họ, và của các người khác có thể đã chịu ảnh hưởng bởi công việc và kết quả của hội-nghị. Hai tập sách, một chuyên môn, một phổ thông sẽ trình bày công việc và những phát minh của hội nghị.

Chương trình.

Hội-nghị được tổ chức tại Đại-học Hawaii từ 22-6 đến 30-7-1959. Chương trình gồm có những cuộc nhóm họp đều đều, thảo luận riêng biệt cho Hội viên, một loạt diễn thuyết cho công chúng do đại-biểu triết-gia Đông và Tây, và những lớp hè ở Đại-học Hawaii.

Hội họp thường xuyên ba buổi tối mỗi tuần, mở cho Hội viên chương trình, Hội viên thực thụ, và sinh viên của lớp hè, và một số dự thỉnh ngoài.

Thuyết trình của các chuyên viên sẽ phát cho Hội viên và Hội viên chính thức trước các cuộc hội họp, với toát-yếu do đích thân tác giả trình bày ngắn gọn tất cả thì giờ được dành cho cuộc thảo luận.

Nhân-sự.

Nhân sự của hội-nghị gồm có hội viên (chương trình và không chương-trình) với hội-viên Hội-đồng. Độ 40 học-giả đặc sắc của các nước Á-Châu (Tầu, Ấn, Hồi, Nhật và Đông-Nam-Á) với các nước Tây Phương (Âu, Nam-Mỹ, và Hợp-chúng-quốc) chuyên môn về các ngành tư tưởng và hành động xã-hội như đã kể trên, triết-gia và không triết-gia. Hội-viên Chương-trình sẽ sửa soạn về trình bày luận-thuyết cùng điều khiển các cuộc bàn cãi. Trong những Hội viên sẽ gồm cả chuyên viên ở phạm vi quảng đại của Hội-nghị muốn tham dự do sự thỉnh cầu hay tự ý tham gia vào các cuộc bàn cãi.

Theo kế hoạch hiện tại, vào khoảng từ hai chục đến năm chục giáo-sư trẻ tuổi về triết-học, nhân văn, các khoa học xã-hội và triết-lý sẽ được mời làm Hội-viên. Mục đích đề giới thiệu các giáo sư trẻ tuổi ấy với những khả năng phong phú của học hỏi, tìm tòi và giảng diễn trong ngành tư-tưởng Á-Châu và đối chiếu.

Ý nghĩa.

Ý-nghĩa duy nhất của hội-nghị ngụ trong tin tưởng rằng, sự thông cảm thật sự chỉ có thể thực hiện bằng sự hiểu biết về tin tưởng cơ bản của các dân tộc Đông Tây, bằng sự cố gắng khám phá nền móng triết-lý ấy, của sự thông cảm thể giới một các sâu rộng, và bằng sự khích động lên một triển vọng hiểu biết rộng hơn ở địa hạt triết-học xã hội cũng như ở địa hạt chuyên môn hơn về phương-pháp-luận và siêu-hình-học.

Hội nghị 1939 và 1949 đã vô cùng hữu ích ở chỗ đem ra ánh sáng vấn đề triết-học Á-châu, đang nằm trong khu vực bí mật, ở chỗ tạo nên và gây dựng một khi hậu có ý nghĩ mới, trong đó công cuộc hoạt-động ở

ngành triết-học Á-Châu được tôn trọng, ở chỗ khuyến khích sự khảo-cứu quan trọng trong ngành ấy, ở chỗ khích động lên sự học hỏi đối chiếu các vấn đề triết-học, và dẫn vào công việc hoạt động trong ngành này một trình độ sâu rộng hơn, và một trách nhiệm chưa từng thấy từ trước đến nay. Triết-học Á-Châu và triết-học đối chiếu ngày nay là ngành học hỏi thiết-lập vững chắc ở phần lớn các đại-học. Và tuy rằng các hội nghị nếu không phải là nguyên nhân độc nhất của sự phát triển trọng đại và phong phú ấy, chúng cũng góp vào đấy một động cơ lớn. Chắc hẳn rằng một phần phong trào lưu ý đừng dẫn vào vấn đề tìm hiểu dân tộc Đông-phương, bằng sự nghiên-cứu các nền triết-học của họ phải đã là do ảnh hưởng của các hội-ng nghị này.

Kết quả cụ thể gồm hai bộ sách thu thập cách tài liệu của các hội-ng nghị trước đây : Triết-học — Đông và Tây (Đại học Princeton xuất bản) và Khái-luận về triết-học Đông-Tây (Đại-học Hawaii xuất bản), và tập kỷ-yếu Triết-học Đông và Tây, một tam cá nguyệt bắt đầu từ 1951 của các hội viên Hội-ng nghị 1949 biên tập. Các hội viên còn xuất bản ở ngành Đông Tây những bộ sách sau đây :

E. A. Burt : *The teaching of the Compassionate Buddha (Giáo-lý Đức Phật từ bi) — Man seeks the Divine : A study in the History and Comparison of Religions.* (Nhấn loại tìm thần linh — Khảo-cứu lịch sử và so sánh tôn giáo).

Trần Vinh Tiếp (Wing-Tsit Chan) :

Religious trends in modern China (Các khuynh hướng tín ngưỡng ở Trung hoa hiện đại) — A Source book in Chinese Philosophy (Sách nguồn gốc về triết-học Trung-Hoa).

D.M. Datta : *The Chief Currents of Contemporary Philosophy (Các trào lưu chính của triết-học hiện đại) (University of Calcutta).*

William Ernest Hocking :

The Coming world Civilisation (Văn minh thế giới ngày mai).

Charles A. Moore ed. (with S. Radhakrishnan) :

A Source book in Indian Philosophy (Sách nguồn gốc cho triết-học Ấn-độ).

Charles Morris : *Varieties of Human Value (Các đặc thù của giá trị nhân-loại) University of Chicago Press).*

- F.S.C. Northrop :** *The meeting of East and West (Sự gặp gỡ giữa Đông và Tây) — The taming of the Nation (Sự thuần hóa các dân tộc).*
- Mac Millan :** *Ideological differences and World order (Ý-thức-hệ khác nhau với trật-tự thế giới) (Yale University Press).*
- P. T. Raju :** *Idealistic Thought of India (Tư-tưởng duy-tâm của Ấn-độ) (Haward University Press).*
The concept of Man (Quan niệm về người)
A study in comparative Philosophy (Khảo luận về triết-học so-sánh)
Introduction to comparative philosophy (Nhập môn triết-học so sánh).
- Wilmon H. Sheldon :** *God and Polarity (Thượng-Đế và cực tính) — A Synthesis of Philosophies (Tổng hợp về triết-học) (Yale University Press).*
- P. T. Suzuki :** *Several books and anthologies of his works on Zen Buddhism. (Trích lục về tác phẩm của tác giả viết về Thiên-học).*
- Junjiro Takakusri :** *The essentials of Buddhist philosophy (Cốt yếu của triết-học Phật) (University of Hawaii).*

ỦY BAN ĐIỀU KHIỂN :

Edwin A. Burtt	—	Cornell University
Wing-Tsit Chan	—	Darmouth College
Abraham Kaplan	—	University of California, Los Angeles
Cornelius Krusé	—	Wesleyan University
Charler A. Moore	—	University of Hawaii
Filenes S.C. Northrop	—	Yale University.

KHAI MẠC HỘI NGHỊ

Hội-nghị triết-gia Đông Tây kỳ đệ tam thập cá nguyệt đã khai mạc tối thứ Hai 22 tháng 6 tại Đại-học Hawaii. Đề chào mừng các triết-gia đại biểu của 14 nước, có mặt Ông Viện-Trưởng Đại-học Willard Wilson, Ông Thư-Ký tiểu bang Hawaii Edward Johnston và Ông Xã-Trưởng Neal — Blaisdell.

Chủ-Tịch Hội-ngị này là Giáo Sư Charles A. Moore tuyên bố với ngót 250 thỉnh giả có mặt ở Giảng đường Farrington Hall trong University-Campus rằng :

« Chúng tôi sẽ cố tìm hiểu ở tinh thần các dân tộc Đông Tây, để tạo nên một sự thông cảm tối hảo. Hai kỳ trước đi vào chuyên môn. Chúng tôi mong muốn kỳ này ứng dụng vào đời sống hàng ngày »

Ông Xã-Trưởng Blaisdell trong lời chào mừng có nói :

« Sự tổ chức hành chính chung quyết định lối sinh hoạt của chúng ta ».

Và Bác-sĩ Moore bình giải :

« Chúng ta đang tìm xét xem mệnh-đề triết-học quyết định cả hành chính công cộng lẫn lối sống của chúng ta ».

Còn Ông Thư-ký Tiểu bang Johnston thì tuyên bố :

« Hawaii là địa điểm lý tưởng cho sự gặp gỡ của tinh thần Đông và Tây. Không một ai là người ngoại quốc ở đây cả ».

Báo Honolulu star Bulletin ra ngày 23-6-1959, dưới đầu đề :

« This way to the Ivory Tower ».

(Con đường này đi đến Tháp Ngà !)

Tường thuật về buổi khai mạc như sau :

« Một số độ ba tá triết-gia danh tiếng nhất thế giới đã có mặt tại trên đài, đồng thời đại biểu cho tất cả quan điểm trọng yếu của thế giới, trừ các triết-học của chính quyền Cộng-Sản hay là của Nhà Thờ Công Giáo La-Mã ».

« Some three dozen of the world's most eminent philosophers were on the stage simultaneously representing all important world views save the official philosophies of Communism and the Roman Catholic Church ».

« Các triết-gia hy vọng nhìn vượt lên trên những sự khác nhau bề ngoài của các dân tộc ».

Một trăm (42 program-members và hơn 50 non program-members) triết-gia từ một tá nước Đông Tây, có thể gặp được nhau và hiểu được nhau không ? Hội-ngị triết-gia Đông-Tây đệ-tam thập-cá-nguyệt khai mạc tối 22-6-59 ở Đại-học Hawaii và tiếp tục suốt sáu tuần lễ, sẽ trả lời chúng ta câu hỏi trên đây.

Bác-sĩ Charles. A. Moore, giáo sư Đại-học và Chủ-Tịch kỳ hội-ngị này tuyên bố ông tin rằng :

« Phần lớn các vấn đề của thế giới ngày nay lệ thuộc vào những sự khác nhau có vẻ bề ngoài hình thức ».

« Tại hội-ngị này, chúng tôi hy vọng đạt tới lý do ẩn tàng sau những sự khác nhau hình thức ấy, để xem có thể có một căn-bản thống cảm nào không ?

Vì dụ, có phải là vấn đề anh Jee dùng chìa để ăn và anh Masao dùng một đôi đũa không?

Đĩ nhiên nói thế có vẻ giản dị quá đáng.

Nhưng đây là một tỉ dụ về các loại khác nhau bên ngoài hình thức, nó khuấy rối thế-giới. Các hội viên chương trình họp tại đây đều là các tư-tướng-gia của nước họ.

Chúng tôi hy vọng trước-tác của họ về hội-nghị sẽ được các lãnh-đạo của nước và cả nhân dân tiêu-hóa.

Ông nói các hội-viên Hội-nghị đang tìm một nhà văn có tiếng để tổng quát các buổi thảo-luận vào một quyển sách ít chuyên môn hơn, nhằm mục đích đại-chúng hóa.

Các buổi hội họp sẽ thảo-luận về điểm khác nhau ở luân lý, kinh-tế, hành vi xã-hội, thái-độ tôn-giáo, luật-pháp và chính-trị ».

(Austin Faricy)

Báo Hawaiian Reporter ngày 25-6-1959 cũng thuật rằng :

« Tổ-chức một nghị cho triết-gia trác danh của thế-giới Đông-Tây là một việc hết sức gian nan.

Cũng chẳng kém gian nan là kết quả của hội-nghị hy vọng thành tựu một nền móng cho sự thông cảm và cộng tác của thế giới ở chỗ nhận xét xem các triết-học Đông Tây đã ứng dụng vào công việc thực tế như thế nào ?

Bác sĩ Charles A. Moore, Chủ-Tịch hội-nghị và là một giáo sư triết-học ở Đại-học Hawaii đã để một số năm vừa rồi sửa soạn một chương trình cho hội nghị, và tiếp xúc với người tham dự có thể đại-diện cho tư-tướng triết-học. Cả đến vấn đề tìm nơi ăn ở cho triết-gia ở giữa lúc cho trại hè sinh viên và du lịch dần dần tới.

Một tỉ dụ về điều mà hội-nghị có thể thành tựu. Bác Sĩ Moore kể ra vấn đề ngò vực của Á-Châu đối với động cơ và hành động của Mỹ : « Nếu các nhân vật Á-Châu đến tham dự hội-nghị, khi trở về có sự thông hiểu triết-học của chúng ta đã diễn tả ra hành vi như thế nào, thì như thế họ có thể sủa được hình ảnh mơ hồ mà nhân dân họ đã có được về chúng ta, như là một dân tộc hiếu chiến và duy-vật ».

Những trích dẫn trên đây trong dư luận báo chí Honolulu kinh đô Hawaii, đủ chứng minh tinh thần của giới tri - thức lãnh đạo Đại - học Hawaii, trong việc tổ-chức Hội-nghị triết-gia Đông - Tây ba kỳ nay, là muốn gây sự thông cảm giữa triết-gia Đông-Tây, dọn đường cho một triết-học thế giới đại-đồng theo quan-điểm tự-do, bình-đẳng của dân Mỹ.

Và Hội-nghị kỳ này đề cập đến vấn đề triết-học với đời sống thực-tế

hàng ngày, thì làm sao có thể không dính dáng đến vấn đề chính - trị được. Vậy mà Ông Charles A. Moore, Chủ-Tịch Hội-ngị đã nhắc đi nhắc lại với chúng tôi khi mới gặp là « *cấm không có vấn đề chính-trị* ». Nhưng ngay buổi khai mạc, trong lời tuyên bố của Ông, tôi nhớ Ông có nói : « Chúng ta đã mất Trung-Hoa vì không hiểu nguyện vọng của dân Trung-Hoa, chúng ta đừng nên đề mất Ấn-Độ ! ! ». Chữ mất đây là mất ảnh-hưởng, Trung - Hoa đang đứng bên cạnh Mỹ-quốc suốt thời Đại-chiến thứ II, đề rồi bỏ đồng-minh với Mỹ-quốc đề đi theo tiếng gọi của Mã-khắc-Tur với chủ - nghĩa Cộng-Sản, hay là triết-học duy-vật mà phản lại triết-học tự do, sau khi Đồng-Minh thắng trận ! ! ! ».

Đây là vấn đề chính-trị ở ngay cửa miệng của Ông Chủ-Tịch Hội-Nghị triết-gia Đông Tây, đủ tỏ rằng triết-học ngày nay phải rời khỏi Tháp-Ngà (*Ivory tower*) để trở về với đời sống thực-tế, nghĩa là triết-gia phải hiểu và tìm hiểu tình hình sinh hoạt chính trị của nhân loại, của thế-giới, chứ không có thể tự đặt mình đứng ở ngoài thế-giới, « *để giải-thích thế-giới một người một cách !* ».

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Kỳ tới : **Triết học là gì ?**

Triết học với công việc thực tế.



CHẾ-ĐỘ KINH-TẾ Ở BẮC-VIỆT

TRẦN-VIỆT-SƠN

Trong số 12 Văn-Hóa Á-Châu, bài "Những khuynh-hướng kinh-tế mới trong khối Cộng" — Chúng tôi đã có nói đến chế-độ kinh-tế ở Bắc-Việt. Bài đó chưa hết, vì chúng tôi đã chỉ thuật lại những thay-đổi trong chế-độ kinh-tế ở Bắc-Việt từ 1954 đến thời-gian lúc đó, nghĩa là đến tháng Hai 1959. Từ ngày đó đến nay, đã có nhiều sự thay - đổi, vì ngày 20 tháng Năm 1959, Trường-Chính đã nhân - danh đảng Lao - Động tuyên-bố long-trọng thi-hành nghị-quyết "Hợp-tác-hóa Nông-nghệp". Chế-độ Hợp-tác-hóa từ ngày đó thi-hành trong ngành nông, rồi trong các ngành thương-mại và công-kỹ-nghệ, đến nay đã được trên 6 tháng rồi. Nhân-dân Bắc-Việt đã qua những cơn đảo-lộn trong kỳ đấu-tổ thi-hành cải-cách ruộng-đất, nay lại qua một cơn đảo-lộn nữa với cuộc "hợp-tác-hóa nông-nghệp". Thế nào là hợp-tác-hóa nông-nghệp, chúng tôi xin trần thuật vắn-đề đó dưới đây.

Ít hàng nhắc lại chuyện cũ.

TRƯỚC hết, để cho câu chuyện được liên-tục, chúng tôi xin nhắc lại mấy nét cũ về chế-độ ruộng-đất ở Bắc-Việt, mà chúng tôi đã có nói đến trong tập-san này.

Từ ngày tiếp-thu miền Bắc, chánh-quyền Hồ-chí-Minh đã cho thi-hành những sắc-lệnh cải-cách ruộng-đất. Do những sắc-lệnh căn bản đó, thành-phần giai-cấp đã được quy-định lại, và những cuộc đấu-tổ được mở ra, để chánh-quyền lấy có tiêu-diệt quyền sở-hữu của các địa-chủ, phú-nông rồi trung-nông.

Hầu hết ruộng-nương đã bị tịch-thu, rồi « tạm cấp » cho dân. Lúc đầu, đám bần-nông không khỏi mắng-rở. Nhưng thật-tế đã đến với họ ngay, vì họ phải nộp cho đủ thuế nông-nghiệp. Thuế này được đánh rất khoa-học vì tính rất sát-nút : rất cuộc, mỗi người chỉ còn vào khoảng mấy chục ki-lô thóc một tháng, nghĩa là sống rất nghèo-nàn. Đó là trên nguyên-tắc : trên thật-tế, nhiều khi số thu-hoạch không đủ để nộp thuế, nhiều người phải mua thêm thóc để nộp cho đủ.

Trước tình-trạng đó, chánh quyền Cộng - Sản vẫn tiếp-tục tuyên-truyền và đưa ra những tổ-chức mới trong mục-dịch nâng cao số sản-xuất : kỹ-thuật trồng-trọt mới, tổ-chức dùng phân bón ruộng, tổ-chức những nông hộ và tổ đổi-công, cả những hợp-tác-xã. Nông-dân tập-hợp thành những tổ để làm việc chung, và đổi-công cho nhau, nghĩa là làm giúp nhau. Các tổ cũng thi đua làm việc, và sức làm việc nhiều hay ít đều được tính cẩn-thận bằng điểm. Nông-dân trong vài miền cũng tập-hợp trong các hợp-tác-xã, tập trung ruộng đất để làm chung và sau khi nộp thuế rồi, số thóc còn lại cũng đem chia cho mọi người. Đến đây, đà tiến-triển vẫn chưa ngừng, và nông-dân bỗng nhận ra rằng những tổ-chức đổi-công và hợp-tác-xã, chỉ cốt để cho nông-dân quen sẵn đi, và để tiến đến một chế-độ mới. Chế-độ mới này, được ban-hành kể từ tháng Năm 1959.

Về công-nghệ, kỹ-nghệ, chánh-quyền miền Bắc áp-dụng rất sớm chế-độ đặt các nhà sản-xuất dưới quyền quản-lý của Đảng. Vì Đảng tập-trung trong tay việc mua bán toàn thể các nguyên - liệu và hóa - phẩm, cho nên xí-nghiệp sản-xuất phải mua nguyên - liệu của Mậu - Dịch Quốc - Doanh, rồi sản-xuất được bao nhiêu lại phải đem bán lại hết cho Mậu - Dịch. Điểm đặt-biệt, là Mậu - dịch đã định sẵn rằng, với một số nguyên - liệu nhất - định, thì phải sản - xuất ra một số hàng-hóa nhất - định, chứ không thể sản - xuất thiếu kém. Mà số hàng sản - xuất được tính trước một cách sát - nút : Một hãng may muốn ăn bớt những rẽ vụn cũng không ăn bởi nổi. Đảng định số nguyên - liệu bán cho nhà máy, Đảng định số hàng nhà máy phải sản-xuất, Đảng lại định giá nguyên-liệu mà nhà máy phải mua và giá hóa-phẩm mà nhà máy phải bán, Đảng lại còn đứng kiểm soát từng công-việc trong nhà máy nữa. Như vậy, người chủ thực-thụ của nhà máy đã trở nên một người làm công cho Đảng. Đảng đã định giá cả rất khoa-học, để cho người chủ nhà máy, mặc dầu nai lưng ra làm việc, chỉ được ăn một số lời là mấy chục ki-lô gạo một tháng mà thôi, không thể ăn hơn. Chủ nào chống đối, Đảng chỉ việc nâng cao giá nguyên-liệu, hạ thấp giá hóa-phẩm, là chủ đành chịu cống-hiến nhà máy cho Đảng. Chủ không có quyền dân-thợ, không có quyền bán nhà máy. Vào khoảng đầu năm nay, các xí-nghiệp kha-khả đều phải chịu chế-độ đó. Chỉ có các nhà công-nghệ gia-đình, các người thợ làm nghề thủ-công sống biệt-lập là chưa chịu khép mình vào cảnh đó. Nhưng đến giữa năm 1959, với chế-độ công-tư hợp-doanh và các tổ hợp-tác, tất cả đều bị khép vào khuôn-khổ mới.

Chúng tôi sẽ nói về hai sự thay-đổi quan-trọng ngành nông và ngành công-thương ở miền Bắc.

Quyết-nghị « hợp-tác-hóa » được ban-hành.

Ngày 20 tháng 5 năm 1959, Trường-Chinh, thay-mặt Đảng Lao-Động, đã tuyên-bố thi-hành quyết-nghị « Hợp-tác-hóa nông-nghiệp » trong toàn cõi Bắc-Việt. Bản tuyên-ngôn của Trường-Chinh rất long-trọng, gồm có 10 phần chia ra như sau :

- 1.— Nói về mục-đích của chế-độ mới.
- 2.— Nói về đường -lối giai-cấp trong -cuộc thi-hành hợp-tác-hóa nông-nghiệp.
- 3.— Nói về các phương-châm tiến-hành việc hợp-tác-hóa nông-nghiệp.
- 4.— Nói về những chánh-sách cụ-thể về việc hợp-tác-hóa nông-nghiệp.
- 5.— Về những giai-đoạn của công-cuộc hợp-tác-hóa.
- 6.— Về quy-mô tổ-chức những hợp-tác-xã nông-nghiệp,
- 7.— Về phương-pháp xây-dựng các hợp-tác-xã.
- 8.— Về sự lãnh-đạo các hợp-tác-xã.
- 9.— Về công-tác quản-lý hợp-tác-xã.
- 10.— Về công-cuộc hợp-tác-hóa miền núi.

Ai nấy đều biết rằng Trung-Cộng đã hợp-tác-hóa nông-nghiệp từ năm 1955, và đến giữa năm 1958 mới ban-hành được chế-độ công-xã. Bắc-Việt Cộng-Sản đã cải-cách ruộng-đất y như bên Trung-Cộng, và nay cũng theo đúng các nghị-quyết của Trung-Cộng để thi-hành công-cuộc hợp-tác-hóa trong toàn cõi Bắc-Việt. Mọi thể-thức tổ-chức, cách-thức thi-hành đều theo đúng như bên Trung-Cộng, không sai một mảy-may.

Những nguyên-tắc đại-cương.

Đây là mấy nguyên-tắc đại-cương đầu-tiên trong việc hợp-tác-hóa nông-nghiệp ở miền Bắc, do Trường-Chinh đã nhấn mạnh trong tuyên ngôn 20-5-59 :

1.— Những thành-phần giai-cấp đã được quy-định như thế nào trong thời-kỳ đầu-tổ thì nay vẫn giữ nguyên như thế. Như vậy tức là những người trước đây bị quy vào thành-phần địa-chủ, phú-nông, phản-động, thì nay vẫn phải ở nguyên thành phần đó, mặc dầu đã bị mất sản-nghiệp và sống co-cực từ mấy năm nay rồi.

2.— Kết-quả của quyết-định trên, là những người ở thành-phần ấy

— mặc dầu đã bị tịch-thu hết ruộng đất — vẫn không có quyền vào các hợp-tác-xã nông-nghiệp, và đành chịu chết đói. Con cái của họ cũng vậy.

3.— Tất cả công-việc điều-khiển và quản-lý các hợp-tác-xã đều trao cho các cán-bộ và đảng-viên Cộng-Sản. Các đảng-viên dự-bị có trách-nhiệm ủng-hộ những người chỉ-huy. Không một người nào ngoài Đảng được tham-dự việc quản-lý một hợp-tác-xã.

Trong hợp-tác-xã, có các chức-vị : chủ-nhiệm hợp-tác-xã, nhân-viên quản-trị hợp-tác-xã, các kiểm-soát-viên, kế-toán-viên, các đội-trưởng, và đội-phó của các đội, các tổ-trưởng và các tổ-phó của các tổ sản-xuất.

4.— Toàn-thể ruộng-đất, trâu bò, nông-cụ, phải đem nộp hết cho hợp-tác-xã và thống-nhất xử-dụng. Quyền tư hữu về các khoản đó bị hủy bỏ.

Hợp tác hóa nông nghiệp : then-chốt kinh-tế ở miền Bắc.

Công-cuộc hợp-tác-hóa nông-nghiệp được đề ra ở miền Bắc như một công-cuộc thiết-yếu, định được sự sống-chết của miền Bắc. Trong « báo-cáo về kế-hoạch 3 năm phát-triển và cải-tạo Kinh-tế, phát-triển Văn-hóa » (1958-1960), Chánh-quyền Cộng-Sản tuyên-bố :

« Nền kinh-tế của ta, căn-bản vẫn còn là kinh-tế nông-nghiệp, năng-lực sản-xuất còn thấp ; muốn phát-triển mọi mặt kinh-tế, tất phải đẩy mạnh sản-xuất nông-nghiệp. Sản-xuất nông-nghiệp phát-triển thì mới giải-quyết được vấn-đề lương-thực. Sản xuất nông-nghiệp phát-triển sẽ tăng thêm khối-lượng hàng nông-sản, tăng thêm nhiều nguồn hàng xuất-khẩu, cung cấp nhiều nguyên-liệu cho nông-nghiệp nhẹ, đồng thời, đời sống của nông-dân được cải-thiện sẽ đòi-hỏi nhiều hàng công-nghiệp ; như vậy là nông-nghiệp phát-triển sẽ thúc-dẩy công-nghiệp và thương-nghiệp phát-triển. Kinh-tế phát-triển, Nhà Nước sẽ có điều-kiện tăng thêm tích lũy mà phần lớn các nguồn thu đều đưa vào nông-nghiệp phát-triển. Nông-nghiệp phát-triển cũng sẽ thúc-dẩy văn-hóa giáo-dục phát-triển : Do những yêu-cầu về các mặt nói trên mà chúng ta coi việc cải-tạo và phát-triển nông-nghiệp là « khâu » chính của kế-hoạch ba năm ».

Kể đây, báo-cáo của chánh-quyền lại ghi : « Muốn phát-triển nông-nghiệp, chúng ta chỉ có một con đường là phải ra sức đẩy mạnh hợp-tác-hóa nông-nghiệp ».

Người ta lại biết rằng hợp-tác-hóa nông-nghiệp là công-trình then chốt để tiến lên xã-hội chủ-nghĩa. Trong một đoạn sau, báo-cáo nhấn mạnh : « Hợp-tác-hóa nông-nghiệp là yêu-cầu phát-triển của nông-thôn, là cuộc cách-mạng về quan-hệ sản-xuất rất sâu-rộng ; nó còn có tác-dụng thúc-dẩy toàn-bộ nhiệm-vụ cải-tạo xã-hội chủ-nghĩa. Thông-qua phong-trào hợp-tác-hóa, khối liên-minh công-nông, nền-tảng của nền chuyên-chính dân-chủ nhân-dân sẽ được tăng

cường thêm. Nông-thôn hợp-tác-hóa sẽ là điều-kiện rất thuận-lợi để củng-cố hậu-phương, tăng thêm-lực-lượng quốc-phòng, giữ vững trật-tự trị-an ».

Báo-cáo lại quy-định kế-hoạch đại-cương về nông-thôn hợp-tác-hóa như sau :

« Nhằm những yêu-cầu nói trên, trong hai năm tới, chúng ta cần căn-bản hoàn-thành tổ-chức các hợp-tác-xã cấp thấp và đưa một phần hợp-tác-xã cấp thấp lên hợp-tác-xã cấp cao ».

Trước đây, nông-nghiệp miền Bắc tổ-chức thành những nông-hộ, một số nông-hộ có các tổ đổi công, ngoài ra lại có một số nông-hộ đổi thành hợp-tác-xã. Theo báo-cáo, đến giữa tháng 10-1958, có 587 hợp-tác-xã. Vấn-đề đối với chánh quyền miền Bắc kể từ tháng 5-1959, là biến toàn-thể các nông-hộ thành những hợp-tác-xã. Chỗ nào chưa có hợp-tác-xã (nghĩa là hầu hết mọi nơi) thì biến thành hợp-tác-xã. Chỗ nào đã có hợp-tác-xã rồi, thì biến nó lên hợp-tác-xã cấp cao. Rồi tuần-tự, các hợp-tác-xã biến hết lên hợp-tác-xã cấp cao.

Một công-trình như thế đòi hỏi rất nhiều cán-bộ, những cán-bộ tài giỏi để quản-trị và điều-khiển, lại có một bộ máy tuyên-truyền để giữ lòng dân.

Công-cuộc đó lại phải đi kèm với vấn-đề kỹ-thuật: cải-thiện kỹ-thuật trồng-trọt cách nào để cho năng-xuất được tăng cao.

Thế nào là một hợp-tác-xã theo chủ-nghĩa Cộng - Sản ?

Muốn hiểu rõ tính-chất sâu-sa của cơn đảo-lộn kinh-tế tại miền Bắc, trước hết, chúng ta cần xét coi thế nào là hợp-tác-hóa nông-nghiệp.

Hợp-tác-hóa nông-nghiệp tức là biến chế-độ nông-nghiệp thành chế-độ hợp-tác. Trên nguyên-tắc, và theo chủ-nghĩa, cố-nhiên có những danh-từ đẹp để được đưa ra :

« Hợp-tác-xã nông-nghiệp là tổ-chức kinh-tế tập-thể của nông-dân lao-động. Hợp-tác-xã thống-nhất xử-dụng những tư-liệu sản-xuất chủ-yếu của xã-viên như ruộng-đất, súc-vật, cây bừa, nông-cụ, và dần-dần biến những tư-liệu sản-xuất đó thành của công ; hợp-tác-xã tổ-chức các xã-viên lại để cùng lao-động, thống-nhất phân-phối kết-quả lao-động chung của xã-viên... Như thế nghĩa là phải dần-dần dùng chế-độ sở-hữu tập-thể những tư-liệu sản-xuất của quần-chúng lao-động thay cho chế-độ tư-hữu những tư-liệu sản-xuất, dần dần làm cho nông-nghiệp phát-triển lên một mức cao làm cho nông-dân được sung-túc, nhờ những sản-xuất quy-mô lớn » (1).

Qua định-nghĩa trên của bản điều-lệ kiểu-mẫu cho hợp-tác-xã nông-nghiệp

(1) Những câu trong ngoặc kép theo nguyên-văn tài liệu miền Việt-Cộng.

miền Cộng-Sản, chúng ta đã có thể hiểu đại-khái về những hợp-tác-xã đó như sau :

« Toàn-thể nông-dân trong một khu-vực đều phải đem hết ruộng, trâu bò, nông-cụ, dụng-cụ của mình, đem vào trong hợp-tác-xã, để cho các đảng-viên và cán-bộ trông nom điều-khiển. Bản thân mình lúc đó thành ra lao-động, làm công cho hợp-tác-xã, và do các cán-bộ chỉ-phối, chỉ-định công-việc cho mình làm hàng ngày. Ruộng-nương và dụng-cụ đều không phải của mình nữa, mình đã thành người làm công. Rồi các người điều-khiển hợp-tác-xã, tức là các cán-bộ của Đảng, sẽ tùy theo công việc mình làm mà phát lương ».

Như thế, hợp-tác-xã đúng là một trong những cách thiết-yếu của Cộng-Sản để tổ-chức kinh-tế theo nguyên-tắc : « Làm việc và được hưởng theo việc làm : làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít » — tức là giai-đoạn đầu tiên của chế-độ Cộng-Sản vậy (giai-đoạn xã-hội). Quan-niệm đó cổ-nhiên khác quan-niệm hợp-tác-xã trong các nước tự-do, vì ở các nước này, hợp-tác-xã là tổ-chức tự-nguyện, người ta chung vốn, chung sức, muốn vào, muốn ra đều được, và không có sự truất quyền sở-hữu của ai về bất-cứ cái gì. Còn hợp tác xã theo quan-niệm Cộng-Sản, là tổ-chức cưỡng-bách, và mọi người phải góp tất cả tư liệu của mình và đều bị truất quyền sở-hữu.

Hợp-tác-xã thấp và hợp-tác xã cao.

Theo quy-định ở Bắc-Việt, thì sự phát-triển của hợp-tác-xã nông-nghiệp chia ra hai giai-đoạn : thấp và cao.

Trong giai-đoạn thấp, hợp-tác-xã có tính-chất « một nửa xã-hội chủ nghĩa ». Một phần tư-liệu sản xuất đã thuộc vào của chung. Nhưng cũng còn những tư-liệu vẫn còn đặt dưới quyền sở-hữu của xã-viên, và xã-viên vẫn còn được hưởng những số lợi phải chăng tùy theo với phần tư liệu của mình nhiều hay ít. Đây là loại hợp-tác-xã trong giai-đoạn đầu, đã xuất-hiện ở miền Bắc từ vài năm nay ở ít nơi. Nhưng những hợp-tác-xã ấy nay phải tiến lên giai-đoạn mới. Trên thật-tế, với kế-hoạch mới, có nhiều nơi phải « đốt giai-đoạn », lập-tức thành-lập ngay những hợp-tác-xã cấp-cao.

Trong cấp cao, các xã-viên phải đem tất cả tài sản của mình đem vào hợp-tác-xã, và không còn quyền sở-hữu gì về các tài sản ấy nữa (ruộng đất, trâu bò, nông-cụ dụng cụ, cả đến heo và gà-vịt). Trên thật-tế, Việt-Cộng đem tất cả các sổ ruộng đất, các văn tự và bản-đồ ruộng đất của dân đem đốt hết, để không còn lại một di-tích nào. Tất cả tài sản góp vào, do cán-bộ Đảng quản-lý, nhưng gọi là tài-sản chung của toàn-thể xã-viên.

Đến độ này, thì xã-viên không còn được chia lời hay hưởng lương lộc gì do ruộng-đất của mình nữa. Như thế là món « thù-báo ruộng đất » đã bỏ đi, chỉ còn lại món « thù-báo lao-động ». Lúc ấy, thì ruộng là của chung rồi.

tức là không ai nài được của riêng mình, cứ ai làm thì mới được ăn : làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì chết đói. Trong giai-đoạn cao này, hợp-tác-xã có tính-chất xã-hội chủ-nghĩa.

Tuy hợp-tác-xã tổ-chức như thế, và hoàn-toàn do Đảng nắm, nhưng nó vẫn chỉ là một đơn-vị sản-xuất phải theo đúng nghĩa-vụ đối với Nhà Nước : nghĩa là vẫn phải đóng thuế nông-nghiệp, và đóng thuế đúng với số lượng và chất lượng, lại theo đúng thời-gian mà chánh-phủ quy-định, ngoài ra cũng phải theo đúng kế-hoạch thu mua của Nhà Nước (sản-xuất bao nhiêu, phải bán cho Mậu-dịch quốc-doanh).

Ruộng đất và những thù-báo về ruộng đất.

Theo quy-định, tất cả ruộng nương của nông-dân phải trao cho hợp-tác-xã. Nông-dân chỉ có thể giữ lại căn nhà của mình và một mảnh-vườn (nhưng mảnh vườn này chỉ có thể bằng 5 phần trăm số ruộng bình-quân của mỗi người mà thôi, Thí-dụ : bình-quân rồi, trong hợp-tác-xã cứ mỗi người là 1 sào ruộng, thì một ông A chỉ có thể giữ 5 phần trăm của một sào, tức 5 phần trăm của 360M², tức là 18m², để làm vườn. Trên số đó, thì nộp trả Hợp-tác-xã. Hồ, ao, đầm, bãi dâu, bãi lau, phải nộp vào Hợp-tác-xã.

Trong giai-đoạn thấp, xã-viên được hưởng số thù-báo ruộng đất, tùy theo mình có ruộng nhiều và tốt, thì hưởng nhiều ; và ruộng ít và xấu, thì hưởng ít. Nhưng không phải tất-cả số dư của hợp-tác-xã đem chia ra thành thù-báo ruộng-đất. Số thù-báo ruộng đất chỉ chiếm một phần nhỏ thôi, còn số thù-báo chính dùng để chia theo sức lao-động của mọi xã-viên. Rất sớm, số thù-báo ruộng-đất bị bỏ đi, để chỉ còn thù-báo lao-động thôi : ấy là chút di tích về quyền sở-hữu ruộng-đất của mỗi người đã bị hủy-diệt.

Những tư-liệu sản-xuất.

Ngoài ruộng đất ra, mọi tư-liệu sản-xuất cần cho hợp-tác-xã cũng phải đem nộp vào hợp-tác-xã, để chuyển thành của công.

Những tư-liệu đem chuyển thành của công, chia ra 3 loại :

Loại 1.— Quan-trọng nhất. Phải nộp đồng thời với ruộng-nương : súc-vật cày bừa và nông-cụ lớn (cây, cây kiểu mới, nông-cụ do súc-vật kéo, guồng nước, cối xay chạy gió, máy bơm nước...), những phương-tiện vận-tải về nông-nghiệp (xe, thuyền...) các cối-xay, cối giã gạo...

Loại 2.— Các khu rừng, bãi dâu, hồ, ao cá, các gia-súc và gà vịt chăn thành đàn ở ruộng hay nuôi thành đàn ở nhà. Những thứ này phải nộp dần dần theo nguyên-tắc, thật ra, thì phải nộp ngay...

Loại 3.— Những thiết-bị và công-cụ lớn về các nghề phụ với nghề

nông : Thí-dụ : công-cụ làm cày bừa, máy say bột, Hợp-tác-xã tùy sự cần-thiết mà thu các đồ-vật ấy.

Ngoài những tư-liệu ấy, các xã-viên còn phải đóng tiền, góp mọi thứ tiền mà mình có để làm vốn. Xã-viên nào cũng bị bắt-buộc góp một số tiền, số tiền đó bằng số tiền mà mỗi nông-dân thường trong địa-phương dùng để mua hạt-giống, rơm cỏ và phân-bón để tiến-hành việc sản-xuất trong một năm trên miếng đất « cũ » của mình.

Những cơ-quan điều-khiển hợp-tác-xã.

Trên giấy tờ, Đại-hội xã-viên bầu ra Ủy-Ban Quản-lý. Trên thật-tế, chủ-nhiệm hợp-tác-xã và các nhân-viên ban quản-lý chỉ có thể là những cán-bộ của Đảng Lao-Động (Cộng-Sản), và Đảng chỉ-định cho các xã-viên bầu ai, là các xã-viên phải bầu cho người ấy.

Nếu hợp-tác-xã đông người thì chỉ hợp những đại-biểu của xã-viên cũng được. Ủy-Ban quản-lý gồm có Chủ-nhiệm hợp-tác-xã và phó-chủ-nhiệm và một số ủy-viên, nhiều ít tùy hợp-tác-xã. Các ủy-viên này phân-công nhau để quản-lý công-việc : sản-xuất nông-nghiệp, kỹ-thuật, tài-chánh, các nghề phụ, các công-tác chánh-trị, các công-việc văn-hóa xã-hội.

Các xã-viên được ghép vào các tổ, gọi là tổ sản-xuất, có tổ-trưởng và tổ-phó chỉ-huy. Nhiều tổ hợp thành đội, hay nhóm, có đội-trưởng và đội-phó (hay nhóm trưởng và nhóm-phó) chỉ huy. Các nhóm đặt dưới quyền của Ủy-Ban quản-lý.

Các chức-vụ tổ-trưởng, tổ-phó, đội-trưởng, đội-phó cũng đều do cán-bộ và đảng-viên Cộng-Sản nắm giữ.

Công-việc trong hợp-tác-xã.

Xây-dựng hợp-tác-hóa là để thích-ứng với chủ-nghĩa, nhưng còn để triệt-đề tăng-gia sản-xuất. Công-việc trong hợp-tác xã là công-việc sản-xuất trước hết : tất cả xã-viên đều phải thực-mạng làm việc, dưới một quyền chỉ-huy khe-khắt.

Điều-lệ của hợp-tác xã cũng quy-định những công-việc ấy :

1.— Xử dụng ruộng đất cho hợp-lý (tùy theo chất đất và khí-hậu mà trồng các thứ thích-hợp). Cỏ ruộng nhiều vụ.

2.— Xây-dựng và sửa-chữa các thủy-nông nhỏ (đào ao, đào giếng, khơi mương, đắp đập, chữa đê, lập hồ chứa nước), dùng mọi cách dẫn nước vào ruộng.

3.— Dùng và nắm vững kỹ-thuật dùng nông-cụ kiểu mới.

4.— *Trồng nom và gây thêm số súc-vật cày bừa.*

5.— *Tổ-chức bốn-phần đến triệt-để.*

6.— *Cải-tiến phương-pháp trồng-trọt.*

7.— *Khai-khẩn đất hoang và lợi-dụng mọi sông, hồ, ao để phát-triển thủy-sản.*

Các xã-viên đều phải chịu một kỷ-luật lao-động vô cùng khát-khe, để cho mọi mưu-toan trốn-tránh sự làm việc đều bị diệt trừ. Đại-khái ai làm đầy-dủ công-việc trong ngày cho đúng mức quy-định, thì sẽ được 10 điểm, tức là 1 ngày công (có ghi trên giấy tờ cẩn-thận). Tùy theo quyết-định của cán-bộ chỉ-huy, một nông-dân tuy làm trọn ngày, nhưng làm uể-oải, thì sẽ bị giảm điểm, — thí dụ chỉ được 6 điểm thôi, thì ngày đó chỉ được ghi là 6 điểm, sau được tính là 6 phần 10 ngày công. Không làm việc thì 0 điểm. Nếu phạm lỗi gì, thì bị trừ điểm, rồi còn bị khiển-trách, — và nặng hơn thì còn bị đuổi ra khỏi hợp-tác-xã.

Đến cuối-năm, tổng-số thu hoạch đem trừ đi số thuế, trừ các khoản chi-tiêu, trừ tiền tích-lũy (tiền đập vào vốn để tiếp-tục làm mùa và khuyến-trương công-việc), còn dư ra mới đem chia cho nông-dân theo tỷ-lệ số điểm tổng-cộng của mỗi người trong năm. Các đảng-viên và cán-bộ điều-khiển không phải lao-động, chỉ giữ trách-nhiệm trông coi, cũng được hưởng số tiền chia, theo căn bản mỗi ngày làm là một ngày công, cộng thêm những món thưởng phụ.

Tổ nào cũng được chỉ-định về một số công-việc phải làm cho đúng một thời-hạn. Không làm xong đúng thời hạn, thì bị phạt một số ngày công. Rồi khỏi công-việc sản-xuất, nông-dân còn phải vùi đầu vào những cuộc học-tập chánh-trị.

Từ nguyên-tắc đến thật-tế.

Phải đứng trong cảnh-ngộ của những người dân bị cưỡng-ép vào các hợp-tác-xã, mới hiểu được thật-trạng.

Đối với những người dân ấy, vào hợp-tác-xã có nghĩa là :

1.— Mất hết quyền sở-hữu về những cái quý-báu nhất của mình, là ruộng đất, trâu bò, nông-cụ, lại mất thêm cả tiền-bạc phải đóng góp.

2.— Phải làm việc trong tình-trạng nô-lệ, vì không được tự-do nữa, và phải chịu ở dưới quyền điều-khiển khe-khắt, dưới sự chi-phối toàn-quyền của những đảng-viên Cộng-Sản.

3.— Chịu nghèo-khổ, vì số chia rất ít (số thu-hoạch có dư thì cũng phải để tích-lũy).

4.— Không được nghỉ-ngơi : giờ có thể nghỉ-ngơi lại phải học chánh-trị.

5.— Phải làm việc nặng-nhọc, vì rất nhiều công-cuộc được đề ra cho mọi người làm hoài hoài.

Về kỹ-thuật, nhiều cái mới được đề ra thật, tất cả đều rập theo đúng khuôn mẫu bên Trung-Cộng. Sau khi công-cuộc hợp-tác-hóa được ban-hành, có lệnh nhất-loạt phải dùng cây Ngũ-thập-nhất, tức là cây 51 (gọi như vậy, vì là thứ cây mới do Trung-Cộng dùng từ năm 1951). Kể đến lối cấy gần. Trước kia, nông-dân cấy những cây lúa cách nhau 30 phân, vì còn để chỗ cho cây thở. Nay theo phương-pháp Trung-Cộng, phải cấy gần cứ một khoảng đất 20 x 10 phân thì có một cây lúa (tức là cây lúa cách nhau theo bề dọc 20 phân, và theo bề ngang 10 phân), và để cho cây lúa có đủ chất để sống, công-tác bón phân phải được triệt-để tiến-hành. Những đội lấy phân được tổ-chức, nhân-dân phải tập-trung phân lại, dưới sự đốc-xuất và độc-quyền của Đảng, rồi phân được đắp đầy lên các thửa ruộng. Cách cấy lối này mới áp dụng ở Bắc-Việt, nông-dân đều tin chắc sẽ thất-bại mặc dầu họ chưa được biết các kết-quả ở bên Trung-Hoa : bên đất Trung-Cộng lúa cấy sát mọc không nổi, bông lép không có hạt, mất mùa kinh-khủng trong toàn-cối.

Nhưng Bắc-Việt chưa mất-mùa vì lúa không mọc được, thì đã bị mất mùa vì một lý-do khác đến sớm hơn.

Theo đúng một quy-định của Đảng, phải hủy tất cả di-tích những quyền sở-hữu ruộng, nên sau khi các văn-tự, bản-đồ, và sổ-sách về ruộng-nương đã đốt hết rồi, Đảng còn quyết-định rằng đồng-thời với việc lập Hợp-tác-xã, tất cả các bờ đìa (bờ ruộng), phải phá đi hết. Làm như vậy còn để thêm diện-tích trồng-trọt nữa. Lệnh phá bờ-ruộng đã gây nên những phản-ứng dữ-dội, vì dân hiểu rằng ruộng bị phá bờ, thì rồi sau này, không còn biết cách để nhận lại ruộng của mình nữa, nghĩa là sẽ vĩnh-viễn mất ruộng, dầu cho chế-độ có thay-đổi. Vì dân chống-đối, cho nên trong toàn-cối, nhất là các địa-phận Hà-Đông, Thái-Bình, Hà-Nam, Nam-Định, Ninh-Bình, Hưng-Yên, Sơn-Tây, Bắc-Giang, quân-đội phải rốc hết về các làng để cưỡng-bách nông-dân phá bờ ruộng. Công-việc này đã được quy-định là phải làm xong trước khi cấy vụ mùa, và dân-chúng Bắc-Việt đã phải tuân theo cả, sau những cơn đàn-áp. Như vậy là bộ mặt ruộng-nương miền Bắc như bản cờ ngày nay không còn nữa. Đồng ruộng nay liền-tù-tì, có những toán dân tụ-tập thành đội để làm việc trên đó, dưới sự điều-khiển của những cán-bộ.

Dù vui lòng hay buồn lòng, thì nông-dân cũng phải tuân-theo. Những rập-tâm phá-hoại có thể có rất nhiều, cũng như đã xảy ra ở bên Trung-Cộng (cắm mạ sâu, bứt rễ trước khi cắm mạ). Những ruộng mạ vụ mùa đầu sao thì sung đã hiện ra. Nhưng vào hạ tuần tháng 7 vừa qua, việc bất ngờ xảy đến.

Nguyên-do những bờ ruộng không phải chỉ để phân-biệt các thửa ruộng mà còn để giữ nước và phân-phối nước. Do những thói quen từ ngàn xưa, dân quê tát nước vào ruộng cao, và lấy bờ để giữ nước. Một ruộng bên cạnh

muốn có nước, phải sẽ rãnh ở bờ để lấy nước vào ruộng mình rồi tát nước đến cho ruộng kia. Người ta thỏa-thuận với nhau để cho ruộng nào cũng có đủ nước. Nay bờ ruộng đã bị phá đi hết, những khu ruộng cao không còn cách nào để giữ nước được nữa. Mưa trút xuống, bao nhiêu nước đổ rồn cả xuống khu ruộng thấp : khu này thế là bị úng-thủy, và mạ chết thối, Đúng là trường hợp đó đã xảy ra. Vào ngày 24 tháng 7 và những ngày sau, mưa trút xuống như thác, mạ ở các khu ruộng thấp bị ngập quá ngọn, và chết cả vì thối, còn mạ ở các khu cao lại chết khô. Cả vụ mùa 1959 ở toàn-cối Bắc-Việt, bị hỏng hết 80 phần trăm. Giải-quyết tình-trạng ruộng mất bờ ở Bắc-Việt bây giờ, là một vấn-đề không thể lăm nổi nữa.

Những chống-đối của nông-dân.

Nông-dân chống đối, kể ra từ lâu. Nhưng nếu kể từ lúc gây thành phong-trào toàn-diện, là vào khoảng tháng 5 trở lại đây, trước và sau khi thi-hành nghị-quyết hợp-tác-hóa. Đảng nào thì nông-dân cũng biết rằng họ sẽ mất hết. Vì thế, có những gì thấy trước phải đem cúng vào hợp-tác-xã, họ « thanh-toán » hết. Tre, chặt ra đem dùng hay đem bán, nếu có thể bán. Gà vịt, đem giết thịt. Về trâu bò, họ sáng-chế ra những biện-pháp đặc-biệt : có những thứ thuốc dể bôi vào lợi, làm cho trâu-bò sưng lợi và không ăn được. Dân lấy lý-do đó để làm thịt trâu-bò. Lợn cũng vậy. Cá dưới ao, bắt cho kỳ hết.

Dân-chúng phản-ứng hăng-hái đến nỗi Đảng phải cấp-tốc thi-hành những biện-pháp cấp-tốc : cán-bộ mọi cấp được lệnh đi trưng-mua gà-vịt và trâu-bò, lợn. Tuy gọi là trưng mua, mà không có trả-tiền chi hết, chỉ đưa có cái biên-lại nhận lợn, nhận gà mà thôi. Sau đấy, lợn gà được chuyển vào hợp-tác-xã.

Dân-chúng còn chống-đối bằng cách không nhiệt-thành hưởng-ứng, và làm trì-chậm các lệnh thành-lập Hợp-tác-xã như nhất định không phá bờ ruộng vì thế mà quân đội phải đi cưỡng bách họ. Vì thế mà trong một báo-cáo, chánh-quyền miền Bắc vào cuối tháng 7 đã công-nhận sự trì-chậm không thể tha-thứ trong việc hợp-tác-hóa, sự trì-chậm này coi như một thất-bại. Chánh quyền đã đốc-thúc mọi cấp phải cấp-tốc thực-hiện hợp-tác-hóa ở mọi nơi.

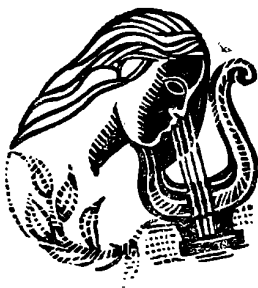
Bước đầu để đi đến công-xã.

Dân miền Bắc còn hiểu hơn thế nữa. Từ 1954, họ đã được giắt đi, hết chế-độ này đến chế-độ khác. Một chế-độ trước là để chuẩn-bị cho một chế-độ sau. Họ lại cũng hiểu rằng chánh-quyền Việt-Cộng rập đúng theo kế-hoạch của Trung-Cộng. Mà Trung-Cộng thì đã qua những đợt cái cách ruộng đất, nông-hộ và tổ-đối-công, rồi hợp-tác-hóa, rồi công-xã. Trung-Cộng thi-hành hợp-tác-hóa cuối 1955, đến giữa 1958 thì thi-hành kế-hoạch công-xã. Hợp-tác-hóa bắt-đầu ở Bắc-Việt giữa năm 1958, như vậy đến cuối 1961 thì chế-độ

công-xã phải được thi-hành ở Bắc-Việt. Điều này cũng đã ghi trong chương-trình của Việt-Cộng.

Hợp-tác-hóa đã tiêu-hủy quyền sở-hữu và thiết-lập lề-lối công-tác sản-xuất chung rồi, nên hạn vài năm là cốt để dân-chúng quen hẳn đi, đến khi các công-xã được thành-lập thì nông dân gọi là đã quen sẵn rồi và sẽ không có phản ứng ghê gớm (theo dự định của C.S.). Công-xã (xin xem bài Chế-độ kinh-tế ở Trung-Cộng, — số 13 tập san Văn-Hóa Á-Châu) sau này sẽ củng-cố tất cả những tổ-chức sẵn có của hợp-tác-xã : chỉ cần đặt thêm ít thể thức mới, chia rẽ gia-đình và bỏ nhà riêng, dồn mọi người đến ở trong những trại lập sẵn, sống tập-thể ở đấy, dưới sự chăn-giất của các cán-bộ Đảng. Chỉ cần đem xã viên vào công-xã, thế là công-việc xong. Cố-nhiên chế-độ hợp-tác nông-nghiệp chỉ sẽ đổi sang chế-độ công-xã, khi nào tất cả các sự chống-đối hiện nay của nông-dân đều sẽ bị rập tắt hết. Nói đến điểm này lại phải kể đến tinh-thần chống-đối và nhất là cái đức lý của dân miền Bắc.

TRẦN-VIỆT-SƠN



KÍNH CÁO

Vì nhiều bài cần đăng trọn kỳ này nên bài **Văn Học Miền Nam 1945-1950** — « Khái quát về nhóm Chân Trời Mới » của **THẾ-PHONG** sẽ đăng vào kỳ sau. Xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

V. H. Á. C.

NHÂN NGÀY ĐẢN-SINH KHÔNG PHU-TỬ 28-9 D.L.:

Khổng-Tử và Xuân-Thu thời đại

HOÀNG-CHÍNH-VĂN



L.T.S : 28-9 (dương lịch). Hàng năm được dùng làm ngày đản sinh Khổng Phu Tử. Lệ đó được áp dụng ở Việt Nam theo nước bạn đồng văn của chúng ta là Trung hoa dân quốc, còn theo âm lịch, Khổng Phu Tử sinh vào ngày 26-8 năm Nhâm-Tuất (551 tr. c. ng).

Nhân dịp đản sinh thứ 2511 của Khổng Phu Tử, V.H.Á.C. xin làm công việc thường lệ của một Nguyệt san văn hóa là kiểm thảo lại thân thế và sự nghiệp của ngài, vị giáo chủ của một học thuyết đã ảnh hưởng sâu rộng vào nếp sống Việt và nếp sống Á-châu của chúng ta mấy ngàn năm tiến hóa. Chúng tôi hy vọng bài lược khảo của một

Nguyệt-san văn-hóa sẽ giúp quý độc giả được đôi chút ý niệm tổng quát nào khả dĩ đề quý bạn tương đối mãn nguyện hơn, qua ngài bất của Hoàng-Chính-Văn, cây bút biên khảo đã có dịp quen biết bạn đọc qua bài « Nho giáo và Phật giáo » trong V.H.Á.C. số 16.

V. H. Á. C.

THẠI SỬ CÔNG thật nặng lòng hiếu cổ khi ông bày tỏ cảm tưởng của mình về Khổng Tử : « *Ta đọc sách Khổng thị mà ngâm nghĩ mừng tưởng Khổng phu Tử là người thế vào. Tới nước Lỗ, ta đi thăm Khổng miếu, xem những xa thư, y phục, lễ khí bày ở đó và những học giả lui tới viếng thăm nghiên cứu học tập về Lễ. Ta thăm thờ quanh quẩn, không thể rút bỏ ra đi. Vua chúa, hiền, tài không thiếu gì trong thiên hạ, nhưng họ chỉ vinh hiển lúc sinh thời, còn khi chết rồi thì thôi, là hết ! Trái lại, Khổng phu Tử chỉ là một nho giả áo vải, mà trải hơn mười thế hệ, học giả ai cũng tôn sùng. Ở Trung quốc, từ thiên tử vương hầu trở xuống thứ dân, nói tới « lục nghệ » (1) là phải triết trung nơi Phu Tử và coi ngài là bậc chí thánh ».*

余讀孔氏書想見其爲人。適魯觀仲尼廟堂車服禮器諸生以時習禮其家。余低回留之不能去云。天下君王至於賢人衆矣當時則榮沒則已焉孔子布衣傳十餘世學者宗之自天子王侯中國言六藝者折中於夫子可謂至聖矣。

(Dựa theo Khổng thị thư, tưởng kiến kỳ vi nhân. Thích Lỗ quan Trọng Ni miếu đường xa phục lễ khí. Chư sinh dĩ thời tập lễ kỳ gia. Dư đề hồi lưu chi, bất năng khứ vân, Thiên hạ quân vương chí ư hiền nhân chúng hĩ, đương thời tác vinh, một tác dĩ yên. Khổng tử bố y, truyền thập chi thế, học giả tôn chi, tự thiên tử vương hầu, Trung quốc, ngôn lục nghệ giả, triết trung ư phu Tử, khả vi chí thánh hĩ — Khổng tử niên phả)

Câu trên đây tuy là cảm tưởng, nhưng cũng là sự tổng luận về thân thế và sự nghiệp Khổng phu Tử. Nếu cần nói thêm về nguyện vọng một đời của Khổng phu Tử, thiết tưởng chỉ nên dẫn chứng một câu ngắn ngủi của thầy Nhiễm Hữu, một trong số môn đệ thành danh của Khổng phu Tử : « *đạo của người là để truyền bá cho quần chúng trăm họ... Nếu muốn đạo ấy được thực hiện mà dùng Người, Người sẽ tận tâm hành đạo không màng cái lợi phong ấp ngàn xã »*

用之有各播之百姓... 求之至於此道雖累千社夫子不利也 — (Dùng chi hữu danh, bá chi bách tính... Cầu chi trí ư thử đạo tuy lụy thiên xã, phu Tử bất lợi gia — Sử ký, Khổng Tử thế gia).

Đó là một giấc mộng, Khổng Tử ấp ủ suốt một đời người, và đã có lần tự so sánh mình là một viên ngọc chờ được giá bán trước chợ đời.

Nhưng « giấc mộng » ấy có đúng không ? Và « viên ngọc Khổng Tử » (2) được thiên hạ thưởng thức ra sao ?

Chúng tôi lại làm công việc thường lệ của người hậu học : giải phẫu và duyệt khảo lại thân thể sự nghiệp Khổng phu tử và thời đại của ngài, tức Xuân thu thời đại.

I.— Bối cảnh lịch sử của Khổng-Tử

Chúng ta vẫn biết, bối cảnh lịch sử của Khổng-Tử là một hoàn cảnh chính trị rối nát mà các sử gia Trung-quốc gọi là *Xuân thu thời đại* (722-480 tr. c. ng).

A.— Tổ chức chính trị.

Thực chất của Xuân Thu thời đại ra sao ?

Bất nguồn từ chế độ phong hầu kiến địa của thiên tử nhà Chu, mỗi vùng đất phong thuộc dưới quyền cai quản của một lãnh chúa rộng hẹp theo tước vị thụ hưởng của thiên tử chủ quyền nằm gọn quanh quần trong vùng châu thổ sông Hoàng hà gồm độ năm sáu tỉnh về phía bắc Trung quốc. Quyền hạn của thiên tử và các nước chư hầu được minh định sẵn : thiên tử có quyền khu xử, hòa giải và hội binh, chư hầu được quyền tự chủ nhưng hàng năm phải giữ lễ triều cống và chịu sự sai phái của thiên tử mỗi lần có việc động binh bất cứ chỗ nào.

Nhưng đó chỉ là thường lệ áp dụng khi uy quyền thiên tử còn thịnh, trật tự còn phân minh. Đến khi uy thế của thiên tử bị suy nhược, những mệnh lệnh của thiên tử chẳng những không còn được tôn trọng, các chư hầu còn đua nhau động binh tương tàn để cướp lấy địa vị bá chủ thiên hạ, và đôi khi còn dám đem quân về tận kinh đô Lạc Dương áp đảo thiên tử là khác nữa.

Khổng-Tử sinh trưởng đúng vào bối cảnh lịch sử rối nát này. Nhưng ngoài thiên tử nhà Chu ra, xã hội Trung quốc thời đó chia thành bao nhiêu nước ? Riêng về điều này, ta cũng đủ thấy nhiên ý kiến bất đồng trong việc khảo sử :

— Nếu theo sách Lữ Lãm : Các nước do nhà Chu phong có hơn bốn trăm, các nước phụ thuộc có hơn tám trăm.

— Nếu theo sách Sử ký của Tư Mã Thiên : Vũ Vương và Thành Thang phong đến vài trăm nước, các chư hầu cùng họ có đến 55 nước.

— Nếu theo sách Tuân tử : Chu công lập 71 nước, mà riêng mình họ Cơ (họ thiên tử nhà Chu) đã có đến 53 nước.

— Nếu theo sách Nho giáo của Trần Trọng Kim (?): Thiên tử nhà Chu chia thiên hạ ra hơn 70 nước, các nước chư hầu phân ra đến 160 nước.

Và nếu muốn đi vào chi tiết lịch sử, có lẽ chúng ta đành bó tay chịu, vì tài liệu nào cũng đáng tin hết. Còn bỏ qua chi tiết, chúng ta sẽ thấy nổi bật lên một vấn đề này: một quốc gia chia vụn đến hàng trăm nước như vậy, làm sao tránh khỏi những tương xung về quyền lợi, làm sao giữ được quyền hành chánh tập trung vào một vị thiên tử tối cao!

B.— Tò chức xã hội.

Chúng ta lại nhìn chung vào những đặc tính xã hội thời đó.

Trung quốc đang chuyển từ thời đại đồ đồng sang đồ sắt, báo hiệu một cuộc cách mạng kỹ thuật lớn lao. Theo sách *Quản tử*, đồ sắt (ác kim) đã được dùng để đúc búa, rìu, bừa, cưa, làm công việc thổ mộc, trong lúc đồ đồng (mỹ kim) lui về công dụng đúc kiếm, kích, để giết chó ngựa. Rồi từ thời *Quản tử* đến thời *Lục triều*, chúng ta được thấy *Giang Yêm* trong bài tự *Đồng kiếm* tán cho biết rằng binh khí đồ sắt càng ngày càng nhiều lần lần thay thế binh khí đồ đồng, dùng cả vào công việc chiến tranh. Phát minh mới đem lại những cuộc canh tân mới, những nghề nghiệp mới, dĩ nhiên. Nhưng trong lúc đó, thiên tử nhà Chu và các vua chư hầu đã tổ chức xã hội ra sao để cung ứng với hướng tiến của xã hội đương thời?

Ta thấy trước hết, xã hội được chia thành bốn đẳng cấp lớn là: Sĩ, Nông, Công, Thương. Theo sách *Quản tử*, chính trị gia này cho biết họ là bốn hạng dân trụ cột của nước, nhưng nên phân hóa ra, không cho ở lẫn lộn
士農工商四民者，國之石民也，不可使雜處。
(Sĩ Nông Công Thương tứ dân giả, quốc chi thạch dân giả, bất khả sử tạp xử).
Bây giờ, chúng ta hãy thử đi sâu vào bốn hạng dân này:

1.— Đẳng cấp « sĩ ».

Đẳng cấp này, nếu hiểu đúng nghĩa thời đó, chỉ gồm những phần tử trí thức trong nước chưa thành danh phận hay chỉ có danh phận nhỏ. Đó là lối giải thích của *Mạnh tử* khi ông chia thượng tầng xã hội ra làm 6 loại: Vua, quan khanh, quan Đại phu, thượng sĩ, trung sĩ và hạ sĩ trong câu « Quân nhất vị, khanh nhất vị, đại phu nhất vị, thượng sĩ nhất vị, trung sĩ nhất vị, hạ sĩ nhất vị »
君一位，卿一位，大夫一位，上士一位，中士一位，下士一位。

Nhưng nếu Vua, quan Khanh, quan Đại Phu không đứng vào hàng « sĩ » thì đứng vào đẳng cấp nào? Hãy tạm gọi là đẳng cấp « siêu sĩ ».

Tỉ mỉ hơn, theo *Sân Doãn Vô Vũ*, xã hội đời Chu chia ra 10 bậc,

quy định rõ trật tự xã hội từ vương trở xuống, gồm cả những thành phần « sĩ », « siêu sĩ » và lễ thứ : ngoại trừ thiên tử, bề tôi của vương là công, bề tôi của công là đại phu, bề tôi của đại phu là sĩ, bề tôi của sĩ là dư, bề tôi của dư là lệ, bề tôi của lệ là liêu, bề tôi của liêu là bộc, bề tôi của bộc là đại, rồi tới ngũ trông việc giữ ngựa, mục trông việc coi bò.

Riêng trong đẳng cấp sĩ, ta cũng đủ thấy bao nhiêu nhân tài bị trật tự xã hội trót buộc, khó vươn lên được địa vị chấp chính. *Mầm bất mãn nội tại nằm ngay trong đẳng cấp này.*

2.— Đẳng cấp « nông ».

Vào thời Xuân Thu, chế độ ruộng đất vẫn là chế độ *tinh điền* 井田 (chia ruộng làm chín khoảng, phần giữa nộp cho vua) và dùng phép *khu điền* 區田 (bón ruộng bằng phân và cỏ mục) (3). Nhờ đồ sắt, một số chính trị gia cũng đã đem áp dụng một số phương pháp canh tác mới, như phương pháp « tận dụng địa lực » của Lý Khôi (Ngụy) và phương pháp « nhất điền kinh tế » (4) được nhiều nước áp dụng cũng làm đời sống quốc dân được sung mãn, nếu không có nạn tham quan ô lại, cường hào ác bá, giặc cướp và chiến tranh. Vì vậy, trên thực tế, đẳng cấp nông dân bao giờ cũng là đẳng cấp quan trọng nhất của chế độ thời bấy giờ, kể cả thời bình cũng như thời chiến. Nhưng tổ chức xã-hội trên cơ sở phong ấp đã khiến-nông dân sống rời rạc, thụ động trước tình thế hơn là chủ động, chỉ trong trường hợp không thể cầu an được nữa, nông dân mới buộc lòng đứng lên mưu sự chống đối lại chế độ, và dĩ nhiên thất bại hơn là thành công, vì sống rời rạc, tổ chức chậm, không thiện chiến.

3.— Đẳng cấp « công ».

Đồ sắt phát triển, công nghệ được tiến triển. Công nghệ tiến triển, những ngành thợ chuyên môn cũng phát triển mỗi ngày một đông. Ghi lại sự kiện này, sách Chu Lễ chép: *Phàm thợ mộc chiếm bảy phần, thợ kim khí chiếm sáu phần, thợ da chiếm năm phần, thợ nhuộm chiếm năm phần, thợ dệt chiếm năm phần, thợ nề chiếm hai phần*. (凡功求之工七, 功金之工六, 功皮之工五, 設色之工五, 拈膚之工五, 專植之工二. Phàm công mộc chi công thất, công kim chi công lục, công bì chi công ngũ, thiết sắc chi công ngũ, quất ma chi công ngũ, chuyên thực chi công nhị).

Thợ thuyền tuy nhiều ngành, nhưng vì trình độ xã hội mới đến mức thủ công nghệ, nên đẳng cấp này không có ảnh hưởng gì đáng kể lắm trong xã hội.

4.— Đẳng cấp « thương ».

Đồ sất dự phần vào việc phát triển công nghệ, nên đồng thời việc lưu hành những chuyển mại phẩm cũng tạo được thành một nghề khá quan trọng. Tuy nhiên, vì xã hội rối nát, phương tiện giao thông còn ở mức thô sơ, nên việc kinh doanh đòi hỏi những người có đầu óc quả cảm, tháo vát và tài ba, chứ không thể dễ gì ai cũng làm nổi.

Vì vậy, ta thấy một số chính trị gia đương thời, hoặc xuất thân là thương tử, hoặc khi rời bỏ chính trường quay về hành nghề thương mại, như :

— *Bảo Thúc Nha, Quân Trọng* (Quân tử) đại phu và tể tướng nước Tề, xuất thân là những thương gia.

— *Phạm Lãi* từ quan nước Việt, đi buôn trong 19 năm dưới liệt danh Đào Chu Công, ba lần làm giàu đến thiên kim đại phú.

— *Từ Công* (học trò Không-Tử) vì buôn bán giàu có được các vua chư hầu trọng đãi như quốc khách mỗi lần đi qua.

— *Ý Lại*, buôn muối thành nghiệp lớn.

— *Quách Tung* đúc sắt thành nghiệp.

— *Lã Bất Vi* nhờ buôn bán làm giàu giúp Tử Sở làm vua nước Tần, được sắc phong thừa tướng.

— *Huyền Cao*, người nước Trịnh, đi buôn mè cự được quân Trần.

— *Mạnh Thường Quân* nhờ nghề cho vay lãi, nuôi được hàng ngàn thực khách.

Tóm lại, nhìn chung xã hội thời Xuân Thu, ta thấy tổ chức chính trị của vua chúa đương thời không đủ làm thỏa mãn một trình độ xã hội đang đòi hỏi một cuộc triển khai toàn diện. Tổ chức chính trị chia vụn Trung quốc ra hàng trăm nước nhỏ chẳng những không giúp đỡ gì về tổ chức xã hội mỗi ngày một thêm phiền tạp và phức biến, lại thêm bận bịu với công cuộc mưu bá đồ vương cho riêng cá nhân mình hay quý tộc của mình, nhà cầm quyền thời đó đã mang sẵn tư tưởng bảo thủ, muốn giữ gìn địa vị tổ chức xã hội để để bề cai trị, thỏa mãn tham vọng. Sĩ phái và lễ thứ có thỏa mãn với chính sách cai trị trên đây không ? Nếu có, chỉ là một số rất ít. Còn số đông, nếu bất mãn, sao không mưu đồ một cuộc khởi nghĩa toàn diện ? Vấn đề khởi nghĩa chỉ là một vấn đề có giá trị thực, khi quần chúng có cơ hội liên kết với nhau, giữa vùng này với vùng khác, giữa nước này với nước khác. Tiếc thay ! Vì xã hội chia nát, nên không dễ gì có ai đứng lên làm nổi sự mạng lịch sử ấy một sớm một chiều, *Quần chúng nuôi một tâm trạng chờ đợi, lúc nào cũng sẵn sàng chờ đợi mọi nhân tài, mọi học thuyết chính thuyết mang lại cho họ một đời sống sung mãn và hòa bình.* Không phu tử đã xuất hiện chính trong tâm lý chờ đợi đó.

II.— Trường hợp xuất hiện của Khổng phu tử (551-479 tr. c. n.)

Theo chính sử, chúng ta được biết Khổng phu tử (tên thực là Khâu, tự là Trọng Ni) sinh trưởng trong một gia đình quý tộc bị sa sút, và lưu lạc tứ nước Tổng qua nước Lỗ.

Căn cứ vào hai tính chất trên đây, chúng ta thấy :

A.— Ảnh hưởng tinh thần : Khổng phu tử đã sẵn mang tiềm tàng trong người một thứ mặc cảm mà chúng ta có thể tạm gọi là *tự ái quý tộc*.

B.— Ảnh hưởng ngoài đời : Vì lưu lạc, gia đình sa sút nên Khổng Phu Tử có nhiều dịp tiếp xúc với những người dân tầm thường xung quanh, và nguyên nhân này dự phần không nhỏ vào những chương trình dự liệu của ngài về mai hậu :

— *Năm 15 tuổi :* Vì sớm hiểu gia phận nên nuôi chí ham học tiến thủ (lời Khổng Tử).

— *Năm 21 tuổi :* Đã phải lập thân bằng chức Tư Dục Lại 司職吏 một chức quan nhỏ coi việc chăn nuôi súc vật của nước Lỗ làm kẻ mưu sinh (5).

— *Năm 23 tuổi :* Ở lẫn với đám dân chài lưới ở khuyết đảng và cảm hóa họ về đạo hiếu.

Đó là vài nét điển hình chứng tỏ sự xuất thân của Khổng Phu Tử không hề xa rời quần chúng, và nặng lòng yêu quần chúng do sự gần gũi với họ ngay từ thuở mới vào đời. Chính sự gần gũi đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến tinh thần toàn bộ học thuyết của ngài về sau này.

Mãi về sau này, năm 70 tuổi, khi Khổng Phu Tử thổ lộ : « *Ta chỉ truyền thuật lại kinh sách đời xưa mà không hề sáng tác, với niềm tin tưởng và lòng hâm mộ đạo lý người xưa* ». 述而不作,信而好古. (Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ — L.N. 7). Nhưng Khổng Phu Tử đã làm công việc « thuật nhi bất tác » ấy với thái độ nào ? Dĩ nhiên, với cương vị một nhà khảo cổ. Nhưng Khổng Phu Tử đã tìm thấy lạc thú nào, trong khi tiến hành công việc khảo cổ để chọn lấy một hướng đi sự nghiệp cho mình ?

1.— Khổng Tử bước vào cuộc đời học thuật bằng một tâm hồn nghệ sĩ ?

Ngay từ lúc nhỏ, Khổng Tử đã có khiếu sáng tạo từ năm lên 6 tuổi, khi tạo lấy mâm bát chước người lớn tể lễ. Khiếu sáng tạo ấy báo hiệu một khả năng nghệ sĩ đang tiềm ẩn trong con người của ngài, nhưng vì hoàn

cảnh kiếm thúc nên chưa có dịp phát lộ rõ rệt, vì vừa bận lo sinh kế vừa mãi lo lập thân.

Mãi đến năm 26 tuổi, sau khi thọ tang mẹ được ba năm, ngài mới cố tìm một thú vui để khuây khỏa nỗi buồn riêng. Theo chính sử, ngay sau khi hết tang mẹ ngài bắt đầu học... nhạc. Nhưng học đây mới chỉ có tính cách tự học, chưa có nhạc sư hướng dẫn. Năm ngày đầu, gảy đàn cầm mà không thành tiếng, mười ngày sau mới thành âm thanh dịu dặt. Lòng yêu âm nhạc âm ỉ mãi trong ba năm, đến năm 29 tuổi, ngài mới tìm đến Sự Tương Tử, một nhạc sư danh tiếng thời đó để xin học cổ cầm. Mười ngày đầu, ngài học không thấy tấn tới gì hết. Nhạc sư bảo :

— Có thể học thêm nữa !

Không Tử thưa :

— Khâu tôi đã thuộc được khúc đàn rồi, nhưng chưa nắm được kỹ thuật!

Nhạc sư lại dạy thêm một lúc nữa, rồi truyền :

— Kỹ thuật nắm được rồi, có thể học thêm nữa !

Không Tử học thêm một lúc, lại thưa :

— Khâu tôi đã hiểu được tinh thần khúc nhạc...

Được một lúc, nhạc sư lại bảo :

— Đã hiểu được tinh thần khúc nhạc rồi, có thể học thêm nữa !

Lại học. Rồi ngài lại thưa :

— Khâu tôi chưa hiểu được con người ấy (tác giả khúc nhạc) như thế nào...

Nhạc sư bảo :

— Đó là người yên lặng, hòa nhã mà nghĩ sâu xa cũng có, ung dung ngóng cao mà chí dễ ở cõi xa cũng có !

Không Tử lắng nghe một lúc nữa, tập trung tất cả cảm quan vào khúc nhạc. Rồi ngài thưa :

— Khâu tôi đã hình dung được tác giả khúc nhạc đó rồi ! Phải chăng con người ấy đen đen, đầy đà và cao lớn, mắt nhìn lên, lòng như gửi bốn phương, không phải vua Văn Vương còn ai như thế được nữa ! (丘得其為人黯然而黑欣然而長眼如望羊心如王四國非文王其誰能為此也 — Khâu đắc kỳ vi nhân, âm nhiên nhi hắc, di nhiên nhi trường, nhân như vọng dương, tâm như vọng tứ quốc, phi Văn Vương kỳ thù năng vi thử giả ! — Sử ký, Không Tử thế gia).

Sau khi nghe Khổng Tử trả lời như vậy, Sư Tương Tử vội vàng đứng dậy vái hai vái mà thưa :

— Đứng khúc Văn Vương vậy !

Phải là một đại nghệ sĩ có cảm quan bén nhạy phi thường mới có khả năng thẩm âm đến mức hình dung được cả cá tính và hình dáng của tác giả bản nhạc !

Nghĩ như vậy, nên chúng tôi hơi ái ngại cho những người hiểu sai hoặc làm sai Khổng học mà quan niệm rằng khổng học hoàn toàn chỉ có tính cách lý trí, chỉ có đặc tính luân lý, triết học hay chính trị khô khan.

Chính vì đem tinh thần nghệ thuật vào triết học và chính trị, nên Khổng Tử luôn luôn chủ trương một cuộc « điều hòa âm tiết » lớn trong triết học và chính trị.

Sau này, trên đường thuyết giáo, cây đàn ít khi bỏ ngải. Những lúc nghỉ ngơi, ngải thường gửi gắm tâm hồn mình vào khúc nhạc, để tìm lại trong thanh âm tiết tấu một sự thăng bằng điều hòa cho tâm hồn.

Nếu phải dẫn chứng thêm, chúng tôi xin đan cử một vài ví dụ nhỏ nhỏ nữa :

— Năm 59 tuổi, ngải lui về làng Trâu, soạn khúc nhạc « Trâu thảo » 陂操 tỏ lòng thương xót hai vị công thần nước Tấn là Đậu Minh Độc và Thuấn Hoa bị Triệu Giản Tử giết.

— Năm 63 tuổi, quân hai nước Trần, Sái bao vây ngải và đám môn sinh ở giữa cánh đồng để hãm ngải vào cảnh khốn quẫn tuyệt lương. Trong lúc các môn đệ vừa thiếu lương thực vừa đau ốm trở thành thối chí gần hết, Khổng tử vẫn ung dung đọc sách và gầy đàn như không có việc gì xảy ra để trấn tĩnh nhân tâm.

Không kể công việc san định Kinh Thi của Khổng Tử đòi hỏi một tâm hồn yêu nghệ thuật quảng đại, cứ xét riêng đến việc xử dụng Lễ (pháp luật, nghi thức) Nhạc (Văn nghệ) vào chính trị, cũng đủ thấy sự tế nhị của tâm hồn Khổng Tử và có ảnh hưởng lớn lao đến toàn bộ học thuyết của ngải nói chung và chính trị học nói riêng, do ngải chủ trương : « Nhạc là làm cho hợp đồng, lễ là làm cho phân biệt. Hợp đồng thì tương thân, phân biệt thì tương kính. Dùng nhạc quá thì thành lưu đãng, dùng lễ quá thì thành ly cách, mất cả tình thân ái. Thích hợp tính tình, trang sức dung mạo, đó là việc của lễ nhạc vậy » (樂者為同禮者為異。同則相親異則相敬。樂勝則流禮勝則離。合性飾貌者禮樂之事也。 Nhạc giả vi đồng, lễ giả vi dị. Đồng tắc tương thân, dị tắc tương kính. Nhạc thắng tắc lưu, lễ thắng tắc ly. Hợp tính sức mạo giả, lễ nhạc chi sự giả).

Đưa Nhạc (tức Văn Nghệ, hiểu theo nghĩa thời nay) vào chính trị, Không Phu Tử đã chia thành một số âm giai điều hòa và dành cho Nhạc một địa vị khả quan trong chính trị: *Danh không đúng tất diễn tả không xuôi. Diễn tả không xuôi tất việc chẳng thành. Việc không thành lễ, nhạc ắt không chấn chỉnh được. Lễ nhạc không chấn chỉnh được ắt hình phạt không đúng. Hình phạt không áp dụng đúng đắn, dân còn biết đặt chân tay vào đâu?* (名不正則言不順, 言不順則事不成。事不成則禮樂不興, 禮樂不興則刑罰不中, 刑罰不中則民無所錯手足矣。Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành, sự bất thành tắc lễ nhạc bất hưng, lễ nhạc bất hưng tắc hình phạt bất trúng, hình phạt bất trúng tắc dân vô sở thử túc tước hỷ — *Sử ký, K.T.T.G.*)

Vì quan niệm « Nhạc » như vậy, nên ngài chủ trương một cuộc điều hòa âm thanh tiết tấu vào chính trị. Đã có lần, ngài đưa ra những « nguyên tắc Nhạc học » khi đàm đạo với chức quan Thái sư (một chức quan coi về nhạc, đứng đầu nhạc công) nước Lỗ rằng: « Nguyên tắc tấu nhạc không khó gì mà không thể biết được. Thoạt đầu dạo nhẹ nhàng cho năm tiếng (ngũ âm) và sáu luật (lục luật) đều hiệp tụ lại, lúc nhạc triển khai thì tiếng trong tiếng đục, tiếng thấp tiếng cao cần phải được điều hòa mà « cung » vẫn riêng « cung », « thương » vẫn riêng « thương » không hề lẫn lộn, liên tiếp nhau không dứt đến khi khúc thành » (樂其可知也。始作翁如縱之純如皦如, 譯如也以成。Nhạc kỳ khả tri giả. Thủy tác hấp như, tống chi thuần như cảo như, dịch như giả dĩ thành. — *Sử ký, K.T.T.G.*)

Là một « nghệ sĩ », nên không lúc nào có cơ hội sáng tác hay khảo nhạc mà ngài bỏ qua, cả trong suốt chuỗi thời gian 13 năm lận đận đi du thuyết các nước chư hầu cũng vậy. Cũng năm 69 tuổi, ngài nói. « Sau khi ta ở nước Vệ trở về nước Lỗ, thì kinh Nhạc mới được chỉnh đốn lại hai thiên Nhã và Tung được xếp lại hẳn hoi » (吾自衛反魯然樂正雅頌各得其所。Ngô tự Vệ phản Lỗ, nhiên hậu Nhạc chính, Nhã, Tung các đắc kỳ sở — *Sử ký — K. T. T. G.*)

Sở dĩ chúng tôi nhấn mạnh đặc tính « nghệ sĩ » trong con người của Không phu tử, vì chúng ta không thể quên được rằng bối cảnh lịch sử của thời đại Không-Tử là một hoàn cảnh chính trị rối nát, đầy tham vọng và tương tàn, nên dân chúng đối khổ giữa một triển vọng phồn thịnh của các mầm sống xã hội đang vương lên mà vua chúa thời đó không chú ý tới. Trên những điều tàn, trên những khắc khoải của thời đại, một người giàu « nghệ sĩ tính » và chuộng những gì là điều hòa, trật tự như Không phu tử, sẽ phải làm gì? Chúng ta có thể lặng đôi phút mơ màng tưởng tượng đến hướng đi sự nghiệp của Không phu tử, trên những đặc tính nửa quý tộc

(truyền thống) nửa bình dân (hoàn cảnh), muốn đem lại hòa bình yên vui cho dân chúng lại không muốn dùng đến võ lực để thống nhất Trung quốc, chuộng những gì là điều hòa xã hội, no ấm quốc dân, lại không muốn dùng thái độ tích cực nhất là võ lực để tận diệt những gì nghịch lại với điều hòa xã hội và no ấm quốc dân.

Trách Khổng-Tử lừng chừng chẳng ? Không, chúng ta không trách ngài, vì một học giả của Xuân Thu thời đại với tình trạng xã hội chia nát Trung quốc thành bao nhiêu nước nhỏ, công việc thống nhất lãnh thổ không phải là công việc của một học giả, nên bất cứ học giả nào đứng vào thời đại của ngài cũng không thể nào làm khác được. May gặp được minh quân như Quản Tử, cũng chỉ đem lại hạnh phúc một thời gian nào đó cho nước Tề là nhiều. Giận đời như Lão tử, Trang tử, Liệt tử, cũng chỉ đến chỗ phủi áo « tìm về lẽ Đạo » già từ cuộc thế nhiều đau khổ. Nhấn trán mòn gót như Mặc tử đi cổ võ thuyết « kiêm ái » trong thiên hạ, cũng chẳng ai chịu tin theo. Giận dữ như Dương tử rơi xuống thuyết « vị ngã » khinh bạc, cũng chẳng tạo được ảnh hưởng gì !

Đọc lại những lời than của Khổng-Tử những ngày cuối cùng trên giường bệnh (73 tuổi) ta càng thông cảm những niềm đau của ngài trước những cơn lốc thời đại mà ngài không tài nào cản được : « *Núi Thái sơn sứt thôi ! Cột lớn đổ thôi ! Kẻ triết nhân cũng tàn thôi !* » 泰山壞乎，梁柱摧乎，哲人萎乎. (Thái sơn hoại hồ ! Lương trụ tuy hồ ! Triết nhân uy hồ !) Và sau đó, nước mắt ngài dàn dụa khi ngài bảo học trò ngài là thầy Tử Cống đến thăm : « *Thiên hạ vô đạo lâu rồi, vua chúa chẳng ai chịu nghe theo lời ta...* » 天下無道久矣莫能宗予. (Thiên hạ vô đạo cửu kỷ, mạc năng tông dư !)

Thật đúng lời than của một học giả « nghệ sĩ » bất đắc chí trước giờ chết ! Khổng Tử thất bại, phải chăng vì quá áp dụng khả năng thiên bẩm nghệ sĩ của mình vào chính trị ?

2.— Sự nghiệp chính trị của Khổng Phu Tử

Như phần trên kiểm điểm, chúng tôi trộm nghĩ rằng Khổng Phu Tử đã giàu nghệ sĩ tính với đúng nghĩa của nó. Trên những căn bản mà chúng tôi nghĩ rằng đã nhận xét không đến nỗi lầm lẫn về những yếu tố có tính cách quyết định mở rộng trước mắt chúng ta tòa lâu đài sự nghiệp Khổng Phu Tử, chúng tôi thấy : tinh thần « Trung dung » của ngài chính kết tinh ở :

Tổ chức xã hội rối nát + hoàn cảnh gần dân + tự ái quý tộc + nghệ sĩ tính + tinh thần hiếu học (*lập thành*) = chủ trương cải tạo xã hội một cách ôn hòa văn nhã.

Bây giờ, chúng ta lại xem xét những hậu quả của chủ trương ôn hòa ấy, trong bối cảnh lịch sử của Xuân Thu thời đại.

a) Giai đoạn xuất sĩ :

Đây là giai đoạn tương đối thành công nhất trong sự nghiệp chính trị của ngài :

— Năm Lỗ Định Công thứ 9, khi ấy Không Tử đã 51 tuổi, vua Định Công mời ngài giữ chức Trung đô tể (6). Sau một năm cai trị, bốn phương đều theo gương ngài.

— Năm Lỗ Định Công thứ 10, Không Tử 52 tuổi, vì dự hội nghị Tề-Lỗ giúp vua Định-Công mà đòi lại cho nước Lỗ ba ấp Vận, Hoan và Qui Âm (7) xưa bị nước Tề chiếm đoạt.

— Năm 53 tuổi, được thăng chức Tư Không (8). Ở chức này, ngài phân phát các thứ đất, nhờ vậy mà hoa màu trồng đúng thổ nhưỡng được tăng năng suất.

— Năm 54 tuổi, được thăng chức Đại tư Khấu (9). Ở chức này, ngài bắt đầu áp dụng « lễ » vào chính trị để thay hình phạt, lược được kết quả tốt đẹp và nổi tiếng thanh liêm minh mẫn.

— Năm 56 tuổi, ngài được thăng tướng quốc (10) nước Lỗ. Chỉ trong vòng ba tháng, phong khí trong nước đã đổi khác : hàng bán thịt thôi không bán tráo thịt heo làm thịt dê non. Ngoài đường, trai gái đi riêng hai ngã để phân biệt, của rơi không ai thềm nhặt. Du khách bốn phương mộ tiếng rủ nhau đến thăm nước Lỗ được thông thả, không phải trình báo chức quan Hữu Tư (cảnh sát), rất khâm phục tài cai trị của ngài.

Nhưng Không Tử mãi lo « Đức trị » với quốc dân, đã quên một điều trọng yếu : không cảm hóa nổi vua quan trong triều. Thấy nước Lỗ có cơ thịnh trị nên nghiệp bá, vua quan nước Tề tìm cách phá hỏng chương trình của ngài bằng... nữ sắc. 80 mỹ nữ và 30 cỗ ngựa đẹp được đem sang biếu vua Lỗ, trình bày ở cổng Nam những điệu vũ theo nhạc Khang làm Lỗ Định Công và Quý Hoàn Tử siêu lòng bỏ cả công việc triều chính vi hành đến xem mê mết. Biết không thể ngăn cản nổi, Không Tử đành treo ấn từ quan bỏ đi du thuyết cùng các môn đệ.

Sự thất bại của Không tử trong giai đoạn này chính vì quá chú trọng đến thánh tính của con người, đã bỏ qua một vấn đề muôn thuở : con người có những nhân tính cả đẹp lẫn xấu của nó, tách ra khỏi ảnh hưởng cao cả có tính cách thần thánh.

b) Giai đoạn du thuyết :

— Bỏ nước Lỗ, Khổng Tử bắt đầu cuộc du thuyết bằng chuyến viếng thăm nước Vệ. Được vua Vệ trọng đãi, nhưng ngài không chịu giao thiệp với bọn quyền thần nên có kẻ gièm pha, phải bỏ nước Vệ ra đi.

— Qua ấp Khuông, vì giống tướng mao Dương Hổ, kẻ loạn thần nước Lỗ trốn sang làm điều tàn bạo với dân ấp này nên bị vây đánh. Sau được quân nước Vệ giải vây, qua đất Bồ lại bị Công Thúc thị cản đường. Nhờ Công Lương Nhụ, ngài được giải vây trở về nước Vệ, ngụ ở nhà ông Cừ Bá Ngọc.

— Ít lâu sau, ngài lại qua nước Tào, đến nước Tống, giảng đạo dưới gốc đại thụ bị Hoàn Khôi mưu giết. Lại bỏ nước Tống sang nước Trần, ngụ ở nhà ông Tư Thành Trinh tử.

— Năm Khổng Tử 58 tuổi, vua Ngô Phù Sai đánh nước Trần. Ngài lại bỏ nước Trần về nước Vệ.

— Năm 59 tuổi : không được đặc dụng ở Vệ, ngài tìm sang nước Tấn muốn tìm vào yết kiến Triệu giản tử. Khi với sông Hà (10) được tin Triệu giản tử giết bỏ công thần, liền bỏ sang nước Trần.

— Năm 61 tuổi : Nước Trần có giặc, ngài lại bỏ nước Trần sang nước Sái.

— Năm 62 tuổi : lại bỏ nước Sái sang nước Diệp.

— Năm 63 tuổi : Nước Sở muốn đón Khổng Tử, hai nước Trần, Sái nghe tin muốn bắt giết ngài. Khổng Tử được quân Sở cứu, đưa về nước Sở.

— Bị quyền thần nước Sở là Tử Tây ganh ghét gièm pha, ngài lại trở về nước Vệ.

— Năm 68 tuổi : thấy quyền thần nước Vệ là Khổng Văn Tử có tham vọng chiến tranh, ngài từ chối giúp và trở về nước Lỗ.

Tính từ mỗi cuộc du thuyết của Khổng Tử gồm 14 năm, bị bài xích ở nước Tề, bị xua đuổi nước Tống và nước Vệ, bị khốn quẫn ở khoảng hai nước Trần, Sái mới lại trở về nước Lỗ.

Kiểm điểm lại cuộc du thuyết của Khổng Tử, chúng ta thấy thất bại chỉ vì:

— Các vua chúa chư hầu đương thời đang mãi lo về chuyện chiến tranh, Khổng Tử chỉ nói về việc trị quốc hòa bình.

— Các vua chúa chư hầu đang quan tâm đến cái lợi trước mắt, Khổng Tử chỉ nói chuyện đến cái lợi trị quốc lâu dài.

— Nước nào cũng có bọn quyền thần ngồi bên ngài vua, Khổng Tử chỉ chịu nói chuyện trực tiếp với vua chúa chư hầu, và một vài quyền thần đức hạnh mà ngài hâm mộ.

Cuộc du thuyết thất bại, vì nó chỉ *dựng trên những căn bản đạo đức và tri quốc không tương*. Có người nói thêm rằng những yếu tố thất bại của Không Phu Tử xây trên một điều : Không Tử là một chính trị gia quá đạo đức *chỉ biết tiến mà không biết thoái* (hiểu theo nghĩa chính trị), nên không biết nắm lấy những dịp may để thực hiện giấc mộng an bang tế thế của mình.

Lời trách chưa hẳn đã là vô lý !

3.— Sự nghiệp học thuật của Không Phu Tử.

Là nghệ sĩ, Không Phu Tử đam mê nghệ thuật với tất cả sự thanh khiết của tâm hồn mình.

Là chính trị gia, Không Phu Tử đã cố sống trong sạch trong một xã hội không trong sạch.

Tuy nhiên, hai đức tính thanh khiết và liêm chính trong nghệ thuật và chính trị không phải là những đặc tính quyết định khiến uy danh Không Phu Tử nổi bật lên trong Xuân thu thời đại và nền văn minh Trung quốc, gây cho ngài một địa vị độc đáo khiến vài ngàn năm sau hậu thế còn nhắc nhở. *Địa vị đặc tôn của Không Phu Tử trên văn đài Trung quốc chính là sự nghiệp học thuật vậy.*

Ngay từ lúc nhỏ, Không Phu Tử đã có chí hiếu học vô bờ bến, không việc gì giúp ích thêm cho trình độ trí thức của mình mà ngài không hỏi. Đôi khi sự hiếu học của ngài khiến một số xung quanh vì hiểu lầm đến phát bực, nhưng ngài vẫn không lấy thế làm phiền lòng. Một lần vào nhà Thái miếu, ngài thấy việc gì cũng hỏi đến nỗi có người bực mình phải nói : « Ai bảo gã ấp Trâu kia biết lễ ? Vào nhà Thái miếu, chẳng việc gì không hỏi ! » Câu nói bao hàm một ý trách móc, nhưng khi đến tai, ngài vẫn bình tĩnh bày tỏ cảm tưởng : « Thế chính là lễ vậy ! »

Lòng hiếu học vô bờ đã đem đến cho ngài một số môn sinh đông đảo hâm mộ tìm đến. Vui vẻ thu nhận, ngài không bao giờ nở từ chối một ai hiếu học. Nhưng suốt quãng đời thanh niên và trung niên, ngài còn lao mình vào những mộng lớn chính trị, mong dùng chính trị thực thi những nguyện vọng an bang tế thế. Mãi đến năm 68 tuổi, giấc mộng chấp chính mới hoàn toàn tan vỡ trong lòng ngài khi trở về nước Lỗ ở hẳn, sau 14 năm du thuyết. Và cũng đến lúc đó, ngài mới lui về hoàn toàn lãnh vực học thuật, vừa dạy học vừa soạn sách để ghi lại những chủ trương của ngài về mọi lãnh vực.

Dưới đây, chúng ta xem xét lại tuần tự những soạn phẩm của Không phu tử.

a) **Lễ Ký và Thư Kinh** : Thời đó, vương quyền nhà Chu suy

nhược nên lễ nhạc bị lãng quên, thi thư bị mất mát. Khổng phu tử liền truy cứu lại những điển lễ và sử sự từ đời Tam Đại chép theo lối biên niên, từ khoảng hai đời Đường ; Ngu đến đời Tần Mục. Kinh Thư gồm những điển, mô, huấn, cáo, thệ mệnh có giá trị một tập khảo văn về tư tưởng và đạo lý cổ nhân, còn kinh Lễ (Lễ ký) là bộ sách gồm 25 quyển, chia 49 thiên, ghi chép lại những lễ nghi của cổ nhân để hàm dưỡng tính tình. Công việc này đòi hỏi ở ngài nhiều công phu khảo cứu, vì điển lễ nhà Hạ không còn được đầy đủ ở đất kỷ (đất do hậu duệ nhà Hạ cai trị), điển lễ nhà Ân không còn đầy đủ ở đất Tống (đất do hậu duệ nhà Ân cai trị) Tuy nhiên, công việc này cũng gây cho ngài rất nhiều hào hứng, nên khi hoàn thành xong hai bộ sách ngài đã tỏ vẻ mãn nguyện khi kết luận : *» Cú đó mà suy nghiệm, dù trăm đời sau ta cũng có thể biết trước được... »* (後雖百世可知也 — Hậu tuy bách thế khả tri già — *Sử ký, K. T. T. G.*)

b) Nhạc kinh : Tiếp đó, ngài chỉnh đốn lại hai thiên Nhã, Tụng và hoàn thành kinh Nhạc. Kinh này về sau bị thất lạc do vụ phản thư khanh nho của Tần Thủy Hoàng chỉ còn lại một thiên, các nho giả đời Hán đem vào bộ Lễ ký, gọi là thiên Nhạc ký.

c) Thi kinh : Thờ đời xưa để lại có hơn ba ngàn thiên, ngài sưu tập lại, lược bỏ một phần lớn những thiên không hợp với lễ nghĩa, còn lại 305 thiên gồm những bài ca (bài hát có vần điệu để hát vào những dịp tế tự, hiếu hỷ) và dao (bài hát truyền khẩu trong dân dã). Sau định được thiên nào, ngài cũng tự mình vừa ngâm vừa đờn sắp xếp cho đúng vào bốn loại Thiều, Vô, Nhã và Tụng.

Vì vậy, kinh Thi tuy chỉ là công trình sưu tầm, nhưng cũng lọc qua tư tưởng ngài để chịu ảnh hưởng của học thuyết ngài về xướng.

d) Dịch kinh : Sau khi hoàn thành những soạn phẩm trên để đem ra giảng dạy cho các môn đệ, ngài say xưa đọc Dịch lý đến nỗi những dây da (buộc các thẻ tre) đứt đến ba lần. Trong khi đọc Dịch, ngài thổ lộ : *« Nếu cho ta lấy vài năm nữa để nghiên cứu Dịch lý, ta sẽ hiểu thấu triết lý biến dịch lắm vậy »* (假我數年若是我於易則彬彬矣 — Giả ngã số niên, nhược thị, ngã ư Dịch tắc bản bản hĩ — *Sử ký, KTTG.*)

Kinh Dịch là bộ sách cao viễn và uyên áo nhất của Khổng Phu Tử, gồm 2 thiên kinh và 10 thiên truyện, bàn giải về vũ trụ vạn vật.

e) Xuân Thu : Mãi đến năm 71 tuổi, sau cuộc săn bắn của Lỗ Ai Công, người đánh xe của họ Thúc Tôn bắt được một con thú lạ, mời ngài xem, Khổng Tử mới biết đó là con kỳ lân. Cho đó là triệu chứng bất tường, ngài luôn luôn bị ám ảnh về cái chết sắp đến trong lúc sức khỏe mỗi ngày thêm suy nhược. Rồi ngài nói : *« Không được ! không được ! Người quân tử lý làm thẹn rằng chết đi không để lại được sự nghiệp gì cho đời biết đến. Đạo*

của ta không thi hành được rồi, ta biết lấy gì biện hộ với đời sau đây! » Rồi ngài dựa theo sử ký (không phải sách sử ký của hậu nho Tư-Mã-Thiên) viết thành kinh xuân thu, chép chuyện nước Lỗ, việc nhà Chu và các nước chư hầu từ đời Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công thứ 14, tất cả mười hai đời vua nước Lỗ.

Hoàn thành xong, ngài đem kinh xuân thu ra giảng cho môn đệ. Ngài than thở thêm: « *Đời sau biết ta hiểu ta nhờ kinh Xuân Thu, nhưng đời sau có thể trách tội ta cũng vì kinh Xuân Thu!* » (後世知丘者以春秋而罪丘者亦以春秋. Hậu thế tri khâu giả dĩ Xuân Thu, nhi tội khâu giả diệc dĩ Xuân Thu — *Sử ký K.T.T.G.*)

Sau khi hoàn thành xong sáu bộ sách (Lục kinh), Không-Tử mất nhằm ngày kỷ Sửu, tháng tư năm thứ 16 đời Lỗ Ai Công (479 tr. c. ng.) Sau khi ngài mất, di hài ngài được mai táng ở bên giòng sông Tứ phía bắc Lỗ thành, và được các môn đệ cư tang ba năm và một số dân chúng hâm mộ đến lập nghiệp gọi là làng Không lý.

Như trên kia chúng tôi đã trình bày, sự nghiệp then chốt của Không-phu-Tử vẫn là sự nghiệp học thuật, và *chính sự nghiệp học thuật này là kết tinh những năm long đong giảng thuyết đạo lý của Không-phu-Tử, những năm chấp chính và những năm du thuyết thất bại.* Người hậu học có thể thâm thái được trong sự nghiệp học thuật này những tinh hoa :

- Văn minh cổ Trung quốc.
- Kinh nghiệm chính trị của Không-Tử.
- Triết lý truyền thống Dịch học qua sự quan sát của Không-phu-Tử.
- Sử liệu đúng nhất về Xuân Thu thời đại.
- Quan chế và tổ chức xã hội của cổ Trung quốc.
- Văn chương quý tộc và văn chương bình dân cổ Trung quốc.
- Nhạc học của Trung quốc và sự áp dụng Nhạc học vào chính trị.

Dưới cặp kính tầm nguyên, chúng ta hãy biết vậy, còn đúng hay sai lại là một vấn đề khác, vì một nền tảng học thuật cách đây hơn hai ngàn năm, áp dụng vào thời đại chúng ta cũng là một việc nên dè dặt ít nhiều.

Nhưng dù sao, trước một vị thánh triết có công lớn với quảng đại xã hội và suốt đời tận tụy vì đời cũng là tấm gương lớn để chúng ta chân thành ngả mũ mỗi dịp kỷ niệm.

III.— Tổng luận về thành bại của Không Phu Tử và các triết gia đồng thời

Xuân Thu thời đại đánh dấu những chứng liệu báo hiệu thời kỳ Chu diệt, trên những đổ vỡ lần lần của uy quyền thiên tử.

Xuân Thu thời đại cũng báo hiệu những khả năng tiềm tàng về kinh tế xã hội mỗi ngày thêm tiến triển, đẩy Trung quốc bước lên một trình độ kinh tế mới.

Trên những mâu thuẫn giằng co về chính trị và kinh tế, dân chúng Trung quốc đã sẵn nuôi một tâm trạng chờ đợi những gì đem lại đời sống sung mãn và hòa bình cho họ, và như trên kia đã nói, họ sẵn sàng tiếp nhận mọi học thuyết, triết thuyết và chính thuyết nào đem lại hạnh phúc cho họ. Chính để giải đáp lại nhu cầu lịch sử này, nên chúng ta thấy những học thuyết, triết thuyết và chính thuyết đua nhau tạo lập, gây nên phong khí một thời đại triết học bột hưng.

Bây giờ, chúng ta thử xét lại những khuynh hướng học thuật ấy, để kiểm thảo lại những dị đồng về sự thành bại của từng học thuyết so với Khổng học :

A.— Đạo gia : Chủ trương thuyết « thanh tĩnh vô vi ». Tông sư của triết thuyết này là Lão Tử (Đạo Đức kinh) rồi Liệt Tử (sách Liệt tử) và Trang Tử (Nam Hoa kinh).

1.— Lão Tử : Đồng thời với Khổng Tử, trước hết phải nói đến Lão Tử. Gốc tích của ông tới nay vẫn nằm trong vòng nghi vấn. Ngay trong chính sử, sử gia Tư Mã Thiên cũng chỉ trình bày cho chúng ta một bức hình Lão Tử bằng sương khói đục lại.

Chúng ta hãy quan sát lại bức hình ấy : « *Lão Tử người xóm Khúc Nhân, làng Lệ, huyện Khổ nước Sở, họ Lý tên Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đàm... làm sách gồm hai thiên thượng hạ, thuật cái ý về Đạo Đức hơn năm ngàn lời* ». (老子者楚若縣厲鄉曲仁里人也。姓李氏。

各耳。字伯陽。謚曰聃... 著書上下篇。言道德之意。五千餘言。— Lão tử giả Sở, Khổ huyện, Lệ hương, Khúc nhân lý nhân giả, tính Lý thị, danh Nhĩ, tự Bá Dương, thụy viết Đàm... trứ thư thượng hạ thiên, ngôn Đạo Đức chi ý, ngũ thiên dư ngôn). Nhưng chính Tư Mã Thiên cũng chưa dám quyết như vậy, ông còn để một chữ « Hoặc » nghi vấn tiếp theo : « *Hoặc cũng nói rằng : Lão Lai Tử cũng là người nước Sở, làm sách mười lăm thiên nói về Đạo gia, với Khổng Tử là người đồng thời* ».

(或曰 老萊子亦楚人也著書十五篇。言道家之用。與孔子同時云。 Hoặc viết : Lão Lai Tử việc Sở nhân giả, trứ thư thập ngũ thiên, ngôn Đạo gia chi dụng, dư Khổng Tử đồng thời vân). Tác giả Sử ký còn cho biết thêm : 129 năm sau khi Khổng Tử mất, còn một vị « Lão tử » nữa là thái sử Đàm nhà Chu.

Một gốc tích huyền ảo rất xứng hợp cho một vị giáo chủ huyền ảo chủ trương một học thuyết huyền ảo. Nhưng ở đây, chúng tôi nhắc đến sự

« huyền ảo » đó chỉ có ý nhấn mạnh đến tính cách quá mơ hồ của Lão tử, trên những chính thuyết (chúng tôi chỉ nói chính thuyết) hoàn toàn không tương với Xuân Thu thời đại. Cũng như Khổng Tử, ông rất đau lòng trước tình trạng rối nát của thời đại; nhưng khác với Khổng Tử, ông không muốn cứu vãn bằng cách đẩy mạnh những khả năng xã hội tiến tới, mà trách rằng chỉ vì đời sống càng tiến bộ vật chất bao nhiêu, càng thoái hóa về tinh thần bấy nhiêu. Vì vậy, ông chủ trương một chính thuyết, *đây là trình độ tiến hóa xã hội về thời cổ, sống đời sống cổ sơ kết thành, không dùng thuyền xe binh khí, và không giao thiệp với nhau*. Chính thuyết này có thực hiện được không, và trên nguyên tắc, nó có bao nhiêu giá trị, tất quý bạn cũng dự đoán hiểu!

Có lẽ vì thế, nên thiên hạ quên lãng dần cả thân thế Lão tử, vì ông chỉ là người của thời thượng cổ còn sống sót lại. Sau này còn nhớ chăng, chỉ là triết thuyết của ông có một giá trị cao xa mà thôi.

2.— *Trang tử* 莊子 tên là Chu 周, người xứ Mông (11). Ông chủ trương thuyết phóng nhiệm tiêu điều xuất thế. Gốc tích của ông (11) cũng bị chìm tương tự như gốc tích Lão Tử.

3.— *Liệt tử* 列子 tên Ngũ Khấu 禦寇, người nước Trịnh (nay là tỉnh Hà nam) vào khoảng thế kỷ thứ V thứ IV trước công nguyên. Học trò của ông biên thuật lại chủ trương xuất thế của ông thành sách Liệt tử, gồm 8 thiên.

4.— *Dương tử* 楊子 tên là Chu 朱, khoảng thế kỷ thứ IV tr. c. ng. Ông chủ trương thuyết « vị ngã » (vì mình), tương phản với thuyết « kiêm ái » của Mặc tử. Phê bình ông, Mạnh tử đã nói bằng một giọng hài hước: « *Dương tử khư khư giữ lấy thuyết vị ngã, dẫu nhỏ một sợi lông mà lợi cả thiên hạ, cũng không làm* » 楊子取為我拔一毛而利天下不為也. (Dương tử thủ vị ngã, bặt nhất ma nhi lợi thiên hạ bất vi giả.)

Riêng về chính thuyết, chúng ta thấy phái Đạo gia đại diện cho khuynh hướng tiêu cực nhất của Xuân Thu thời đại. Trước sự suy tàn của một triều đại, phái Đạo gia tuy đã ý thức rõ được điều này, nhưng đã tỏ ra quá yếm thế và xuất thế đồng thời với những chính thuyết không tương của họ.

B.— *Mặc gia* : Đại diện cho khuynh hướng này là *Mặc tử* 墨子 tên là Địch 翟, vào khoảng thế kỷ thứ V trước công nguyên, Ông sinh sau Lão tử, Khổng tử, trước Liệt tử, Trang tử, Mạnh tử. Ông học Lão tử, nhưng đề xướng ra một triết thuyết và chính thuyết riêng biệt, để lại bộ sách Mặc tử gồm những lập luận : Tin Thượng đế, khuyên sự nhân từ cần kiệm, sống giản dị, chống chiến tranh trên cơ sở *Kiểm Ái*, yêu thương mọi người như nhau.

Thuyết này tuy đã bị Mạnh tử biếm diếm với ít nhiều xuyên tạc là phái « không cha » (無父 vô phụ) nhưng cũng cảm động nhìn nhận rằng : « Mặc tử xướng thuyết kiêm ái, dẫn mòn nát từ đầu đến chân mà lợi được thiên hạ, cũng làm » (墨子兼愛摩頂致踵利天下爲之) — Mặc tử kiêm ái, mà dính phông thúng lợi thiên hạ vì chi.)

Khác với Khổng-tử, vì Mặc tử hoàn toàn thoát thai từ thành phần bình dân nên khuynh hướng của ông hoàn toàn có tính cách xã hội. Cũng vì đặc điểm này, nên vua chúa đương thời không ưa ông, và chủ trương của ông mặc nhiên bị coi là « loạn thuyết » mà rơi vào quên lãng.

C.— **Pháp gia** : Chính thuyết chủ trương dùng hình pháp trị dân để gây bá đạo :

1.— **Quản tử** 管子, tên Di Ngô 夷吾 tự là Trọng仲, người chủ trương « pháp gia » đầu tiên của thời đại Xuân Thu Chiến Quốc. Ông là đệ nhất công thần của Tề Hoàn Công, được nhà vua tôn là Trọng Phu vì đã dựng nghiệp bá cho nước Tề hiển hách một thời. Ông sinh trước đời Khổng-tử, sách vở để lại là bộ Quản Tử, gồm 56 thiên, do Phòng Huyền Linh soạn.

Phê bình ông, Khổng phu tử vừa chê ông là người khí lượng hẹp hòi không biết lễ (Luận ngữ, Bát Dật), vừa khen ông là bậc nhân giả (Luận ngữ, Hiến văn) vì tuy chủ trương dùng hình pháp trị dân song biết yêu dân, tuy dựng nghiệp bá mà không phải gây ra chiến tranh.

Tăng Tây, cháu nội của thầy Tăng Tử cũng phê bình ông là người : « được có công lao rực rỡ nhờ những thủ đoạn ty tiện » (功烈如彼其卑也 — công liệt, như bỉ kỳ ty giả.)

Mạnh Tử cũng đồng ý với Tăng Tây, chê bá đạo của Quản Tử.

2.— **Thuông Ưởng** 商鞅, người nước Vệ sang nước Tần cầu quan, được Tần Hiếu Công trọng dụng đến chức tướng quốc, cuối cùng bị Huệ Văn Công (con Tần Hiếu Công) xử tội phản thây.

3.— **Hàn Phi Tử** 韓非子, công tử nước Hàn, nguyên là học trò Tuân Tử nhưng trở lại công kích Nho học. Ông mắc tội nói ngọng không biện thuyết được, chỉ viết sách. Bị gièm pha, ông chết bức tử bằng thuốc độc ở nước Tần. Sách vở của ông để lại là bộ Hàn Phi Tử.

Nhìn chung phái Pháp gia, chúng ta thấy chính thuyết của họ có tính cách nhất thời, thiên cận, mưu trật tự an ninh trong một giai đoạn nào đó cho một quốc gia chưa hầu, mà không có tính cách đấu tranh vấn hồi nhân tâm thế đạo. Vì vậy, sự nghiệp chính trị của họ cũng chỉ có tính cách nhất thời như chính thuyết của họ.

D — Nông Gia : Người chủ xướng thuyết này là *Hứa Tử* 許子, tên là *Hành* 行, đồng thời với Mạnh Tử. Vì thoát thai ở thành phần nông gia, nên ông chủ trương thuyết mỗi người đều phải cày cấy lấy ruộng mà ăn, kể cả các bậc vua quan, thiên hạ sẽ tránh được tương xung quyền lợi mà thái bình. Ông thờ sự dạy dân cày cấy của vua Thần Nông, tự ý thực hành chính thuyết của mình bằng việc xin ruộng của nhà vua cày cấy lấy.

Thuyết này bị Mạnh Tử bác, vả lại nó vừa ngăn ngại vừa khôi hài, không có qua một giá trị thực tế nào hết.

Nhìn chung các chính thuyết của thời đại Xuân Thu Chiến quốc, chúng ta tìm thấy ngay một định lệ này : *các chính thuyết đều trực tiếp hoặc gián tiếp chịu ảnh hưởng của tổ chức chính trị và xã hội đương thời*. Hay nói một cách khác đi, những triết gia như Khổng, Lão, Mặc, Dương, Trang, Liệt, Quân, Hàn, v. v. . . chỉ có thể có trong bối cảnh lịch sử của thời đại Xuân Thu Chiến quốc. Tình trạng quốc gia chia nát, các nước chư hầu luôn luôn động binh tương tàn trong lúc nền kinh tế xã hội có cơ phát triển, đã gây ra nhiều vụ xáo trộn cả đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Để bù đắp vào những đau thương đó của thời đại, những nhà học giả không thể khoanh tay không bầy tỏ thái độ. Và lúc « bầy tỏ thái độ » chính là lúc các triết thuyết và chính thuyết đua nhau ra đời để góp phần vấn hồi thế đạo.

Có kẻ chuộng sự hưng vượng nhất thời, mong kiếm một chỗ ngồi trong chính giới để vừa vinh thân, vừa đắc nguyên, trị quốc, đó là phái pháp gia.

Có kẻ nghiêng về nhân dân, muốn cổ xúy những chủ trương tiết chế hay công kích uy thế của vua chúa đương thời, đó là Mặc gia và Nông gia.

Có kẻ chán cả chính giới, chán cả nhân dân, đi tìm sự quên lãng trong cuộc sống siêu sinh hòa đồng với lẽ Đạo, đó là phái Đạo gia.

Và sau hết — chính là chính thuyết của Khổng Phu Tử, dung hòa những quan niệm trên bằng đường lối vừa thân chính quyền, vừa thân nhân dân, bằng những cứu cánh có tính cách *thực tế*. Tiếc thay *cứu cánh thực tế* ấy không được những *phương tiện thực tế* bởi đắp vào, nên trước khi từ giã cõi đời, ngài trút hết những câu than trách vào vua chúa vô đạo, về sự thất bại của cứu cánh do mình đề xướng !

Nhưng mặc dầu chậm trễ lại lãnh vực học thuật, Khổng Phu Tử cũng đã phản tỉnh kịp thời trên bước đường « thoái vi sư » dạy học, soạn sách. Đó là hai công nghiệp lớn hơn cả khiến Khổng Tử là Khổng Tử, trong sự tưởng niệm đời đời của các quốc gia như học Á Châu.

Ngoài ra, nếu nhìn vào sự nghiệp chính trị mà tưởng niệm ngài, thì sự thất bại về chính trị của Khổng Phu Tử có thấm vào đâu với những chính trị

gia xưa nay của Á Châu ? Trọng Khổng Tử, chính là chúng ta tôn phục ngài ở triết thuyết và chính thuyết vậy.

HOÀNG CHÍNH VĂN

(1) *Lục nghệ* : Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. Cũng có thuyết cho rằng lục nghệ là lục kinh.

(2) Thầy Tử Cống hỏi Khổng Phu Tử :

— Giả thử nơi đây có một viên ngọc quý, có nên bỏ vào hộp mà giấu đi hay nên đợi được giá thì bán ?

Khổng - Tử đáp :

— Nên bán đi ! Nên bán đi ! Ta cũng đợi được giá đây ! 沽之哉 沽之哉 我待價者也—Cổ chi tai ! Cổ chi tai ! Ngã đãi giá giả giả ! —*Luận ngữ*.

(3) Theo sách Nông Chính toàn thư : Phép khu điền là chia đôi sở ruộng, làm một phần để cò mọc một phần.

Theo « Trung quốc triết học sử » của Lý-Quý và Hồ-Thích : Phép khu điền là bỏ đất hoang cho cò mọc xung quanh sở ruộng cây, cấy, làm phân bón.

Theo Mai-văn-Đình : Phép khu điền trên thuộc đời Chu, phép khu điền dưới thuộc đời Thương.

(4) Cày cấy một lần các sở ruộng.

(5) Sách Mạnh-Tử gọi chức quan này là Thăng điền.

(6) Như chức đô trưởng ngày nay.

(7) Thuộc tỉnh Giang-Tô ngày nay.

(8) Theo Hứa Đồng Lai biên giả « Khổng-Tử niên phả », Tư không là một chức quan hành chính, khác với Tư khấu.

(9) Theo Hứa Đồng Lai : Tư khấu và đại tư khấu là một chức, như thượng thư bộ Hình hay bộ trưởng Tư pháp ngày nay.

(10) Tức sông Hoàng hà ngày nay.

(11) Theo Phi Nhân trong « Tập giải dẫn địa lý chi » : Huyện Mông, thuộc nước Lương. Theo Lưu Hưởng trong « Biệt lục » : Người xứ Mông, thuộc nước Tống. Có thuyết cho rằng ông sinh vào khoảng 369—298 tr. c. ng. ; có thuyết lại cho rằng ông sinh vào khoảng Lương huệ vương nguyên niên đến Triệu huệ vương nguyên niên (370—298 tr.c.ng).

HỒ-QUÝ-LY VỚI NHÀ HỒ

胡 季 犁 忽 必 烈

TÔ-NAM NGUYỄN-ĐÌNH-DIÊM

III

THẾ rồi chỉ 5 tháng sau, tức Triều Hán-Thương năm Khai-dại thứ 4 ngày tháng 9 (1406) Minh Đế phong Chu-Năng 朱能 làm Đại tướng, Mộc-Thanh 沐晟 Trương-Phụ 張輔 làm tả hữu dực Lý-Bân 李彬 Trần-Húc 陳旭 làm Tham-tướng, chia quân hai mặt tiến sang. Khi đến Long-Châu Chu-Năng ốm chết, Trương-Phụ lên thay, Phụ liền do ngả Bằng-Tường 憑祥 tiến đánh cửa quan Pha-Lũy 坡壘.

Lúc ấy quân giữ Pha-Lũy quá ít, nên bị đại binh của Phụ tràn qua, rồi Phụ thừa thế kéo thẳng đến sông Phú-Lương 富良 đồn lũy đóng đây bên kia Bạch-Hạc 白鶴, rồi Phụ cho làm các bảng gỗ, viết bịch kể tội cha con Hán-Thương khuyên dân hợp sức cùng diệt để lập con cháu nhà Trần, rồi thả xuống sông, cho theo dòng nước, trôi về mạn dưới.

Về phần Hán-Thương, sau khi được tin cấp báo cũng phong Nguyễn-Trùng giữ chức Đại tướng, hợp cùng thủy quân Hồ-Đỗ 胡杜 kéo đi kháng cự, nhưng lúc ấy nhân dân mạn dưới bắt được bảng văn của Phụ, phần nhiều sinh lòng chán nản quân sĩ xem cũng ơ hờ, gia dĩ Mạc Định

莫迪 Mạc-Thúy 莫遠 Mạc-Viên 莫遠 Nguyễn-Huân 阮勳 vì trước oán giận cha con Quý-Ly, ngày nay kéo nhau ra hàng; Trương-Phụ đều phong quan tước.

Nguyên-Trùng, Hồ-Đỗ xét thấy quân Minh nhiều hơn và lại khi mới tiến sang khí thế dương-mạnh. Vì vậy không dám khai chiến, chỉ tập trung lực lượng cố thủ lấy thành Đa-Bang « thành này ở xã Cổ-Pháp huyện Tiên-Phong tỉnh Sơn-Tây. Hán-Thương xây dựng năm trước », cầm cự lâu ngày, làm cho quân Minh lão nhược. Nhưng Thạnh và Phụ thấy bọn Nguyên-Trùng chuyên mặt thế thủ, không chịu giao phong, thì bàn nhau rằng :

« Hiện thời hàng rào cọc gỗ, chúng cắm ngay sát mé sông, làm cho quân ta khó lòng đổ bộ, nhưng còn một điều là thành trì của chúng, xây dựng ngay trên bãi cát, thành đầu cao đầy, hào đầu sâu đầy, chỉ hiềm không có thể gì hiểm trở, quân ta rất dễ tấn công. Huống chi quân ta nhiều hơn gấp bội, khi cụ công thành chẳng thiếu thứ gì. Vậy ta phải nên đánh ngay thì mới có lợi ».

Bàn xong Phụ bèn hạ lệnh cho các tướng sĩ, rằng : « Quân địch trông cậy chỉ có thành này, nhưng kế hoạch công thành ta đã tính kỹ chắc rằng chỉ trong một trận, có thể san bằng. Vậy thì các người phải nên gắng sức lập công. Ai leo lên trước, sẽ được trọng thưởng ».

Thế rồi ngay đêm hôm ấy, sau một hồi Ốc báo hiệu, Trương-Phụ 張輔 Hoàng-Trung 黃中 đánh mặt Tây Bắc. Mộc-Thanh 沐晟 Trần - Tuấn 陳俊 đánh cửa Đông Nam, thang mây bám kín mặt thành, quân Minh leo lên như kiến. Lớp này bị chết, lớp khác thay chân, quân sĩ trong thành chém giết không xuể. Nguyên-Trùng đành phải rút vào cố thủ thành trong bên ngoài Trương-Phụ giàn quân bao vây kín mít.

Đêm ấy Trùng-Đỗ bàn nhau biết rằng cố thủ không được. Nếu không tìm kế rút lui, tất nhiên sẽ bị tiêu diệt.

Thế rồi ngay lúc giờ chưa sáng rõ, hai tướng ra lệnh mở tung cửa thành cho đoàn voi chiến xông trước chọc thủng vòng vây, để cho tướng sĩ thừa cơ tẩu thoát.

Về phần Trương-Phụ cũng đã đoán biết ý định bên trong, nhưng vẫn chẳng ngờ bọn Trùng lại cũng quyết, thực hành ngay đêm hôm ấy thành ra ban đầu, quân sĩ của Phụ cũng thấy hoang mang.

Nhưng nhờ được Phụ cũng chuẩn bị sẵn sàng. Khi thấy đoàn voi xông ra, Phụ liền hạ lệnh lấy lối sư tử trườn lên mình ngựa, cho ra chuy cản. Còn quân sĩ thì dùng các đồ dẫn hỏa cùng với súng ống hộ vệ phía sau. Voi thấy sư tử và lửa, co vòi chạy loạn. Bọn Trùng thừa lúc loạn xạ thành ra thoát khỏi vòng vây.

Thế là Đa-Bang lọt vào tay Phụ. Ngoài ra không còn thành nào ngăn trở. Phụ bèn thừa thắng, theo sông Phú-Lương tiến xuống, tới đâu phá hủy hết các cọc gỗ, chỉ sau mấy ngày, chiếm được Đồng-Đô. *(Nhắc lại bọn Phụ xuất quân từ đầu tháng 9, khi chiếm Kinh đô vào cuối tháng chạp, tính ra vừa đúng 4 tháng).*

Chiếm được Kinh thành, Phụ cho quân đi vơ vét của cải, sau mới kiểm điểm kho tàng, đặt quan cai trị, rồi cho tướng sĩ nghỉ ngơi.

Về phần Nguyễn-Trùng, sau khi chọc thủng vòng vây, thu thập binh mã kéo về đóng tại Hoàng-Giang thuộc Sơn-Nam Trấn, trong lúc còn đương bố trí phòng thủ, thì tháng 2 năm sau tức năm Đinh-hợi (1407) Trương-Phụ Mộc-Thanh kéo quân xuống đánh, hạ trại ở bên kia bờ sông Mộc-Hoàn 木凡 thuộc huyện Phú-Xuyên 富川 Nguyễn-Trùng muốn thừa lúc hạ trại chưa xong, liền cho 300 chiến thuyền xông đến phá trại, hiềm vì lực lượng quá ít nên bị quân đánh ép hai mặt thành ra đại bại ! Bọn Phụ thừa thế, cho quân vượt qua Mộc-Hoàn, Trùng thấy tiền tuyến bị vỡ. Hoàng Giang cũng khó bảo toàn, nên lại vội vã rút ra cửa Muộn 胡海口 khi tới nơi vừa gặp lúc Hồ-Đỗ 閻杜 Hồ-Xạ 胡射 cũng bỏ Bình-Văn 平淮 chạy về, mọi người bàn nhau đàn bào đắp lũy, tính kế cố thủ lâu dài, nhưng mà bố trí chưa xong, thì quân Minh lại đến, liệu thế không địch nổi, và muốn bảo toàn lực-lượng cả bọn lại kéo vào cửa Đại-An 大安.

Tình thế lúc ấy thực là nguy ngập. Bọn Trùng kéo vào Đại-An, thì ở mạn ngoài về hạt Kiến Hưng 建興 có viên Thị-Trung là Trần-nguyên-Chỉ 陳元祉, và Trần-Sư-Hiền 陳師賢, Nguyễn-nhật-Kiên 阮堅 xưa kia bất mãn với Hồ, nay thấy quân Hồ luôn luôn thất bại, bọn đó bàn nhau, tập hợp thủ hạ, giết viên Trấn-Phủ để xin hàng Minh làm cho quân Minh lại càng thắng thế. Kéo ra cửa Muộn, đánh nhau mấy trận, nhưng vì quân Trùng chiến được địa lợi, nên Thanh không làm gì nổi.

Lúc ấy lại gặp Kỳ mưu, cửa Muộn là nơi bùn lầy, giao thông bất tiện, trong quân lại sinh ra chứng tật dịch, Mộc Thanh phải tạm rút lui, nhưng trước khi lui, Thanh bèn dùng kế điệu hổ ly sơn, giả cách rút về Hàm-Tử hạ trại, để cho bọn Trùng kéo ra, rồi sẽ tiêu diệt.

Về phần Nguyễn-Trùng thấy Minh không làm gì nổi, phải rút về Hàm-Tử-quan, thì lại cho rằng : Trải qua mấy trận vừa rồi, quân Minh chắc đã mỏi mệt, muốn giốc toàn lực để tính một cuộc phản công. Y bèn cho người trở vào Tây-Đô, báo cáo tình hình và đón Quý-Ly Hán-Thương cùng ra mặt trận cho thêm thanh thế.

Người ta rất lấy làm lạ, có sao từ trước đến giờ chiến sự ngoài Bắc,

luôn luôn bất lợi thế mà cha con Quý-Ly vẫn ở Tây-Đò, không thấy cho quân cứu viện. Phải chăng Quý-Ly đã có định cục từ lâu ?

Quý-Ly rút kinh nghiệm ở mấy trận đại thắng quân Nguyên ngày trước, trận nào thì lúc đầu cũng phải tạm bỏ Thăng Long, chạy vào mạn trong rồi sau mới đánh quật lại.

Vì Thăng Long nằm bên sườn mạnh cửa địch, dễ bị uy hiếp, lại không dựa được thế hiểm thiên nhiên, tức là nơi phi chiến địa. Bởi vậy nên Quý-Ly mới dựng Tây-Đò, đặt Tây-Đò làm nơi căn bản, coi như Ba-Thục của Hán-Cao-Tổ ngày xưa.

Nhưng xét ra Quý-Ly chẳng phải là chỉ chú trọng Tây-Đò, còn Đông-Đò thì đặt ra ngoài vấn đề bảo thủ.

Không, từ biên giới trở về Thăng Long, Ly đã từng đặt biết bao đồn ải. Ly tính rằng : một khi quân địch kéo sang, khí thế còn đương sung túc, nhưng khi vượt qua được những hàng rào phòng thủ, tất nhiên cũng bị dập gẫy phần nào.

Kế hoạch tiêu hao dần dần lực lượng của địch, tức là một đòn rất lợi hại trong binh pháp, nhiệm vụ quan trọng đó Ly đã chẳng giao cho ai mà lại chỉ giao cho Trùng. Vì nhận thấy Trùng có óc khoa học, phát minh ra việc đúc súng, có độ lượng, không tranh dành ngôi thứ với em, có con mắt nhìn xa. Trong cuộc họp các Tướng tá mới rồi, Trùng đã quả quyết nói : « *Đánh thì thần không sợ, chỉ sợ ở chỗ dân theo hay không theo* ». Nhận xét đó rất hợp với Ly.

Vì thế Ly mới đem trọng trách mặt bắc giao phó cho Trùng, mà xét ra Trùng cũng đã làm tròn phận sự, biết cách bảo toàn lực lượng. Trong khi tình thế bất buộc phải lui.

Nhất là Trần ở Đa-Bang, quân Minh gấp năm gấp mười, bỏ vây kín mít, thế mà Trùng vẫn chọc thủng, đem được tướng sĩ ra ngoài. Còn đủ lực lượng để tiếp tục lập các trận tuyến ở Mộc-Hoàn Đại-Hoàng, rồi sau chặn đứng được sức tiến của quân Minh ở cửa Muộn.

Ngày nay tình thế thay đổi, cha con Quý-Ly cho rằng : kế hoạch rút lui đã đến độ chót, công việc bố trí Tây-đò là nơi căn bản cũng đã tạm xong. Nhưng còn vấn đề dân tâm, xu hướng của dân, là trông ở chỗ thắng bại về quân sự, dân biết đâu rằng : những cuộc rút lui kia nó đã nằm trong chiến thuật, người ta chỉ thấy : nay mất đồn này, mai mất tỉnh khác, thì sinh ngã lòng. Các người bất mãn thừa cơ nổi dậy theo địch.

Vì thế cần phải có ngay một trận đại thắng, có đại thắng thì mới giữ được uy tín bên trong. Cha con Quý-Ly chắc hẳn cũng tính như vậy, nên sau khi nhận được báo cáo của Trùng, lập tức ra ngay Hoàng Giang điều động các tướng, để mở một trận quyết liệt.

Nguyên-Trùng, Hồ-Đỗ, Đỗ-Mân thì tiến theo lối Hoàng - Giang, Hồ-Xạ, Trần-Đĩnh tiến theo nam ngạn. Đỗ-nhân-Giám, Trần-khắc-Trung thì theo bắc ngạn, tất cả thủy lực cộng 7 vạn quân, nói phong là 21 vạn. Các đạo cùng nhằm Hàm-Tử tiến ra.

Nhưng biết đâu cuộc thối quân của bọn Mộc-Thanh. Chỉ là dụ địch, rút lui tới đâu, Thanh đã rải ngầm phục binh tới đó. Phục binh của Thanh sở dĩ giữ kín tòng tích, là nhờ được nhân dân Kiến-Hưng lúc ấy hiện đã theo Minh. Tới khi lực quân của Ly tiến lên, phục binh của Thanh bốn mặt nổi dậy. Hồ-Xạ chỉ huy mặt sau, trông thấy tiền quân bị vỡ mà không dám cứu. Hồ-Đỗ tả xung hữu đột không sao thoát khỏi vòng vây, luôn luôn cho người thúc dục, bắt đắc dĩ Xạ phải tiến lên, nhưng tiến lên thì cũng không đương nổi với mấy chục vạn quân của địch. Đạo quân của Xạ cũng bị bao vây. Kết quả cũng chung số phận tan vỡ, làm cho viên An-Phủ sứ là Nguyễn-hi-Chu bị bắt. Chu không chịu hàng, mắng chửi luôn miệng. Bọn Phụ tức giận, sai đem ra chém tức thì.

May mà thủy quân tiến sau, nên chưa lọt vào cạm bẫy. Có đủ thì giờ rút lui, dầu phải bỏ lại lương thuyền, nhưng mà lực lượng thủy quân thì chưa tổn mấy, vua tôi thoát ra đường bể, chạy về Thanh-Hóa, lập trại trên sông Lôi-Giang 潯江.

Thế là giấc mộng phản công của cha con Quý-Ly, hoàn toàn tan vỡ, tan vỡ một cách chớp nhoáng. Vì 3 yếu tố tất thắng Ly đã không nắm được một. Về thiên thời đã chẳng lợi, về địa lợi thời Ly đã tiến vào những nơi hàng địch, thành ra phản chủ vi khách, về nhân hòa, thì lòng dân đã mất tin tưởng, nhất là binh lực thì lại chênh lệch quá nhiều.

Nhưng thua thì thua, cha con nhà ấy cũng vẫn cương quyết chiến đấu đến phút cuối cùng, tỏ cho triều Minh biết tính quật cường bất khuất của dân tộc. Kia sông Bạch-Đằng. Kia núi Vạn-Kiếp, những kỷ niệm chiến đấu còn đây, sao đã vội quên mà toan diễn lại chính sách dò bộ mù quáng

Nhắc lại vua tôi Quý-Ly sau khi thất bại ở bến Hàm-Tử, chạy về Thanh-Hóa, vội vàng bố trí các mặt, phòng thủ Tây-Đô, nhưng ngán nỗi lực lượng đã bị tổn thất quá nửa, tướng sĩ hoang mang, mất hết tinh thần chiến đấu.

Còn bọn tướng Minh thì coi việc đánh Ly như việc săn cọp, nhân khi thất thế, phải đánh dồn dập không để cho Ly có chút thì giờ khôi phục nguyên khí.

Vì vậy nên vừa thắng trận xong, bọn Thanh không cho Tướng sĩ nghỉ ngơi. Bắt đầu tháng 4, lại ra lệnh tiến, giữa lúc vua tôi Quý-Ly vừa mới rút về, bố trí chưa kịp, quân sĩ nhìn thấy quân Minh đông như kiến cỏ, thì xô nhau chạy trốn, các tướng không còn cách gì cản lại được nữa.

Ngụy-Thức 魏 拭 thấy vậy, nói với cha con Quý-Ly : « *Thôi thế là tuyệt vọng, nhưng nước mất thì vương giả không nên để lọt vào tay quân thù, vậy xin chúa Thượng phải nên liệu trước* ».

Ly thấy Ngụy-Thức dục mình tự tử, quắc mắt lên nhìn. Rồi tuốt gươm chém ngay. Chém xong Ngụy-Thức, cha con cũng không về Tây-Đô, chỉ cùng một số tàn binh chạy vào trấn Nghệ.

Khi vào tới Nghệ, cha con vừa mới đổ bộ lên bến Kỳ-La 奇羅 bỗng thấy một bọn phụ lão kéo ra nghênh tiếp nói với Ly rằng : « *Cửa này tục gọi là cửa Cơ-Lê 羅 黎, Trên bộ có núi Thiên-Cầm 天 岑, các ý hạ thần thì 4 chữ đó, đối với chúa Thượng, không phải điềm lành. Vì chúa Thượng vốn trước họ Lê, mà hai chữ Cơ Lê nghĩa là giam Lê, còn hai chữ thiên cầm thì nghĩa là trời bắt. Vậy xin chúa Thượng lánh đi nơi khác thì hơn.* »

Ly nghe xong cho là bọn dân bắt nghĩa muốn đuổi khéo mình, cũng như Ngụy-Thức dục mình tự tử, bèn sai đem cả bọn ra chém đầu.

Trương-Phụ, Mộc-Thanh kéo quân vào Thanh, không bắt được Ly, có lẽ tại lúc hành binh không dám tiến mạnh.

Bởi vì Thanh-Hóa là nơi núi sông hiểm trở vô cùng, hưởng chi nó lại là nơi căn bản Quý Ly đề phòng, tất phải kiên cố. Bọn Phụ không dám coi thường nên tiến binh hơi chậm. Vì thế Ly mới chạy thoát. Bọn Phụ thấy Ly thoát rồi, biết rằng kinh thành bỏ ngõ, tràn vào cướp phá, rồi lại đem quân đuổi theo.

Tháng 5 đuổi đến Kỳ-La 奇羅 cha con Quý-Ly đem hết tàn lực quyết chiến một trận cuối cùng. Nhưng còn sức đâu mà chống, chỉ một lúc sau khi giao tranh thì bọn Trương-Phụ bắt được Quý-Ly, còn anh em Hán-Thương và các tướng thì chọc thủng vòng vây chạy thoát.

Ngày hôm sau có người báo tin 2 anh em Hán-Thương còn nấp trong núi Cao Vọng, bọn Phụ đem quân vào núi bao vây. Trong bảy tiếng đồng hồ mới bắt được anh em Hán-Thương và Tướng quốc Quý-Tỳ, Đại-tướng Nguyên-Trừng, các con là Nhuế và Vô-Cửu vân vân, còn đình thần như Nguyễn-phi-Khanh, Nguyễn-Cẩn vân vân, thì hàng Minh trước giờ giao chiến.

Bất gờn được Triều đình nhà Hồ, bọn Trương-Phụ lập tức phi báo về triều Minh để gửi chiếu sang : bảo nên tìm con cháu nhà Trần để lập ngôi vua. Nhưng bọn Phụ đã tạo sẵn một tờ biểu, lấy tư cách là quan lại phục lão cam đoan rằng, con cháu nhà Trần đã hết.

Thần đẳng xét thấy : « An-Nam nguyên là Giao-Châu ngày trước, vậy xin lập thành quận huyện, để cho thần dân nấp bóng Thiên Triều, Minh Đế bèn cho đổi An-Nam làm quận Giao-Chỉ 交 趾 chia nước ra làm 17 phủ là :

Giao-Châu, Bắc-Giang, Lạng-Giang, Tân-An, Kiến-Xương, Phụng-Hóa, Kiến-Bình, Trần-Man, Tam-Giang, Tuyên-Hóa, Thái-Nguyên, Thanh-Hóa, Nghệ-An, Tân-Bình, Thuận-Hóa, Thăng-Hoa, Trục-Lệ, Bồ-Chánh, và 5 châu là Quảng-Oai, Tuyên-Hóa, Quy-Hóa, Gia-Bình, Diên-Châu, ngoài ra còn đặt thêm 12 vệ để kiểm soát những nơi yếu hại.»

Tất cả các cơ quan kể trên đều đặt dưới quyền Tam-Ty, Thượng-Thư, Hoàng-Phúc Kiêm cả hai ty Bồ-Chánh Ấn-sát, Lã-Nghị giữ Đò-Ty, Hoàng-Trung làm phó, muốn mua chuộc lòng dân, Minh Đế xuống chiếu cho dân miễn thuế 3 năm.

Xếp đặt xong mọi việc, Trương-Phụ sai Hoành hải tướng quân là Lỗ-Lân 魯麟 và Liễu-Thăng 柳昇 áp giải cả triều đình nhà Hồ về Tàu, Minh Đế sai giam vào ngục sau nhờ có Nguyên-Trùng 元澄 giới về binh khí, hiến cách đúc súng, nên đều được tha để trông nom việc chế tạo vũ khí, còn Quý-Ly thì được giữ chức Tham-Chánh Quảng-Tây.

Xét ra Quý-Ly xuất thân là chức Kỳ-bầu từ thời Trần-Nghệ-Tôn năm Canh-tuất (1370) đến năm canh Thìn (1400) thì cướp ngôi, rồi sau mấy tháng lại truyền ngôi cho con thứ là Hán-Thương, Hán-Thương năm Khai-Đại thứ 3, Ly ăn mừng 70 tuổi, có ban thưởng cho các phụ lão từ 70 tuổi trở lên. Kể cả lão ông và lão bà trong toàn quốc.

Theo đó tính ra thời Quý-Ly làm tòi nhà Trần trên dưới khoảng 30 năm, và hai cha con làm vua được 6 năm, như vậy Quý-Ly bị bắt vào năm 75 hay 76 tuổi.

Người ta bảo : Cha con Quý-Ly thất bại nhanh chóng như vậy, vì Ly đã phạm hai lỗi lầm rất lớn :

— Về nội trị Ly đã tàn sát tòn thất nhà Trần một cách quá đáng, gây nên bao mối tử thù đối nội không xuể còn thì giờ đâu để đối ngoại ?

Vấn biết trong cuộc thay đổi triều đại nào mà chả xảy ra những vụ tàn sát thảm thương. Quý-Ly đối với nhà Trần ngày nay, cũng là diễn lại tấn thảm kịch của Trần đã đối với Lý ngày trước. Lý Thượng Hoàng bị giết ở chùa Chân-giáo, thì nay Trần Thượng-Hoàng bị hại ở quán Ngọc-Thanh Tồn Thất Trần bị giết ở Đồn-sơn, thì xưa Tồn-Thất Lý bị hại ở nhà thờ tổ.

Nhưng Ly đã nhầm, Ly không nhận thấy nhà Trần sở dĩ làm được như vậy mà sao không gặp phản ứng, vì Tồn Thất nhà Trần lúc ấy đã có biết bao anh hùng hào kiệt, quyền binh đã nắm từ lâu, có thể dẹp yên tình thế.

Huống chi 3 trận thắng quân Mông-Cổ, đã làm cho dân sùng bái như thánh như thần, không ai còn nghĩ gì đến việc khác.

Thử hỏi cha con Quý-Ly làm gì đã có những điều kiện như vậy, mà toan bắt chước nhà Trần ? Cho nên Hồ-Tôn-Thốc là anh em họ với Ly, thấy Ly muốn diễn lại tấn kịch nhà Trần đối với nhà Lý. Ông đã dùng ngay đề tài : *Con gái xóm Đông Thi, học cái nhan mày của Tây Thi, để làm thơ cảnh tình.*

Về đối ngoại : Cha con Quý-Ly vẫn giữ một lòng cương quyết không chịu khuất phục ngoại bang, điều đó thực đáng khen thưởng.

Nhưng trong lúc tình thế chưa cho phép, sao Ly không chịu tính toán kỹ càng để dùng chính sách mềm dẻo. Thế yếu mà lại còn khiêu khích luôn luôn.

Nào là đầu độc quan lại (việc này xảy ra vào triều Hán-Thương năm thứ 3, nguyên 59 thôn ở Cổ-Lâu, Minh triều ăn cướp của ta ngày trước, nay đặt thổ quan cai trị, Quý-Ly sai người đầu độc chết hết, thành ra đất lại về ta), nào là đuổi giết sứ thần (Lý-Ỗ). Xin đón Thiêm-Bình rồi lại đánh úp đoàn quân hộ tống, bắt lấy Thiêm Bình đem về giết ngay, phá tan kế hoạch đặt vua bù nhìn của Minh-đế.

Bao nhiêu hành động khiêu khích, làm cho Minh triều không thể chịu nổi, khác nào thúc dục họ đem quân sang, giữa lúc mình cần phải có thì giờ xây dựng. Như vậy tránh sao cho khỏi thất bại nặng nề !

Nói tóm lại : Quý-Ly sở dĩ thất bại nhanh chóng, chỉ vì thiếu điều khôn khéo về nội trị cũng như ngoại giao. Mà nội trị ngoại giao sở dĩ thất bại, nguyên nhân bởi kiêu hãnh. Kiêu hãnh rằng mình có óc sáng kiến, có thể làm được việc mà đời không ai dám làm, hay là không dám nghĩ tới.

Ly biết đâu rằng sự kiêu hãnh mù quáng nó đã tạo cho mình trở nên một nhà trí thức không căn bản, độc đoán, cứ nhắm mắt tiến liều. Cho đến khi vấp ngã. Vẫn chưa hối hận, ngai vàng tan nát, tổ quốc lâm nguy nô lệ.

Nhưng việc mất nước hồi đó mà nay buộc tội cho Ly, e rằng Ly sẽ có cớ để tự bào chữa. Ly có thể đổ hết tội lỗi lên đầu những bọn quan Hoạn nhà Trần, một bọn chỉ chực rước voi cống rấn cắn gà nhà. Thử coi Việt-Sử-Cương-Mục đã chép : « Trước kia vì bọn Hoạn quan Nguyễn-Toán 阮昇, được sang hầu hạ bên Minh, chúng đã tuồn hót với Minh : nước ta là nước rừng vàng bể bạc, làm cho Minh triều tối mắt, định tâm chiếm đoạt từ lâu. »

Muốn cho nước nhà kiệt quệ, chúng đã luôn luôn yêu sách : nào bắt hiến gỗ để xây cung điện, bắt xuống bể lấy ngọc trai, lên non lấy tổ yến, sơn hào hải vật, bắt hiến chẳng thiếu thứ gì.

Ngoài ra lại còn bắt cả thầy chùa, thầy cúng, thợ mộc, thợ nề, thậm chí đến cả thầy bói làm việc đó.

Muốn dùng chiến thuật đánh úp, chúng toan mượn đường đánh Chiêm, trước khi đánh Chiêm, chúng lại bắt ta phải hiến 50 voi trận.

Muốn tiêu diệt thanh niên trai tráng chúng ta sợ về việc đánh giết bọn Mán Quảng-tây, sai sứ sang ta, bắt phải đem góp 5 vạn đỉnh tráng, 50 voi trận, 50 vạn斛 gạo lương, quả là một đòn chí tử.

May mà sứ giả Hanh-Thái 亨泰 có lòng tử tế, mật báo cho biết âm mưu, Quý-Ly tìm cách thổi thóc, chỉ dâng một số ít gạo, giao tại Đồng-Đăng 同登 chúng khi không nhận, rồi chúng luôn luôn kiếm chuyện, tạ sự để kéo quân sang.

Coi đó ta thấy già tâm của Minh quả thực đã có từ trước, mà chưa thực hiện, biết đâu lại chẳng vì vương có cha con Quý-Ly? Nếu không thì nguyên một cuộc yêu sách khổng lồ ấy, nước nhà cũng mất một cách im lìm.

Bởi thế nên có nhà sử học đã không buộc Quý-Ly về tội mất nước mà chỉ ghép Ly vào hạng kiêu hùng, chưa được vào hạng gian hùng. Vì gian hùng của Ly chưa thấm gì với Tào-Tháo, mà Ly lại toan làm những việc Tào-Tháo cũng không dám làm. Trong lúc đại thế thiên hạ. Tháo đã nắm vững đến 2 phần 3 mà Tháo còn phải để lại việc ấy cho con, nếu Ly cũng gian hùng như Tháo thì đâu đến nỗi.

Vậy nay ta muốn có một định luận về Quý-Ly, dưới đây chúng tôi xin sao lục những văn thơ thời ấy hay đời sau. Những tài liệu văn thơ có liên hệ đến cha con nhà ấy, để cống hiến các nhà sử học, họa may có hữu ích phần nào cho những ai muốn định giá trị về nhà Hồ. Bởi vì đối với một nhân vật nào mà đời đã cho là hạng thoán nghịch, thì những hành vi của nhân vật đó, các nhà chép sử đương thời cần phải chép rất dè dặt. Có khi còn bị xuyên tạc, hay là xóa bỏ. Vì thế nên sử liệu không được dồi dào.

Nhưng dầu sao thì những mẩu truyện và những văn thơ, mà chúng tôi sưu tầm để dịch thuật dưới đây. Tất nhiên cũng có giá trị đối với vấn đề khảo cứu lịch sử vậy.

NHỮNG TÀI LIỆU QUAN HỆ ĐẾN

HÁN - THƯƠNG 漢 蒼

Nói về Hán-Thương sau khi được cha truyền ngôi, (năm 1400) đến năm Quý-Vị (1403) đổi niên hiệu là Khai-dại nguyên niên. Hán-Thương về thăm tổ quán ở xã Bàu-Giang 泡江社 huyện Quỳnh-Lưu 瓊留 tỉnh Nghệ, xây lăng tẩm Linh-Nguyên 奉源 Bàu-Giọt 泡淚 để phụng sự Tổ tiên, di tích tới nay vẫn còn.

Nơi này sau hơn hai trăm năm, vào thời Lê Cảnh-Hưng năm thứ 11, (tức năm Canh Ngọ 1750) lúc Quận He Nguyễn-hữu-Cầu 阮有求 chạy vào Nghệ-An, cũng lập đồn trên núi Bàu-Giọt, rồi sau cũng bị Hải - Quận-

Công Phạm-đình-Trọng 范廷重 bắt ở trên núi. Vì thế mà Ốc-Lậu-Thoại 屋漏話 có 4 câu thơ kỷ niệm như sau :

窺覬曾三帝！興亡只六年！
惟餘千古鑑！遺烟此山巔。

Khuy khái tăng tam đế, Hưng ong chỉ lục niên.

Duy dư thiên cở giám. Di miếu thử sơn điên.

DỊCH :

Ngấp ghé từng ba đế. Mất còn chỉ sáu niên.

Ngàn xưa gương sáng đế. Đình núi miếu còn nguyên.

Đến năm Khai-Đại thứ 3 (tức năm ất-dậu 1405) mùa thu tháng 7, Hán Thương đi tuần sát các nơi sông núi, khi vua tới đến thôn Quần-Ngọc 羣玉 thuộc huyện Nông-Cống 農貢, rẽ vào dãy núi Na-San 那山 chợt thấy một người ngư phủ chèo chiếc thuyền nan đi theo dòng suối, vừa chèo vừa hát.

<i>Na-san này có những chi</i>	<i>Đá cao chót vót, xanh rì ngàn cây,</i>
<i>Ménh mang gởi nước khỏi mây</i>	<i>Sớm ta đùng đỉnh, chiều nay ta về.</i>
<i>Tháng ngày quen thú sơn khê,</i>	<i>Cỏ đàn áo mặc, lan về cúc cài</i>
<i>Bình phong núi chắn cửa ngoài,</i>	<i>Ruộng đồng xanh mướt, nằm giải suối trong.</i>
<i>Ngựa xe thành thị mặc lòng,</i>	<i>Giang sơn này quyết chẳng dong bụi trần?</i>
<i>Ngẫm cơ Kim cổ xoay vần,</i>	<i>Kiểm cung thuở trước, đui cần thuở nào?</i>
<i>Hỏi đâu Vương, Tạ, Tiêu, Tào?</i>	<i>Phong lưu sự nghiệp nay nào thấy đâu?</i>
<i>Chỉ còn một nắm cỏ Khâu!</i>	<i>Sao bằng một giấc thuyền câu của mình?</i>
<i>Mặt gởi ba ngũ còn Khênh.</i>	

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN :

那之山有石鑽 岷樹蒼蒼烟漠漠 水潺潺朝吾
去兮暮吾還 有衣兮製芰有佩兮紉蘭 聞排青兮
屏曉障 田護綠兮玩晴 姓任他朝市 任他車馬 縈
塵不到北江山 幽草宋朝弓劍 古丘晉代衣冠 王
謝風流蕭曹事業 算往古來今 卿相石萐苔漫爭
早我掉頭一覺紅日三杆。

PHIÊN ÂM

Na chi san, hữu thạch tấn ngoạn, thụ thương thương, yên mịch mịch, thủy sần sần. Triều ngô Khứ hề, mộ ngô hoàn.

Hữu Y hề chế xí, hữu bội hề nhận lan, thất bài thanh hề bình hiếu chương, Điền hộ lục hề chăm tình nân.

Nhiệm tha triều thị, nhiệm tha xa mã ? tuy trần bất đáo thử giang san.

U thảo Tống triều, cùng kiếm cồ khâu. Tấn đại Y quan ? Vương Tạ phong lưu ?

Tiêu Tào sự nghiệp. Toán vãng cồ lại kim. Khanh tướng thạch triện đài man.

Tranh như ngã trạo đầu, nhất giác hồng nhật tam can.

Hán-Thương dừng chân trên bờ suối, nghe xong khúc hát, tự nhiên sinh lòng kính mến, bảo tả hữu rằng : « Đó là một bậc cao ẩn có tài, chỉ vì chưa gặp tri ngộ. Vậy các người kíp phải theo dõi, xem rằng người ấy về đâu? »

Thị vệ được lệnh, cứ ngược dòng suối theo vào, khi tới động khẩu là nơi ẩn sĩ trú ngụ, thấy hai bên vách đá có đề 4 chữ ái miên, ái kỷ (愛眠愛棋) (thích ngủ, thích cờ,) Thị vệ bày tỏ tấm lòng Hán-Thương kính mến, xin đón về triều, ẩn sĩ không chịu hạ sơn.

Sau khi trở về Tây-Đò, Hán-Thương nghĩ rằng : những bậc chân tài, bao giờ cũng thận trọng chứ không cầu thả về việc tiến lui. Nay xem lời ca ẩn sĩ, đủ biết là người học rộng tài cao, nếu mình không tỏ tấm lòng tôn hiển lễ sĩ, tất nhiên người ấy chẳng chịu giúp mình.

Nghĩ như vậy ; Hán-Thương bèn sai đóng chiếc An xa (Thứ xe đặc biệt dùng để đón rước các bậc hiền tài) sắm sửa lễ vật, rồi một tháng sau thì sai sứ đoàn đến đón !

Chẳng ngờ sứ giả tới nơi thì cửa lều đóng kín, trước sau chẳng thấy bóng người, khi vào trong động, thấy trên vách đá có đề 2 câu :

奇羅海口吟魂斷！高望山巔客思愁！

PHIÊN ÂM : Kỳ-La hải khẩu ngâm hồn đoạn. Cao-vọng sơn diên khách tứ sầu !

DỊCH : Kỳ-la tới cửa hồn thơ lặn. Cao-vọng trông non dạ khách sầu.

Sứ giả không đón được người, đành phải biên lấy câu thơ đem về phục mạng. Hán-Thương nhận thấy lời thơ tiêu tao, sinh lòng hồi hộp, chẳng biết đêm dũ hay lành.

Nghĩ đi nghĩ lại, đoán rằng Ân sĩ còn ở trong hang, muốn học lối Trương-Phi 張飛 toan dùng hỏa công để đón Gia-cát-Lượng 諸葛亮 ngày trước, rồi Thương sai ngay quân sĩ vào đốt Na-San 那山.

Cứ như 大南一總志 Đại-Nam-Nhất-Thống-Chí, về mục sơn xuyên Thanh-Hóa 清化 chép lại thì lúc đốt núi bỗng thấy có con huyền hạc, múa liệng một hồi ở trên đỉnh núi, rồi sau bay thẳng lên trời ! (chim bị đốt tổ thì bay tứ tung, chứ có gì lạ, thế mà thời đó người ta tin rằng : Hán-Thương vì có duyên tiên nên tiên giáng thế chỉ bảo cho biết số mạng tương lai v.v...).

Thế mà lạ thay ! hai câu thơ đó lại là câu sấm, vì hai năm sau Hán-Thương thất bại chạy vào Kỳ-La, rồi bị bắt ở núi Cao-vọng. Về sau đến đời hậu Lê vào khoảng năm 1780 một nhà đại thi hào của nước ta là Bùi-huy-Bích 裴輝璧, khi vào viếng cảnh Cao-Vọng, đứng trên đỉnh núi, nhìn non nước cũ, nhớ bóng người xưa, ngâm mấy vần thơ thực là bi đát.

高望山頭高處望？只疑天下此山頭。
孤標靜鎮河中路，一帶橫攔海外州。
張輔來辰青石此，漢蒼去後白雲留。
東風吹斷城邊雨，春色浮空八望樓。

PHIÊN ÂM

Cao vọng sơn đầu cao xứ vọng.
Chỉ nghi thiên tại thử sơn đầu.
Cô tiêu tĩnh trấn hà trung lộ.
Nhất đới hành lan hải ngoại châu.
Trương phụ lai thì thanh thạch lão.
Hán-Thương khứ hậu bạch vân lưu.
Đông phong xuy đoạn thành biên vũ.
Xuân sắc phù không nhập vọng lâu.

DỊCH

*Lên hẳn đầu non Cao-vọng ngắm. Trời như sát sát ở trên đầu.
Bên sông đứng vững ngàn hà khải. Bãi bé nằm ngang chắn hải châu.*

*Non lại thêm già Trương-phụ đến. Mấy còn đuổi tráng Hán-Thương đần.
Giờ đông thổi đoạn, mưa thành tắt. Lơ lừng thiêu quang phủ kín lờn.*

**Những thơ đề vịnh Thành-Hồ của các tao nhân
đời trước nay còn sót lại**

Như trên đã nói : ông Đoàn-Thước 段 燦 sau khi tu bỏ để bảo tồn cái di tích đó, ông có dựng một tấm bia đá, đặt bên trong ngôi đình, trong bia có khắc bài thơ của ông như sau :

甬 壘 花 衢 空 寂 寂, 碑 口 平 姜 猶 嘖 嘖
書 生 當 此 萬 家 脂, 弱 質 剛 於 一 片 石
姦 確 失 面 手 雙 痕, 上 將 號 山 聲 共 赫
半 天 日 月 到 如 今, 願 續 東 阿 忠 烈 冊

PHIÊN ÂM

Doãn lũy hoa cù không tịch tịch.
Bi Khẩu Bình Khương do Trích Trích.
Thư sinh đương thử vạn gia chi.
Nhược chất cương ư nhất phiến thạch.
Gian hùng thất diện thủ song ngân ?
Thượng tướng hòa sơn thanh cộng hách.
Bán thiên nhật nguyệt đáo như Kim ?
Nguyễn tục Đông-A trung liệt sách.

DỊCH

*Đường hoa lũy trúc lơ mơ, Bình-Khương bia miệng bảy giờ còn đầy ?
Máu xương chàng gặp lúc này, Liễu bờ thân thiếp đá rày sánh gan.
Vết tay cào vỡ mặt gian, Trên non thượng tướng còn ran tiếng gào.
Tháng ngày giấu chứa tiêu hao, Xin đem trung liệt nêu cao sớ Trần.*

督學汝伯仕

**Quan Đốc-học-Nhữ-Bá-Sĩ 汝伯仕 về triều Tự - Đức
đề hai bài tứ tuyệt**

其 一

*慷 慨 捐 軀 觸 石 岡 從 夫 誓 指 頓 山 陽 !
死 而 來 死 心 堅 石 生 不 虛 生 節 傲 霜 .*

PHIÊN ÂM BÀI 1

Khảng khái quỳên khu xúc thạch cương,
 Tòng phu thệ chỉ Đồn sơn dương.
 Tử nhi vị tử tâm kiên thạch,
 Sinh bất hư sinh tiết ngạo sương.

DỊCH

*Trước lũy gieo mình khảng khái chưa, Theo chồng non Đồn ven thê xưa.
 Tám bên tựa đá danh chưa chết, Tiết cột cùng sương sống chẳng thừa.*

其二

赤嘴君王知也無？ 頭顱觸石誓從夫？
 縱然地老天荒後？ 石蹟年年只恨胡？

PHIÊN ÂM BÀI 2

Xích chủy quân vương tri giã vô.
 Đầu lư xúc thạch thệ tòng phu ?
 Túng nhiên địa lão thiên hoang hậu ?
 Thạch tích niên niên chỉ hận Hồ ?

DỊCH

*Đỏ mỏ loài kia chúa biết cho. Theo chồng lũy đá đập đầu vô !
 Đầu khi đất cổ giờ già nữa. Vết ấy năm năm chỉ giận Hồ !*

人安進士阮春溫 其一

何物閨房一女流？ 剛腸凜凜日霜秋。
 胡人已忍欺孤子？ 姜氏何容負丈夫。
 月炤顏城高節白！ 雪侵頑石淚痕留。
 陳家二百年天下？ 誰是人家的好逑。

PHIÊN ÂM BÀI 1

Hà vật khuê phòng nhất nữ lưu.
 Cương trường lẫm lẫm nhật sương thâu.

Hồn nhân dĩ nhân khi cô tử.
 Khương thị hà dong phụ trượng phu.
 Nguyệt chiếu đời thành cao tiết bạch.
 Tuyết xâm ngoan thạch lệ ngân lưu.
 Trần gia nhị bách niên thiên hạ.
 Thù thị nhân gia đích hảo cầu.

DỊCH

Sá kè phong trong một nữ lang, Nắng sương rừng rực tấm gan vàng,
 Hồ gia dẫu có tôi lừa chúa, Khương thị đành không thiếp phụ chàng,
 Thành đồ giăng soi gương tiết rạng, Đá mòn tuyết giải lệ tình đau,
 Hai trăm năm hồi Tuân gia nhĩ, Đôi lứa nhà ai cũng lạ nhường.

又胡城懷古(其二)

奇羅海口北軍來 七里城門鎖不開
 烈女冤仇埋石壘 忠城怨恨築花街
 一犁春雨膏禾麥 三徑秋風賦草萊
 早識民岩真可畏 當年莫上白鷄臺

PHIÊN ÂM BÀI 2

Kỳ-La hải khẩu bắc quân lai,
 Thất lý thành môn tỏa bất khai,
 Liệt nữ oan cừ mai thạch lũy,
 Trung thần oán hận trúc hoa nhai,
 Nhất lê xuân vũ cao hòa mạch,
 Tam kinh thu phong phú thảo lai,
 Tảo thức dân nham chân khả úy,
 Đương niên ưng mạc thương kê đài,

DỊCH

Kìa khi quân bắc đến Kỳ-La, Bảy dặm thành môn khóa kỹ mà,
 Liệt nữ hồn oan chôn lũy đá, Trung thần khỏi hận lấp đường hoa,
 Một vùng lúa mạ mưa tuôn khắp, Ba lối chông gai gió thổi phà,
 Sớm biết dân tâm là đáng sợ, Đài kê năm trước chẳng leo qua,

兼授胡得預

役書如火募民愁君以身當安以頭！
 冤恨更多精衛石悲聲增忸澤門謳！
 未應山海成虛誓重為河江障倒流！
 存沒不聞與廢局凜然正氣口碑留。

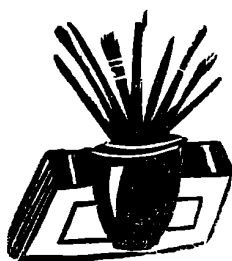
 GIÁO-THỤ HỒ-ĐẮC-DỰ
 PHIÊN ÂM

Dịch thư như hỏa trúc dân sầu,
 Quan dĩ thân đương thiếp dĩ đầu.
 Oan hận cánh đa Tinh-Vệ thạch,
 Bi thanh tăng đất Trạch-môn-Âu.
 Vị ứng sơn hải thành hư thệ,
 Trùng vị hà giang Trấn đảo lưu.
 Tồn một bất quan hưng phế cục,
 Lẫm nhiên chính khí khẩu bi lưu.

DỊCH

Lạnh trên như lửa đập thành sầu, Chàng lấy thân che, thiếp lấy đầu.
 Tinh-Vệ đá thêm xe oán nặng, Trạch-Môn khúc gởi lệ thù sâu.
 Nhẽ buống sơn hải câu thề trước, Cũng chặn hà giang lớp sóng sau.
 Hưng phế can chi còn với mắt, Góm thay bia miệng vẫn giải lâu.

TÔ-NAM NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM



PASTERNAK và CHOLOKHOV: HAI CHỨNG - NHÂN, MỘT THẾ - GIỚI

của NGUYỄN-NAM-CHÂU

« Làm cách mạng, không có vấn đề tình cảm »

MIKHAIL CHOLOKHOV

*« Tôi có bốn phận phải làm chứng cho thời
đại mình, chứng của một nghệ sĩ chứ không
phải chứng của nhà chính trị... »*

BORIS PASTERNAK

CUỐI năm 1957, khi cuốn sách của Pasternak được nhà xuất bản Feltrinelli ấn hành tại Milan, nhiều nhà văn hóa trong thế giới tự do đã cảm thấy trong đó một « thông điệp phục sinh phát ra từ thế giới Nga Xô » (Un Message de résurrection nous vient de Russie soviétique ; P.U.A. Floridi, trong tạp chí La Civiltà Cattolica, ngày 18 Janvier, 1958). Rồi đến ngày 23 tháng 10 năm 1958, Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã ban phần thưởng văn chương Nobel cho tác giả cuốn Bác sĩ Jivago, « vì những thành tích của ông trong thi ca trữ tình hiện đại và trong truyền thống anh hùng ca của dân tộc Nga-La-Tư »; điều này đã làm cho cả thế giới văn nghệ tự do hài lòng và hoan tán tưng, nhưng đồng thời cũng gây ra một phản ứng mãnh liệt trong giới văn hóa và chính quyền Nga Xô. Nhiều báo chí Xô Viết đã thóa mạ Pasternak, trách cứ Hàn Lâm Viện Thụy Điển và đề nghị nên trao giải thưởng cho Mikhail Chokolov, một văn sĩ Xô Viết khác. Vậy Pasternak và Cholo-

khov là ai ? quan niệm của họ về cuộc đời, về văn nghệ, về cách mạng và chính trị khác nhau làm sao ? Bởi vì nhà văn là chứng nhân của cuộc đời, cho nên hai ông cùng đã tự nhận một sứ mệnh cao cả đó. Tuy nhiên, hai ông đã lựa chọn những dẫn chứng khác nhau, phát biểu bằng những luận điệu khác nhau, phù hợp với các quan niệm của họ về cuộc đời. Và bởi đó, những dẫn chứng trong tác phẩm của họ về đời sống tại thế giới Nga từ cách Mạng 1905 đến nay mới gây ra những phản ứng khác nhau như vậy. Cho nên thiết nghĩ muốn thấu rõ tấm lòng thâm thiết của mỗi người, thì không có phương pháp nào hiệu nghiệm hơn là phân tách bằng lối so sánh giữa hai nội dung sâu xa nhất trong tác phẩm của họ.



Mikhaïl Cholokhov sinh năm 1893 trong một gia đình nông dân Cosaques trên lưu vực sông Đông. Ông đã từng tham dự trận chiến tranh thế giới thứ nhất, dự cuộc nội chiến và sau hết trở thành một chiến sĩ hăng hái của Đảng Cộng Sản. Bước vào đời sống văn nghệ từ năm 1925, với tác phẩm « *Trên dòng sông Đông thanh bình* » gồm bốn bộ, mỗi bộ gần 500 trang (1929-1935), ông được nổi tiếng rất mau và năm 1935, được ban tặng giải thưởng Staline. Một tác phẩm khác của ông cũng được nổi tiếng không kém là cuốn « *Những kẻ khai khẩn* » (Les Défricheurs ; có người dịch là « *Mảnh đất khai thác* » : La Terre défrichée). Sau thời kỳ này (1935), ông chỉ nguyên viết những chuyện ngắn, trong số đó có một đoản thiên rất đặc sắc, nhan đề là « *Căm thù* » diễn tả lại bộ mặt của trận đại chiến thứ hai tại Nga Xô, dưới hình thức đối thoại với một sĩ quan Xô Viết. Hiện nay Cholokhov được coi như đại diện điển hình nhất của chủ nghĩa « *Văn nghệ hiện thực xã hội* » (Réalisme socialiste). Tuy nhiên, chủ nghĩa hiện thực xã hội của ông có một màu sắc đặc biệt khác hẳn với chủ nghĩa hiện thực khuôn khổ của thể hệ văn nghệ 1928-1932 tại Nga Xô. Thực vậy, nói đến Văn nghệ hiện thực xã hội là nói đến một chủ trương diễn tả lại thực tại với một mục đích duy nhất là đưa độc giả tới tâm trạng say mê chủ nghĩa xã hội. Nhưng để đạt tới mục đích duy nhất ấy, lại có ba lối diễn tả thực tại khác nhau :

Lối thứ nhất (thế hệ 1924-1928) muốn diễn tả niềm hy vọng của chủ nghĩa xã hội Mác Xít bằng những hình ảnh và từ ngữ nhân đạo. Các nhà văn muốn rung cảm độc giả bằng những khía cạnh bi đát của thực tại. Họ không từ chối việc diễn tả những sự dã man tàn ác của Cách Mạng, kể cả sự tàn ác của người Cộng Sản, bởi một lý lẽ dễ hiểu là theo họ nghĩ, những sự dã man đó đã quá hiển nhiên không cần che đậy và cũng không thể che đậy nổi. Hơn nữa, lòng người ta ai cũng ưa thích và dễ cảm động trước những đau khổ, thảm cảnh của nhân loại hơn là những cảnh sung túc, hưởng lạc của kẻ khác. Vậy theo thế hệ này, nhà văn phải tả đúng những sự bi đát đã xảy đến trong xã hội cách mạng, nhưng cốt yếu không quên mục tiêu chính

của mình là xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vậy thì trong cách diễn tả không được phép đưa tâm hồn độc giả đến chỗ bi quan, đến chỗ thù ghét cách mạng và chủ nghĩa xã hội, nhưng phải đưa họ đến kết luận rằng tuy hành động và kết quả của cách mạng là dã man, nhưng chỉ là những hành động và kết quả thiết yếu không thể nào tránh được. Con cái của cách mạng phải vui lòng gánh chịu để xây dựng xã hội tương lai.

Đối với những người theo khuynh hướng thứ hai (thế hệ 1928-1932) thì cho rằng khuynh hướng trên kia sai lạc, vì nếu ta bằng lòng diễn tả cả những cái xấu xa, tàn ác của cách mạng, thì rốt cuộc ta không thể nào gieo được niềm hy vọng tin tưởng ở cách mạng trong lòng độc giả được mà trái lại khi đọc những cảnh thê thảm do cách mạng gây ra, họ sẽ càng thêm ghê tởm và thù ghét cách mạng mà thôi. Vậy theo họ, trong tác phẩm chỉ nên diễn tả những cái hay cái đẹp của Cách Mạng. Không có hay đẹp trong thực tại thì phải sáng tạo ra *cái đẹp hứa hẹn ở tương lai*. Đó là chủ trương của một ít nhà văn Nga-Sô thế hệ 1928-1932.

Cholokhov đã phản đối chủ trương này, và trung thành với khuynh hướng hiện thực xã hội của thế hệ 1924-28. Trong kỳ hội nghị của đảng Cộng Sản Sô Viết 1956. Cholokhov đã cực lực phê bình và chỉ trích những nhà văn còn theo *khuynh hướng giả tạo* như vậy. Theo ông, họ chỉ là những nhà văn thấp ngạ, nằm bẹp ở các biệt thự Mạc Tư Khoa, mà đòi *tả thực* đời sống Sô Viết. Bởi đó họ chỉ tạo ra được những thứ *giáo điều, những công thức lạc quan* chỉ có trong tưởng tượng. Tất nhiên ngày nay các nhà văn chính thức Sô Viết đều phải theo khuynh hướng của Cholokhov, nghĩa là trình bày tất cả sự thực dù xấu xa tàn ác của xã hội Cộng Sản, những gói ghém bên cạnh những hình ảnh tốt đẹp hứa hẹn ở tương lai bằng cách lý luận và chứng minh rằng giai đoạn gian khổ chỉ là một sự cần thiết tạm bợ.

Tất cả hai khuynh hướng trên đây sao cũng còn lệ thuộc vào chủ nghĩa xã hội. Cõi *chủ nghĩa này là cùng đích*, mà không cần xét đến *giá trị của lương tâm, của nhân vị, của tình thương yêu giữa người với người* nói tóm lại, không quan tâm đến « *nhân loại tính và lòng nhân đạo* » trong con người. Bởi thế trong tác phẩm họ phơi bày một thứ chủ trương máy móc là : *có thể dùng mọi thủ đoạn dã man tàn ác, miễn đạt mục tiêu cách mạng, đạt xã hội chủ nghĩa sai này*. Quan điểm của họ tóm lược trong câu nói ngắn ngủi của một nhân vật trong tác phẩm của Cholokhov. « *Làm cách mạng không có vấn đề tình cảm* ».

Boris Paternak và một ít nhà văn Nga hiện đại đã chống lại khuynh hướng khinh rẻ chân lý và giá trị con người như vậy. Đó cũng là quan niệm của Doudintsev trong cuốn « *Cơm bánh không chưa đủ* » và của Illya Ehrenbourg trong các tác phẩm sau này của ông :

« *Chính vì muốn đạt con người trên Nhà Nước, sự Sống trên giáo điều,*

lượng tâm trên chủ nghĩa Xu thời, nên nền triết lý của Pasternak đã phá toàn bộ hệ thống Số Viết. Trong một chế độ đầy giả dối và khủng bố, ông đã dám quả quyết « bảo vệ sức mạnh hiển nhiên của chân lý đã bị tước đoạt khi giới ». Ông đã trình bày tinh thần Kytô giáo để đối lập với chủ nghĩa duy vật nhà Nước » (Eugène Lyons trong tạp chí Sélection, Avril 1959).

Nói tóm lại, khuynh hướng thứ ba muốn diễn tả sự thật hợp với nhân đạo, với chân lý lương tâm nhân loại. Bởi vì theo họ, chỉ có chân lý và tình nhân đạo mới cảm hóa được lòng người và đưa đẩy xã hội tới tình tương thân tương ái trong hòa bình hạnh phúc.

Cho nên có thể nói khuynh hướng hiện thực xã hội của Choloikhov là khuynh hướng « biện hộ Cách Mạng », vì coi cách mạng làm cùng đích, làm trên CON NGƯỜI, bởi đó có thể trả đũa con người để đạt tới Cách Mạng. Còn khuynh hướng của Pasternak là *biện hộ Sự Sống và biện hộ CON NGƯỜI*, lấy chân lý làm trên hết, dù có làm chậm bước tiến của cách mạng, nhưng nó hợp nhân đạo hơn và rất cuộc cũng đưa đến xã hội tươi đẹp, hạnh phúc, gồm những con người chứ không gồm những ác thú. Khuynh hướng của Choloikhov hợp với quan niệm của Đảng Cộng Sản Nga Số hiện thời nên được họ ca tụng hưởng ứng. Còn quan niệm của Pasternak tất nhiên đụng chạm đến thủ đoạn của đảng như Eugène Lyons vừa nói ở trên, nên đã bị Đảng, thóa mạ, tiêu diệt.



Ở đây, trước hết tôi chỉ xin nói đến nội dung một tác phẩm căn bản nhất của Choloikhov, là « Trên sông Đông Thanh Bình » gồm bốn bộ, suýt soát 2000 trang. Ba bộ trên do V. Soukhomline và S. Campaux dịch ra Pháp văn, và nhà Payot xuất bản vào những năm 1930 (bộ I), 1931 (bộ II), 1936 (bộ III); còn bộ dưới do L. Boric dịch ra Pháp văn và nhà Editeurs français réunis xuất bản năm 1949. Trong bộ Lịch sử văn chương Số Viết (L'histoire de la Littérature soviétique, bản dịch Pháp văn của B. Metzger, Paris 1946), Gleb Struve cho rằng Bộ truyện này đã bắt chước lối diễn tả (calquer) trong tác phẩm *Chiến Tranh và Hòa Bình* của L. Tolstoi, nhưng phạm vi nhỏ hẹp hơn, chỉ vì tác giả của nó không có tài diễn tả những nhân vật và khung cảnh cuộc sống ngoài những khung cảnh và nhân vật Cosaques của ông (trang 117-118).

Bộ I diễn tả đời sống dân Nga trong những tháng sau cùng của Hòa Bình, trước tháng Tám 1914: trong đó, ta thấy mối tình giữa Grigori Melekhov, nhân vật chính trong truyện, và Axinia. Cô này đã có chồng là Stepan. Nhưng hồi còn con gái cô bị bố dể hiếp dâm « vào một chiều thu ngoài cánh đồng cỏ vô tư ». Bởi vậy Stepan vẫn thù ghét hành hạ nàng. Nàng phải sống cô đơn, đau khổ mãi cho đến một ngày mê theo Gregori. Còn Gregori, chừng cũng có vợ là Nathalia rồi. Nathalia là hình ảnh một người đàn bà cosaque

trong sạch, khỏe mạnh, thiết tha sống với ruộng đất chồng con. Nhưng nàng không biết cách tổ tình với chồng, thành ra Grégori đã sa ngã vào thứ tình mam rợ của Axinia. Phần thứ hai đưa ta đi theo Stockmann để vào cái thế giới lên lút của Cách Mạng đang thành hình, và cho ta thấy những ngày báo hiệu của chiến tranh, tiếp theo là cuộc chạy trốn của Gregori và Nathalia. Sau hết, phần thứ ba của bộ I diễn tả những trận chiến đầu tiên, rồi phác họa cho ta biết vài nét sống của Bountchouk, và Garanja nhân vật cách mạng sau này.

Bộ hai bắt đầu từ Octobre 1916, trước cuộc cách mạng của chính phủ Kerensky và kết thúc vào octobre 1917 là những ngày chiến thắng của phe Cộng Sản Bolchevik : phần thứ nhất kể lại sự thối nát của chiến tranh và cuộc thất bại của Kornilov trong việc muốn cướp chính quyền từ tay Kerensky ; phần hai kể lại giai đoạn nội chiến khởi sự cho tới cuộc thắng đầu tiên của quân Bạch Nga. Cholokhov nhấn mạnh đến điểm người cosaques không theo hẳn quân bạch Nga mà chỉ khuất phục tạm thời.

Bộ Ba bắt đầu từ Avril 1918, sự chia rẽ, xích mích giữa hai miền Thượng Lưu và Hạ Lưu sông Đông (nơi có nhiều nhà máy kỹ nghệ của quân Bạch Nga); cuộc khởi loạn của người cosaques chống lại Hồng quân cộng sản có tính cách một cuộc nổi dậy để bảo vệ một « *chính thể mới, mà không có tay bợn sơ viết* », còn quân bạch Nga thì lại muốn trở lại chế độ Nga Hoàng ; cuối cùng, là cuộc liên kết giữa quân đội miền Thượng Lưu và Hạ-Lưu.

Bộ thứ Tư (1935) tả lại cuộc tan vỡ lần lần của khối Bạch Nga vì nội bộ của họ bị xâm nhập bởi nhiều phần tử Tây phương chống Nga ; cho ta thấy sự thành công của kế hoạch Staline, cuộc lui quân của người Cosaque về miền Novorosiisk và sau cùng là cuộc liên kết của Gregori Melekhov vào với Hồng Quân.



« *Trên dòng sông Đông thanh bình* » chỉ là một bối cảnh để Cholokhov vẽ lại phong cảnh thế giới Nga La Tư suốt từ trận Chiến tranh 14-18, qua cuộc cách mạng Kerensky, cuộc cướp chính quyền hụt của Kornilov, cuộc chiến thắng của phe Bolchevik, cuộc khởi loạn của người Cosaque muốn độc lập nhưng không chịu nô lệ bọn « *Số Viết* », cuộc nội loạn giữa Hồng quân với đạo binh Cosaque lúc thì cộng tác với Bạch Nga lại chia rẽ, cho tới ngày toàn quân Sông Đông tan rã và người anh hùng của họ là Gregori Melekov sáp nhập với quân đội Hồng quân chiến thắng.

Trước hết, Cholokhov cho ta thấy phong cảnh miên miên, êm đẹp và thanh bình của miền dân quê trên lưu vực sông Đông, với những cánh đồng cỏ phì nhiêu xanh rờn, nhuộm màu chinh chiến :

« *Hỡi Đồng Cò, mẹ ta! Một trận gió cay đắng đến khuấy động bờm ngựa và vỏ cầu. Hỡi Đồng cò Mẹ ta, dưới bầu trời thấp buồn của dòng sông Đông!... Ta kính cẩn chào người và hiểu thảo cái hồn mảnh đất của người, hỡi nội cỏ trên bờ sông Đông, nội cỏ cosaque nhuộm máu đào không bao giờ hoen rĩ... » (bộ III, trang 8).*

Và đây dòng sông Đông thanh bình :

« *Những vì sao thuần lấp lánh trên bầu trời mờ tro nhạt. Gió sớm mai thổi nhẹ cuốn mây theo. Swong mù dâng lên trên dòng sông Đông, bờ theo dọc bờ sỏi cát, lan xuống các thung hẻm tựa hồ những con rắn sấm sấm. Trên bờ sông thấp về phía trái là những gãi cát, những khóm lau và khu rừng ướt đọng sương đêm, lấp lánh dưới ánh hồng lạnh đỏ. Mặt trời âm đạm sau chân trời » (Bộ I, trang 14).*

Trên dọc bờ sông thanh bình này, đã có những người dân quê sinh sống trong những cái vui cái buồn của công việc hằng ngày.

Đó là những người đàn bà nề nếp, đạo hạnh và an phận như Ilnitcheva Melekhov, mẹ Gregori. Hãy nghe bà ta khuyên nài ông đâu :

« *Bạn trẻ các cô bây giờ có những thứ tính nết xao xuyến lạ. Động một chút là như điên như dại lên. Giá mà cô phải sống giống bạn tôi hồi trẻ thì không hiểu ra làm sao... Suốt đời chồng cô không hề động đến cô chút nào, mà cô còn chưa được vừa lòng... Nay cô định bỏ nó, mai cô định cuốn gói ra đi... Tôi à, ngày xưa vỏ ốc mà cũng thường bị chồng đánh cho bỏ xác...đầu vậy, tôi chưa chết thì còn nuôi con tôi, có bao giờ nghĩ đến bỏ nhà đi đâu » (Bộ IV trang 185).*

Dậy con, bà cũng chỉ biết đem những lời lẽ khôn ngoan ngăn đời :

« *Con ơi, đừng quên Chúa nhé, đừng quên Ngài con ạ. Người ta đồn đến tai mẹ rằng con đi đánh nhau với bạn lính thủy. Chua hỡi, Gregori ơi ! con chớ quên rằng con còn sinh con đẻ cái sau này. Bạn lính thủy đó chắc cũng có con cái của họ. Không hiểu làm sao vậy ? Ngày nhỏ con ngoan ngoãn dễ thương lắm, thế mà bây giờ lúc nào con cũng chau mày lại. Lòng con bây giờ trở nên giống như trái tim loài lang sói, Gregori ơi, nghe mẹ con ạ... » (Bộ III trang 408).*

Và đây là chồng bà, ông lão Grichatka, lúc già trăm tuổi và sắp lìa đời, vẫn còn đầy tin tưởng ở Thiên Chúa và lấy làm đau buồn vì thời đại của Kẻ Chống Đấng Cứu Thế (AntéChrist) :

« *Thế là đến thời đại của kẻ Chống lại Chúa, đầu sao cũng là do thánh ý Chúa ban cho ta... Kẻ nào dùng gương thì sẽ chết vì gương... ».*

Trước khi chết, ông già đã nghĩ lại quãng đời mình và nghĩ ngợi :

« *Ta cảm thấy như ngày nào đây ta còn trẻ trung khỏe mạnh, với mái tóc hung hung... Thế mà ngày nay, thức dậy đã thấy già yếu rồi... Cuộc đời chợt lóe sáng trong khoảnh khắc tựa hồ tia sáng mùa hè, rồi tắt hẳn... ta trở nên*

gần bt... Có lẽ Chúa đã quên ta. Đôi khi ta cầu nguyện : « Lấy Chúa, xin hãy ghé mắt trông tới tôi tớ Chúa ». Gregori con ơi, Ta thật là kẻ sống thừa trên trái đất ; cuộc đời làm ta mệt nhọc » (Bộ III, trang 374).

Nhưng rồi ông nhảu nhục, bằng lòng chết yên hàn :

« Không phải do ý ta là do thánh ý Chúa nên mới có ta... Lấy Chúa xin đón nhận con cái Chúa về cõi yên hàn » (375).

Nhưng trước nhấm mắt, ông không thể ngậm ngùi nghĩ tới cái Đất Nga thánh thiện và linh thiêng (La Sainte Russie) của ông đang phải bơ vơ lạc lõng trong xâu xé chém giết lẫn nhau, như lời Kinh Thánh nói xưa về dân tộc Do Thái :

« Dân ta như đoàn chiến lạc ; kẻ chân để chúng, luân lạc trong rừng núi. Chúng phải lang thang từ đời này qua đời khác ». (Bộ III, trang 376)

Trên giòng sông Đông còn có những hạng người khác, như lão già bỏ đi Axinia đã tới tấp đến nỗi dám hiếp dâm con gái mình. Rồi đến những hạng lái buôn như Mokhov có cô con gái là Lisa quá lẳng lơ đã bỏ nhà đi theo Korchounov, anh trai của Nathalia ; rồi lại đi theo một sĩ quan khác ; và sau cùng đem thân làm dĩ, tăng tịu với hết người này đến người khác. Bên cạnh dâm con gái của giai cấp buôn bán, những cô nàng quá tinh quái, lẳng lơ như vậy, lại có những hạng quý phái ăn bổng lộc nhà vua rồi sống cuộc đời đàng điếm như gã Evguenii Lestoiniski, tên này cướp hiếp Axinia khi nàng đến làm công cho y. Trí tưởng của y hay thay đổi và xu thời, lúc theo bọn này, lúc theo bọn khác và lúc nào cũng mơ tưởng tới những thú vui trụy lạc :

« Anh ta nằm xuống ngủ, lòng yên hàn khi nhớ lại những hình ảnh các người đàn bà mà y đã gặp trên đời... » (Bộ II, 149).

Tình yêu đối với y chỉ là một lối giải thoát khỏi những cảnh điều tàn của chiến tranh :

« Ái tình và một khát vọng năng nề của xác thịt đã đun chảy Evguenii đến với Olga. Tâm hồn y đã mệt mỏi vì những thực tại đến tột của chiến tranh, nên muốn khao khát những gì thơ mộng. Lúc ở một mình, y tự lý luận như một nhân vật trong tiểu thuyết cổ điển, cố tìm lấy trong tâm hồn những tình cảm xao, thương mà y chưa hề cảm thấy đối với bất kỳ người nào có lẽ y muốn dùng để che đậy và tô điểm cho cái khát vọng nhục dục của mình đó thôi... Hoàn toàn hư hỏng và sa đọa, y luôn luôn chiều theo cái bản năng man rợ và cuồng loạn của mình : Ta được phép làm mọi sự » (Bộ III, trang 72).

Nói tóm lại, trên giòng sông Đông đã diễn ra cuộc sống pha trộn giữa những người nông dân hiền lành, an phận trọng tập quán, với những giai cấp buôn bán hay quý phái sa đọa. Tất cả đều háo hức sống trong những công việc hằng ngày của họ. Nhịp sống đều đều trong những bầu trời và mảnh đất quê hương êm dịu, giữa những quan niệm cổ truyền, cho tới một ngày sống

gió bùng lên làm xáo động nếp sống bình lặng của họ. Charles Moeller đã tóm lược sinh hoạt của họ qua cuốn truyện của Chokolov như sau :

« Giòng sông Đông, bầu trời, bốn mùa, tình yêu và lòng thù ghét lẫn nhau; những người đàn bà, kẻ thì yêu tha thiết một ông chồng kẻ lại muốn yếu hết thấy đám con trai... những cô quyền luyến chồng như gậy leo, có kẻ sống bên chồng một cách chán chường. Thật là một thân phận hẩm hiu của người đàn bà. Những người đàn ông, kẻ có bộ mặt kín đáo rầu rĩ, kẻ có đôi má tươi mịn, đôi má tươi mịn. Đôi môi hé mở và mang niềm ám hận trong lòng; kẻ thì khô khan, thành thực trầm ngâm hung dữ và thô bạo kẻ thì ưa kể những câu chuyện huê tình tục tĩu, kẻ khác lại không ưa gì những chuyện đó, kẻ nghiện rượu kẻ không; còn các ông cụ già thì ham kể lại những chuyện anh hùng ngày quá khứ, nhưng lại ngủ lản ra vì uống quá nhiều rượu khi dự đám cưới Gregori. Đó là những công việc và tháng ngày qua của họ... Cảnh vật thiên nhiên thì lạnh đậm, nó theo đuổi ý chí sống mãnh liệt của mình. Có chăng, các nhân vật trong tiểu thuyết của nhà văn Nga, đều luôn luôn hòa mình vào với thiên nhiên, như thân với mặt trong các bức tượng của Rodin; các người sống thường hay chia rẽ nhau bởi lòng thù ghét tàn bạo của họ, nhưng mỗi tình hôn nhân đã đến liền kết thể giới loài người với nhau và cả thể giới sự vật nữa, một cách mạnh mẽ hơn mọi nỗi phần uất của họ; đâu đâu, cũng thấy nảy nở niềm hy vọng của mọi người: đàn ông, đàn bà, con trẻ... niềm hy vọng của đám loài vật sinh sản, của loài thảo mộc hồi sinh, của tầng nước giòng sông Đông kết tinh lại rồi đến mùa Xuân tới lại nở ra và báo hiệu cuộc sống mới; hy vọng và thất vọng luôn luôn nối tiếp nhau... » (Littérature du XX siècle et Christianisme; bộ III, trang 358).

Giữa cuộc sống mao huyết đó, chiến tranh đã đến thăm dò Giòng sông Đông bằng máu các thanh niên và vùi lấp, lôi theo cả nước mắt lẫn hoan lạc của những người Cosaques :

« Không phải chỉ có những chiếc cây.

Đã cày mảnh đất vinh quang của chúng ta,

Mảnh đất của chúng ta đã cày bằng vỏ ngựa.

Mảnh đất vinh quang của chúng ta đã đi được gieo bằng đầu người Cosaques.

Giòng sông Đông thanh bình của chúng ta

Đã được tô điểm bằng những nàng con gái góa bụa,

Giòng sông Đông Thanh bình, Cha yêu của chúng ta,

Đã nở đầy hoa trẻ mồ côi,

Những lớp sóng của giòng sông Đông thanh bình

đã sưng lên đầy nước mắt những người cha người mẹ.

Hỡi giòng Đông thanh bình, cha yêu của chúng ta,

Hỡi ôi, tại sao sóng của người lại vẫn đục?

*Al Ta giong Đông Thanh bình, lẽ nào ta chẳng vẫn đục,
 Những giong suối lạnh từ lòng sông Đông thanh bình phát ra,
 Những bày cá khua động nước sông Đông Thanh Bình » (Bộ I, trg. 4).*



Và đây là những hình ảnh thê thảm của chiến tranh :

« Gregori giắt mạnh gậy cương về đằng sau và đâm thẳng lưỡi đồng về phía người lính Áo. Đũa đâm mạnh quá đến nỗi lưỡi đồng cắm vào tới nửa. Gregori không kịp rút đồng ra nên để nó lao theo sức nặng của tấm thân quỵ ngã. Qua cán gỗ, anh cảm thấy sự giãy dụa của người hấp hối, và nhìn thấy người lính Áo đổ ngã ngửa ra sau mấy ngón tay quờ vào lưỡi giáo. » (Bộ I trang 378).

« Một người lính Áo không khí giới, nắm chiếc mũ lưỡi trai trong tay, đang mãi miết chạy trước hàng rào ngoài vườn ; Gregori nom thấy chiếc gậy rộng của y và chiếc cổ áo đâm mở hời. Anh đuổi theo y. Say sưa điên cuồng vì những biến cố xảy ra chung quanh Gregori dơ kiếm lên chém. Anh chém một cách vụng về : cúi mình trên lưng ngựa, anh cầm nghiêng lưỡi kiếm đâm vào thái dương người lính Áo. Người này không kêu lên tiếng nào, chỉ đưa tay lên sờ vào vết thương rồi quay tựa lưng vào hàng rào. Gregori không kịp gò cương ngựa, con ngựa phi nước đại, nhưng một giây sau, lúc trở lại. Khuôn mặt vuông vắn của người lính Áo lúc này như dài ra vì sợ hãi, trở nên xám ngắt như chì. Y buồn thối tay xuôi dọc quần, lấp hấp trong đôi môi xám. Lưỡi kiếm đã đâm rách miếng da trên thái dương y ; một miếng da đeo lưng lủng trên má đỏ như lửa. Máu chảy ròng ròng. » (Bộ I, trang 379).

« Gregori gặp đôi mắt của người đó. Đôi mắt đục mờ, tràn ngập khủng khiếp, nhìn thẳng vào anh. Người lính Áo từ từ quỵ gối ; một tiếng thì thào khàn khàn vương trong họng y. Gregori nhắm mắt lại, chém lưỡi gươm xuống, bỏ đôi sọ y. Người lính ngã vật xuống, hai cánh tay dang ra như trượt chân ngã xuống và chiếc đầu đập mạnh xuống nền đá. Con ngựa chồm lên và mang Gregori phóng vào giữa phố. (id).

Cuộc chém giết điên cuồng, người ngã gục chết, tiếng kêu la, tù binh bị áp giải qua phố, một người lính cosaques chết bị ngựa của y phóng nước đại lúi khấp ngã đường ; không hiểu tại sao Gregori đến gần xác người lính Áo mà chàng vừa giết :

« Chiếc xác nằm cạnh hàng rào, lòng bàn tay nâu nâu, bám ghết như ngựa ra xin tiền bố thí. Gregori nhìn ngắm khuôn mặt : coi ra có vẻ trẻ dại, gần như ngây thơ, mặc dầu mấy sợi râu trên cằm và chiếc miệng co dúm vào biểu lộ niềm đau khổ » Bộ I trang 380).

« Giữa khu rừng thưa, toán quân Cosaques nhìn thấy một hàng dài những xác chết, nằm ngổn ngang vai cạnh vai, trong những dáng điệu khằng khiếp và đôi khi lóa lờ... Người cosaques tới gần vài bước, các xác chết đã xông mũi hổi thối. Viên chỉ huy trưởng ra lệnh ngừng lại... toán người Cosaques tan hàng, đến gần các xác chết, đứng ngấm ngía với tình cảm khứng khiếp pha trộn một chút tò mò thú vật mà mọi người thường đều cảm thấy trước màu nhiệm của tử thần. Toàn là xác các sĩ quan... Toán lính cosaques đứng lặng hồi lâu ngắm xác một viên thiếu úy trẻ tuổi có khuôn mặt đẹp trai đến nỗi cái chết cũng chưa làm phai màu. Anh nằm ngửa, cánh tay đặt trên ngực, bàn tay phải nắm chặt ngọn súng sáu; chiếc đầu tóc hung hung nghiêng nghiêng để áp má xuống đất, đôi môi vàng nhạt có điểm vết xanh, rúm lại trong một nét cay đắng. Xác chết bên cạnh, chiếc sọ mất một mảng lớn trên đỉnh, do mảnh đạn đại bác. Chiếc sọ có tóc phủ vương đầy máu hồng » (II 42-43).

« Đàng xa xa nữa, là một thiếu niên rất trẻ, có khuôn mặt dịu dàng hình trái xoan, đôi môi mòng mọng; ngực anh đã bị vết đạn liên thanh xuyên qua... Ivan nói: có lẽ người này trong giờ lâm chung đã kêu tên mẹ y?... Lúc bấy giờ Afonka liền nắm lấy tay Ivan thì thầm: « Người thiếu niên này... người sau cùng... có lẽ suốt đời y, y chưa hề biết hôn một người đàn bà nào. Thế mà anh thấy không, họ đã giết chết y? » (BỘ II, trang 43-44).

Nhưng cuộc đời vảo lạnh lùng trôi trước những thảm cảnh đó:

« Vào tháng năm, hai con mòng kết vào vật lộn trên nắm mồi, đập héo cả cò xanh... Chúng tranh nhau một con chim cái, đánh nhau vì dành sống, dành tình yêu và dành quyền sinh sản. Và ít lâu sau, bên cạnh ngôi mộ, con mòng cái đẻ chín trứng có chấm xanh và bắt đầu ấp; nó nằm phủ trên với đôi cánh lấp lánh ». (II, 500).

Mấy dòng trên đây đủ diễn tả quan niệm của Cholókhov về sống chết, chiến tranh và cuộc đời. Tất cả chỉ là một cuộc giành quyền sống theo luật thiên nhiên như đôi mòng kết kia. Sự tranh giành chết chóc nối tiếp việc truyền sinh sự sống. Tất cả là một vòng thiên nhiên của tạo vật, không có chi đáng ghê sợ, xao xuyến. Có chăng vấn đề là làm sao giúp lịch sử tạo ra sự quân bình và dẹp tan hết những cuộc tranh chấp xâu xé. Như vậy phải nhờ đến Cách Mạng Lịch sử đưa loài người đến chủ nghĩa Xã Hội. Chính trong quan niệm ấy, niềm hy vọng ở Cách mạng đã chiếu tỏa trong tâm hồn những người Cosaques cũng với những chiến sĩ Cộng Sản khác như Cholókhov.

Vậy mà như lời Lê-nin đã nói: « Chiến tranh là tình trạng lý tưởng nhất để sửa soạn Cách Mạng ». Vì thế các người Cộng Sản chẳng những không ghê sợ chiến tranh mà còn sung sướng lợi dụng chiến tranh.

Ngay từ trước chiến tranh, đã từng có những tay « trí thức » bội nhau tại nhà Boiartchikine để bàn chuyện cách mạng và hứa hẹn sẽ có một năm

1905 khác (Bộ I, trang 183). Nhưng người chiến sĩ hăng hái nhất là Stockmann, một anh thợ sửa khóa, đảng viên đảng Xã Hội Dân chủ và đã từng bị tù vì cách mạng, năm 1907 (Bộ I, trang 186, 339, 200). Mỗi chiều đều có vài người bạn đến họp ở nhà anh. Họ đọc thơ Nekrassov (Bộ I, trang 218), hoặc phân tách lịch sử dân Cossack và coi tác phẩm của Plekhanov (I, trang 341), hoặc bàn đến chuyện một sinh viên tên Karl Marx, mà họ nhớ lầm là Ataman, Kala hay Kala Mars... (Bộ I, trang 222-223). Stockmann là một thứ môn đệ của niềm Cứu Thế mới. Anh ta phân tách chủ nghĩa Tư bản cho các bộ hạ nghe (I, trang 267) và đến sau này trong thời chiến tranh có nhiều người còn nhắc tới anh với một vẻ kính phục: « *Mấy như không, nhớ đến Stockmann, cái con người mà chi cũng biết hết ráo rọi* » (II, 38). Stockmann là một thứ cán bộ lạnh lẽo và say mê chủ nghĩa, nên sẵn sàng hy sinh tính mạng mình cho nó. Anh nói: « *Suy nghĩ không chưa đủ, còn phải hành động nữa... không nên cảm động, thương xót hoặc rơi lệ... Người ta không thể làm cách mạng với những đôi găng tay trắng tinh được... Đó là lời lâu tu Lê Ninh đã bảo...* » (III, trg. 226). Và khi sắp ngã gục trong bọn người Cossacks nổi loạn anh đã hô to: « *Hoan hô chủ nghĩa Cộng Sản* » (III, trang 400).

Có những hạng đồ đệ Stockmann theo chủ nghĩa Cộng sản chỉ vì nghĩ đến một « *chính phủ lao động* », như chàng cán bộ Garanja. Có những loại theo Cộng sản vì nhìn thấy cảnh nghèo khổ của nông dân moujik và ước vọng nhờ cách mạng họ sẽ tiến đến một xã hội tốt đẹp hơn, như anh chàng Lagoutine chẳng hạn. Bountchouk cũng thuộc loại này. « *Tháng Mười 1916. Mưa và gió. Hầm trú ẩn dọc theo bờ lũy* », đó là cảnh tượng lúc Bountchouk xuất hiện. Lúc này chàng đã 28 tuổi và gia nhập Cộng Sản được ba năm. Lòng căm thù soi trong mạch máu chàng như chất phún thạch trên miệng hỏa diệm sơn. Bởi vì chàng đã nhớ tới hình ảnh một thiếu nữ 12 tuổi, cô bé Loucha, con một thợ máy bị giết chết trong chiến tranh, cô bé đã phải đi làm đĩ bán thân trên đại lộ thành phố Pétrograd :

« *Tôi sẽ lìa theo kỷ niệm đó cho tới khi chết và không phải mình tôi. Tất cả những ai còn sống cũng bị ám ảnh như vậy. Người ta đã chà đạp ta, thóa mạ ta !* » (II, trang 212-214).

Cũng như Krauss trong vở kịch « *Nhà của đêm tối* » của Thierry Maulnier đã đi theo Cộng Sản chỉ vì nhớ đến hình ảnh Mẹ chàng phải đi bán thân trên các đại lộ của thành phố Stetin, Bountchouk đã làm cách mạng để không còn phải trông thấy những cô bé 12 đi làm trò tiêu khiển cho bọn thừa tiền bạc. Và bởi đó họ đã cuồng tín theo chủ nghĩa không sợ chết cũng không ghê tay khi phải chém giết :

« *Ba người lính hồng quân đã ngã gục. Bên cạnh Anna và Bountchouk, một thiếu niên trúng đạn, nằm đây dựa hồi lâu trước khi chết. Bountchouk nhìn Anna. Đôi mắt đen nháy của chàng chứa đầy khủng khiếp. Nàng nhìn*

không chớp mắt đôi chân của người hấp hối. Bountchouk bảo nàng: « Đừng nhìn người chết như vậy, cứ đi qua rồi thôi » (II, 280). Bởi vì « Làm Cách mạng, không có vấn đề tình cảm » (II, 283).

Cả những khi phải chém giết kẻ khác, phải xử án trước tòa án cách mạng Bountchouk cũng cảm thấy ghê rợn, nhưng rồi chàng cũng lại tìm ra những lý lẽ để biện hộ cho thái độ dã man, vô nhân đạo của mình :

« Anna em ạ, thật là một công việc bẩn thỉu khi phải tiêu hủy lớp bùn như nhân loại. Bắn chết người ta là một việc như bắn cho cá tôm hèn lặn thế xác... Chỉ có bọn vô loại, bọn dã man hay bọn cuồng tín mới nhận làm cái việc như bắn đó. Ai chẳng muốn đi dạo trong một khu vườn nở hoa, nhưng hơi oi, trước khi trồng cây cối hoa lá, thì phải dọn cho sạch rác rưởi đã chết! Phải bỏ phân! Phải chịu như tay chân đã chết!... Anh bỏ phân vào đất cho thêm phì nhiêu. Rồi ngày kia sẽ có những người được sung sướng đến độ lập nghiệp. Anh không có con cái... Tiếng nhạc của tương lai... Anna ơi, em còn nhớ chứ? Anh đã xới bừa bao nhiêu đống phân bón sâu bọ ấy rồi nhỉ?... Không có ai là không ghé thăm chiến tranh hoặc tham dự vào những cuộc hành hình mà lại không đau xót... » (Bộ II, 400-401).

« Chúng ta giết người để xây dựng một thế giới không còn ai giết ai. Chúng ta đã nhận làm những tên ác phạm để cho thế giới được toàn thể vô tội ». Đó cũng là lý luận của Kaliayev trong cuốn *Les Justes* của André Malraux. Còn Krauss trong *La Maison de nuit* của Thierry Maulnier thì bảo : « Chúng ta chém giết vì nhiệm vụ chúng ta là phải chiến thắng ». Tất cả những người Cộng Sản đều lý luận như vậy. Choloikhov đã cho đọc giả chứng kiến tất cả những sự dã man độc ác nhất của loài người đối với con người, để rồi sau cùng đưa cái thứ lý luận máy móc, bất nhân ấy ra để biện hộ và khuất phục người đọc. Lý luận của ông đã thành công trong việc lừa dối những kẻ ngây thơ và quá đau khổ như Bountchouk. Và chính ông nữa có lẽ bầu khí mà ông thở, sự lý luận máy móc thường ngày đã đưa ông đến niềm tin giản lược như vậy. Ông cũng công nhận rằng « Không phải tất cả những người Hồng quân đều là anh hùng » và « những người Bạch Nga không phải đều chỉ là bọn hèn nhát ». Nhưng ông đã biện hộ sự chém giết, chỉ vì quá tin tưởng ở câu châm ngôn : « Mọi phương tiện đều tốt, miễn đạt cùng đích ». Tất nhiên ở đây Cách Mạng là Cùng Đích.

Glel Struve khi phê bình Bộ « Trên sông Đông Thanh Bình » trong bộ *Histoire de la Littérature soviétique* của ông đã cho rằng « đó là một bức họa ao một nhà văn có ý thức bệnh vực cách mạng, nhưng trong tiềm thức lại muốn bệnh vực nếp sống và truyền thống người Cosaques » (op. cit. trang 174-175).

Vậy ta hãy cho rằng Choloikhov thành thực. Nhưng có thật là chúng ta sẽ có thể xây dựng được một xã hội công bình, hòa thuận, thương nhau bằng cách gây căm thù và diệt hết tình cảm, lòng thương xót và lòng tôn trọng

phẩm giá con người chăng? Chúng ta có thể xây dựng con người bằng cách truyền bá tư tưởng cho rằng con người chỉ là những con vật sản xuất, con vật kinh tế, con vật tiến bộ và đôi khi phải coi nó như những loài sâu bọ (cette vermine) chăng? Các bạn hãy đọc lại bài thuyết trình của Nikita S. Khrushchev trước Đại Hội Nga Cộng thứ Hai Mười năm 1956. Các bạn hãy nghĩ đến các cuộc phản ứng của thế giới sau bức màn sắt. Các bạn hãy đọc các tác phẩm của các nhà văn hóa từ xưa đã từng thâm thiết bênh vực lý luận trên kia và nay đã nghĩ về nó như thế nào, chẳng hạn Henri Lefèvre ở Pháp, Luckas ở Hung, Doudintsev ở Nga v.v... thì sẽ chứng nghiệm được lý luận kia có vững không.

« Các anh bảo rằng đứng về phe con người nhưng thực tế lại phản lại con người » (T. Maulnier).

Cách mạng là phương tiện đi đến hạnh phúc và phẩm giá con người. Cách mạng không phải là cùng đích. Vậy mà theo lý luận trên, con người chỉ là phương tiện để phụng sự cùng đích Cách Mạng. Các nhà văn hóa mới như Pasternak không thể chịu được sự lý luận máy móc và bất nhân như vậy. Không thể tạo nên một thế giới thân yêu bằng sự thù ghét và những phương pháp bất nhân, khinh rẻ con người. Thực tế đã chứng nghiệm điều ấy :

« Những cuộc tàn sát hàng đoàn người, những cuộc kết án tử hình và thủ tiêu cho dù là phụng sự chính nghĩa thực sự chỉ gây ra lòng căm thù oán hận... Có một điều chắc chắn là người ta không thể nào dùng tội ác để tạo nên được sự thiện. Trong quan điểm mặc xít thì chỉ có đời sống trần gian này là đáng kể : vậy người ta đã nhân danh quyền thế nào để cướp đoạt sự sống là của báu độc nhất của một người trên đời này » (Charles Moeller, op. cit. trang 370).

Chính vì sự tàn ác của thế giới cộng sản đã lên đến giới hạn tuyệt đỉnh của sự vô lý và bất nhân, cho nên trong tâm hồn nhiều người chiến sĩ, sự hy vọng đã trở thành thất vọng. Và ai cũng chỉ muốn trốn thoát thế giới bất nhân đó. Và trước thực tế lộ liễu kia, những lời biện hộ của Choloikhov chỉ là những lời khô khăng của những kẻ cuồng tín nhắm mắt trước chân lý và sự thật.

Biện hộ cho một chính sách tàn ác dã man, chống lại sự sống, phẩm giá và tình thương nhân loại. Đó là mục đích tập truyện của Choloikhov. Bởi đó, mặc dầu những hình ảnh diễn tả rất đậm nét và linh động, mặc dầu những câu văn rất hùng hồn làm say mê người đọc, tác phẩm của ông đã mang nặng màu sắc biện hộ một chế độ chính trị bất nhân.

Và do đó, Choloikhov đã mất hết phẩm cách của một nghệ sĩ thuần-túy, định nghĩa như một chứng nhân đứng về phe nhân loại, chống lại sự tàn bạo, dã man của những kẻ cuồng tín, máy móc.

LỊCH-SỬ HÁN-HỌC TRUYỀN VÀO VIỆT-NAM

HUYỀN-QUANG

II

Đạo Phật suy mà đạo Nho thịnh

TRONG triều Hậu-Lê và triều nhà Mạc trở lại đến Nguyễn-triều gần đây, đạo Nho trên được triều-đình cổ-vô tướng-lệ, dưới các sĩ-phu nô nức học-tập nên từ đây Nho-giáo đã át hẳn Phật-giáo mà chiếm cái địa-vị ưu-thắng tất nhiên.

Nếu nhận-định kỹ một chút, ta sẽ thấy rằng trong đời nhà Trần đạo Nho đã thịnh và đạo Phật bắt đầu kém phần ưu-thế. Các nhà nho luôn luôn lên tiếng công-kích đạo Phật cho là dị đoan vì nó không phù-hợp với đời sống chính-trị và tâm-linh của nhân-dân ta. Lấy Nho-giáo áp-dụng trong cuộc sống, người ta nhận thấy Nho-giáo có ích lợi thiết thực hơn, do đó Phật-giáo dần bị lu mờ.

Trong đời nhà Trần, có nhiều Nho-gia cự-phách đứng ra công kích Phật-giáo không tiếc lời. Ông Trương Hán-Siêu, làm quan đến chức tham-tri chính-sự, từng viết bài văn bia chùa Quan-nghiêm vào năm quý-mùi (1343) trong đó, ông đã hết sức khuyên người đời nên trọng đạo Khổng, Mạnh và không nên tin đạo Phật là đạo dị đoan. Đồng thời với Trương Hán-Siêu còn có ông Lê-Bá-Đạt cũng chê-trách người đời sao chuộng đạo Phật mà quên mất Thánh-đạo. Từ đó, đạo Nho át cả Phật giáo để chiếm địa vị độc tôn.

Khi nhà Lê thu phục được nước nhà trong tay giặc Minh, vị đệ nhất công thần có công phò vua giúp nước dựng nên công nghiệp lâu dài thời ấy là ông Nguyễn-Trãi, con ông Nguyễn Phi-Khanh lại chính là một nhà nho uyên bác. Vì thế, vua Lê Thái-Tổ đã nhận chân cái giá-trị của đạo Nho là đáng trọng nên lại hết sức cổ-vũ về Nho-học.

Nhà vua sửa sang việc học-hành, đặt trường Quốc-tử-giám ở đất kinh-dô để cho con cháu các quan viên và những người thường dân tuân tú vào học-tập, mở nhà học và đặt thầy dạy Nho-học ở các phủ và các lộ. Ngoài ra, lại còn bắt các quan văn vũ từ tứ phẩm trở xuống phải vào thi Minh-kinh-Khoa nghĩa là quan văn thì phải thi kinh sử, quan vũ thì phải thi vũ kinh. Ở các lộ cũng mở khoa thi Minh-Kinh để cho người ẩn-dật ra ứng-thí mà chọn lấy nhân tài.

Còn những người đi tu đạo Phật, đạo Lão, nhà vua cũng bắt phải thi kinh điển những đạo ấy, người nào thi đậu mới được làm sư hay đạo sĩ còn ai thi hỏng phải hoàn tục mà làm ăn. Vì vậy, cửa Phật càng ngày càng hẹp, các sư bị đào thải rất nhiều.

Đến đời vua Thánh-Tông nhà Lê lại trọng từ-chương hơn là phần đạo-lý trong Nho-giáo. Vua định lại phép thi hương, sửa phép thi hội để kén chọn nhân tài. Nhà vua thường đứng ra làm chủ các kỳ thi đình, ngoài ra còn lập ra lệ xướng danh các tiến-sĩ và lệ cho về vinh qui.

Ngài mở rộng nhà Thái-học, phía trước làm nhà Văn-miếu, phía sau làm nhà Thái-học và lập nhiều phòng ốc để cho các sinh viên ở học cùng làm kho Bí-thư để chứa sách. Sự học hỏi đó lại càng mở mang thêm lên.

Là người hay ngâm thơ, vua Thánh-Tông lại đặt ra *Quyển-nguyên-cửu-ca* để cổ vũ về thơ văn và xưng là Tao-đàn nguyên-súy cùng với các triều thần như các ông Thân-Nhân-Trung, Đỗ-Nhuận cả thấy 28 người xướng họa với nhau.

Trong triều Hậu Lê (1428-1527) và triều nhà Mạc (1527-1592), Nho giáo chiếm được địa vị ưu thắng. Nhiều nhà nho tạo nên được những công-nghiệp phi-thường còn ghi tên trong sách sử. Nhiều nhà danh-nho như ông Lý-Tử-Tấn thì có tài học rộng, ông Lý-Tử-Cẩn và ông Nguyễn-Thời-Trung thì có chí khí cao thượng, ông Trình-Trực-Khanh là người trung-trực có tiếng, ông Vũ-Tụ có nét thanh liêm hiếu nghĩa, ông Vũ-Quỳnh thì giỏi về sự học, ông Nguyễn-Bình-Khiêm (Trạng trình) rất giỏi về lý-học v.v...

Nhờ có nhiều nhà nho-học uyên thâm như vậy cho nên những tác phẩm chữ Hán cũng xuất hiện nhiều hơn hai triều Lý, Trần.

Tuy nhiên, các nho-gia thuở xưa rất thích lối ngâm-vịnh để tỏ chí-khí mình cho nên những tác-phẩm thi ca đã chiếm một đa số. Trong buổi Lê-sơ, các thi gia như Nguyễn-Trãi có viết *Ức-trai thi-tập*, Trình-Thanh hoặc

Hoàng-Thanh, tác giả *Trúc-khê tập*, Doãn-Hành tác giả *Văn-biên tập*, Nguyễn-Vinh-Tích có *Tiên-sơn tập*.

Đến đời Lê-Thánh-Tông, văn học thịnh đạt nên các tác phẩm lại nhiều hơn. Vua cùng với các văn-thần trong hội Tao-Đàn xướng họa rất nhiều nay còn truyền lại mấy tập thơ : *Minh lương cảm tú*, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Xuân vân thi tập*.

Đời Mạc, một thi gia nổi tiếng nhất là ông Nguyễn-Bình-Khiêm tức Trạng Trình với *Bạch vân am tập* gồm ngàn bài thơ.

Thơ vịnh sử cũng bắt đầu từ đời Hậu-Lê. Vua Thánh-Tông và Hội Tao-Đàn có tập *Cổ tâm bách vịnh*. Kế đó, Đặng Minh-Khiêm lấy đề mục trong sử Nam mà soạn thành *Việt giám vịnh sử thi tập*. Đó là một tập thi vịnh Nam-sử đầu tiên ở nước ta. Ngoài ra, lại có nhiều nhà sưu tập các thơ đời trước soạn thành thi tập rất tiện cho đời sau nghiên cứu như : *Việt âm thi tập* viết bằng chữ Hán của Phan Phù-Tiên và *Chu-Xa sưu tập*, *Cổ kim thi gia tinh tuyển* do Dương Đức-Nhan và Lương Như-Hộc sưu tập, *Trích điểm thi tập* của Hoàng Đức-Lương sưu tập, *Thương côn châu ngọc tập* do Nguyễn Giản-Thanh sưu tập.

Những tập văn trong thời này còn truyền lại gồm có : *Chuyết am văn tập* của Lý Tử-Tấn, *Sư-liêu tập* và *Bối khê tập* của Nguyễn Trục, *Tùng hiên văn tập* của Vũ Cán. Ngoài ra còn các tập văn sưu tập như : *Cổ kim chế từ tập* do Lương-Như-Hộc, *Quần hiền phú tập* do Hoàng Sần-Phu, *Tứ lục bị lãm* do Vũ Cán. Về truyện ký có những tập *Lĩnh-nam trích quái* do một tác-giả vô danh sau có hai ông Vũ-Quỳnh và Kiều-Phú hiệu chỉnh và đề tựa, *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn-Dữ.

Trong hai triều Lê Mạc, ta nhận thấy Nho-học toàn thịnh mà Phật-học suy đồi. Tuy nhiên, các tác phẩm về phần lượng thì nhiều hơn hai triều Lý, Trần song về phẩm lại thiên về từ chương về kém hẳn về phần đạo-lý.

Đến khi họ Mạc tiến nhà Lê, mặc dầu một số người quay theo triều đại mới nhưng có một số nho-gia xuất thân khoa-bảng vẫn giữ được cái sĩ-khí nơi sơn Trinch, cửa Khổng, nhất định không chịu theo kẻ tiến ngôi vua.

Các bậc trung-thần của triều Lê đã nêu cao danh-tiếng của nhà nho như các ông Vũ-Duyệt, Ngô-Hoán, Nguyễn Văn-Vận, Nguyễn Thái-Bạt, Lê Tuấn-Mậu, Nguyễn Duy-Tường, Nguyễn Tự-Cường, Nghiêm Bá-Ký, Lại Kim-Bảng, Nguyễn Thiệu-Tri, Nguyễn Hữu-Nghiêm, Lê Vô-Cương, Đàm Thận-Huy đều hết sức chống đối lại cái hành vi thoán-ngịch giết vua cướp ngôi của Mạc Đăng-Dung. Là những văn-quan nên sự chống-đối chỉ có mục-dịch nêu cao khí-tiết của nho-gia cho nên người thì nhỏ vào mặt Mạc Đăng-Dung, người lấy nghiến mực đập vào mặt hoặc chửi mắng nên đều bị Đăng-Dung giết đi. Cũng có người theo vua không kịp thì nhảy xuống sông mà

chết, người khác quay đầu về Lam-sơn lạy rồi tự tử. Đó là những cách chống-đối tiêu cực để tỏ chí mình nhưng đã nêu cao nghĩa-khí để lại tiếng thơm về sau theo đúng nghĩa của Nho-giáo : « Tôi trung không thờ hai vua » vậy.

Về đời Lê trung-hưng, nhiều ông nho-học có đức nghiệp lớn đã nổi danh một thời như các ông Nguyễn văn-Nghi, Nguyễn Công-Đạo, Vũ Công-Trấn và Đoàn Dung-Tĩnh.

Như ta đã biết, nước ta kế thế học đạo nho, Hán tự đã biến thành một thứ văn-tự của quốc gia. Trong thời Lê trung-Hưng, chữ nho vẫn giữ được cái vẻ độc tôn như trước. Người nước ta từ xưa đến thời ấy, học chữ Hán đều dùng những sách Tứ-thư, Ngũ-kinh của người Tàu in ra rồi bán sang ta.

Năm giáp dần (1734) đời vua Thuần-Tông nhà Lê, chúa Trịnh-Giang mới bắt đầu khắc các bản in, in các sách phát ra mọi nơi và cấm không cho mua các sách in bên Tàu nữa. Như vậy, ta cũng loại trừ được một sự lệ-thuộc về sách vở vào người Trung-hoa.

Tuy nhiên, từ đời Hậu-Lê trở đi, Nho-học đã mất nhiều cái tư-thế đạo-học của nó lúc trước. Những nhà nho quân-tử dần thưa thớt. Người ta sở dĩ theo Nho-học là để đuổi theo khoa cử, với lối tằm chương trích cú nhiều hơn là theo đạo-học của thánh hiền.

Dầu sao, Nho-học vẫn chiếm địa vị độc tôn của nó. Ở Quốc tử-giám, triều đình đặt ra các quan Tế-tử và quan Tư-nghiệp để làm giảng quan, mỗi tháng một lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập.

Trời Nam, Bắc-triều, họ Mạc mở khoa thi tại Thăng-Long còn Nam-triều, họ Lê mãi đến năm canh-thìn (1580) mới mở khoa thi hội ở Tây-Đô. Sau đó cứ ba năm mới mở một kỳ thi hội. Còn thi hương thì đến năm Mậu-ngọ (1678) mới định các điều lệ rõ ràng. Từ đó trở đi cứ ba năm có một kỳ thi Hương ở các địa điểm : Thanh-hóa, Nghệ-an, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải - dương, Thái - nguyên, Hưng - hóa, Tuyên - quang, Lạng - sơn, Yên-quảng.

Giữa thời phân tranh Nam Bắc, Hán-học lại càng suy vi và mất hẳn cái phong-độ nghiêm-chỉnh ngày xưa, đời Hồng-Đức. Về đời vua Dụ-Tông, niên hiệu Bảo-thái, nhà nước đặt lệ ai đi thi phải nộp tiền « minh kinh » để lấy tiền làm nhà trường và đãi thọ các quan trường.

Rồi đến năm canh-ngọ (1750) đời Cảnh-hưng, nhà nước thiếu tiền lại đặt ra lệ thu tiền « thông kinh », hễ ai nộp ba quan thì được đi thi mà không phải khảo hạch. Nho-học thời ấy thật đã xuống dốc quá, những người làm ruộng, đi buôn, đi bán thịt cũng có thể nộp quyền vào thi. Vào trong trường ốc, nào kẻ dùng sách, người thuê làm bài, học trò và quan trường thông với nhau, chẳng khác nào một nơi chợ thi. Do những sự gian lận như vậy, Hán-học lại thêm bước xuống cảnh suy đồi.

Thời này, trong Nam, vào năm đinh hợi (1647), chúa Nguyễn cũng mở khoa thi gọi là thi chính-đồ và thi hoa-văn. Năm ất hợi (1695), chúa Nguyễn Phúc Chu mở khoa thi ở trong phủ chúa gọi là thi Văn-chức và thi Tam-ti. Mãi đến năm Canh thân (1740). Vũ-vương Nguyễn Phúc-Khoát mới định lại phép thi chia ra bốn kỳ từ đệ nhất đến đệ tứ. Đệ kỳ đệ tứ gọi là hương-cống được bổ làm tri phủ, tri huyện. Hán-học trong Nam thời ấy chưa có gì sâu-sắc trong dân chúng cho nên vẫn đề thi cử hay còn sơ lược lắm.

Văn chương Hán-tự buổi Lê-mạt có nhiều ảnh-hưởng ở thời cuộc phản tranh Nam Bắc. Nhiều tác phẩm do những nhân vật có liên lạc với lịch sử viết ra, sách vở phần nhiều lấy đề mục ở những cảnh đương thời.

Trong thời kỳ này, tác giả trú-thuật được sách vở nhiều nhất là Lê Quý-Đôn. Các tác phẩm ông viết ra gồm đủ các loại: giảng về kinh truyện, khảo cứu về cổ thư, sưu tập thơ văn, khảo về sử ký địa chí, thơ văn. Sử gia đời này có các ông Hồ Sĩ-Dương, Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì-Sĩ, Nguyễn-Hoàn, Phan Huy-Ôn đã chép nên nhiều bộ sử rất có giá trị còn truyền lại đến ngày nay làm tài-liệu cho kẻ hậu học. Về y học có ông Lê Hữu Trác, hiệu Hải-thượng Lân-ông soạn ra bộ sách có danh về y-học, ngoài ra còn một tập truyện ký *Thượng Kinh ký sự*, chép lại rõ ràng việc lên Kinh-đô chữa bệnh cho Chúa Trịnh.

Ở miền Nam, có hai thi gia có tiếng là Mạc Thiên-Tích, một danh thần của chúa Nguyễn Định-vương, tác giả *Hà-tiên thập vịnh tập* và Nguyễn Cư-Trinh, người bạn thơ của Mạc Thiên-Tích, tác giả *Đạm am văn tập* và mười bài họa *Hà-Tiên thập vịnh*.

Hán-học trong thời Lê-mạt của các nhà nho thiên về khảo cứu và những môn thực-học, có cái phong-độ khác hẳn cái học đạo lý về đời Lý, Trần. Mặc dầu Hán-học đã suy nhưng nhiều nhà nho-học nổi danh vẫn còn để lại cho đời sau nhiều sách vở giá-trị ghi lại được hình bóng của một thời-đại xa xưa với những khía cạnh phức tạp của cuộc sống.

Vào thời Lê-mạt, Nguyễn sơ, nhân dân miền Bắc vẫn thừa theo văn-hóa triều Lê còn dân miền Nam cũng vẫn theo đuổi nghiệp nho đã đặt ra từ trước. Tóm lại, Nho-học vẫn là cái học căn bản của người mình từ nam chí bắc.

Trong thời chúa Nguyễn sinh cơ dựng nghiệp ở miền Nam, có một số danh nho nhà Minh, nhân không chịu thần phục nhà Mãn-Thanh khi giềng họ này làm vua ở Trung-quốc nên mới tìm đường lánh sang nước ta như các ông Trần Thượng-Xuyên, ông Mạc Thiên-Tích để mong nhờ vả các chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đã vui lòng thu dụng và mượn cái tài văn-học của các ông để khai hóa những phần đất của dân Chiêm - Thành và Chân-lạp mà ta mới chiếm được ở xứ Nam. Vì vậy cho nên khi vua Gia-Long thống nhất được toàn quốc thì nho-học cũng đã có một căn bản vững chắc từ Bắc chí Nam, nhất thống cũng như quốc thổ.

Ở đây, chúng ta hãy thử xét qua nho-học từ Hoành-sơn trở về Nam đã phát triển ra sao ?

Sau khi các chúa Nguyễn vào trấn đất Thuận-hóa mưu lập một giang-sơn riêng, đạo nho cũng nhân đó mà tiến về phía Nam. Trong khi ấy, ở đất Thuận-hóa các ông Nguyễn Cư-Trình, Nguyễn Đăng-Thịnh, Ngô Thế-Lâm, Nguyễn Quang-Tiền đã nổi tiếng có căn bản nho-học và lập nên công nghiệp ở đời. Nhờ có các bậc danh-nho như vậy cho nên lá cờ nho-học đã được dựng lên ở nơi mới khai thác ấy.

Khi nhà Tây-Son nổi lên, Nam Bắc đều có việc binh đao cho nên việc học phải bỏ bễ đến mấy chục năm. Tuy nhiên, Hán học đã mọc sâu rễ xuống đất này không phải mỗi lúc mà bị diệt vong được. Trong thời loạn lạc giữa những cuộc phân-tranh, các bậc đại nho trong nước cũng vẫn quyết tâm phò tri nho-đạo để lưu truyền về đời sau.

Như ở miền Bắc có ông Phạm Quý-Thích, người Hải-dương, ở miền Trung có ông Nguyễn Quang-Hiệp người Nghệ-an, miền Nam có ông Vũ-Trường Toản, người Gia-định, các vị ấy thật đáng bậc nho sư trong thời bấy giờ, công bồi-dấp hán học thật đáng ngợi khen.

Sau khi vua Gia-Long thu phục được nước nhà, cái thế lực của nho-học đã lan tràn mạnh mẽ từ Bắc chí Nam. Nhà vua hiểu rằng lấy việc vô mà mà thành công nhưng khi cai trị một quốc-gia không thể nào thiếu các văn quan, do đó đêm ngày ngài lưu ý về việc học hành thi cử trong nước.

Nhà vua lập Văn-miếu ở các doanh các trấn, thờ đức Khổng-Tử, có sức nâng cao Hán-học. Trường Quốc-tử-giám được đặt ra ở kinh-đô để dạy con các quan và các sĩ tử. Khoa thi hương mở ra để kén những người có nho-học ra làm quan. Chức đốc học được đặt thêm ở các trấn, những người có khoa mục về đời nhà Lê thường được mời ra để coi về việc dạy dỗ.

Vua Gia-Long, nhân cuộc đời bôn tẩu vì chiến tranh, nên đã biết rõ cái học địa lý rất cần thiết cho dân nước. Bởi vậy, nhà vua liền sai Binh-bộ thượng thư Lê Quang-Định kê cứu ở trong các trấn các doanh, từ Lạng-sơn đến Hà-tiên xem sơn xuyên hình thể, đường xá xa gần, sông hồ, chợ búa, phong tục, thổ sản trong nước ta và chép thành bộ *Nhất thống địa-dư chí*.

Về quốc-sử, vua cũng rất chú ý tới. Năm Tân-mùi (1811), vua Gia Long lại sai các quan tìm những sách dã-sử nói chuyện nhà Lê và nhà Tây-son, rút ra để sửa lại quốc sử.

Vua Minh-Mạng là một người rất chuộng Hán-học. Vua thường nói với các quan : « Đạo trị nước trước hết cần gây lấy nhân tài ». Do đó, vua có lòng yêu dùng những người có Hán-học, và cho các hương-cống vào làm hành-tẩu trong lục bộ để học chính trị. Các giám-sinh được cấp lương bổng để theo học tại trường Quốc-tử-giám.

Năm Minh-Mạng thứ ba (nhâm ngọ 1822) lại mở khoa thi hội để lấy tiến sĩ. Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) lại cho những người thi trúng cách nhưng không cấp phân được đỗ phó bảng. Phó bảng khởi đầu có từ đây.

Thi hương, thi hội trước đây sáu năm một khóa thì nay đổi lại ba năm một khóa: thi hương vào những năm tỵ, ngọ, mao, dậu, còn thi hội, thi đình vào những năm thìn, tuất, sửu, mùi. Thi hương, đỗ tam trường trước gọi sinh-dồ nay đổi là tú-tài, đỗ tứ-trường trước gọi là hương-cống nay đổi ra là cử-nhân.

Vua Minh-Mạng lại khuyến khích mọi người làm sách vở và tởng-lệ những người viết sách chữ Hán. Ngài xuống chiếu: hễ ai tìm được sách cũ hay làm ra sách mới thì được ban thưởng.

Đến đời Thiệu-Trị và Tự-Đức, Hán-học cũng vẫn được trọng như trước nhưng đời Tự-Đức thì nho-học thịnh hơn.

Trong triều nhà Nguyễn, Nho-học chỉ vụ ở từ-chương sách vở, còn cách vật trí tri, từ vua quan cho đến sĩ-phu trong nước đều không quan-tâm đến. Bó hẹp trong cái học từ chương, luân lý, mài miệt về lối văn cử nghiệp cho nên, các cụ nhà ta không hề biết nghiên cứu đến các khoa học thực-dụng nên chẳng thể nào hiểu được rằng cơ khí, binh bị, kỹ nghệ, thương mại có quan-hệ mật thiết đến sự sinh-tồn và giàu thịnh của một quốc gia trong thế kỷ của khoa-học.

Vì kiến-văn hẹp hòi, học thức khiêm khuyết nên dân-trí không mở mang, việc học việc thi trong nước vẫn giữ nếp cũ không thay đổi.

Ngó lại một quãng thời-gian xưa, ta nhận thấy Hán-học và khoa cử cũng đào-tạo được cho nước nhà khá nhiều nhân tài để giúp vua giúp nước và tạo nước nhà thành một nước văn hiến nhưng lối học cổ điển thuần lấy văn chương, luân lý, lịch sử làm gốc không thể đưa nước nhà lên con đường tiến bộ, nhất là có thể đem so sánh với các nước phương Tây. Ngoài ra, lối học cử-nghiệp trải qua một thời gian dài lâu lại càng sinh nhiều tệ-doan. Các sĩ phu chỉ biết tầm chương trích cú, đeo gót câu thơ câu văn ngày một bóng bẩy thật ra chẳng ích quốc lợi dân chút nào cả.

Thực-học ở nước ta không có. Hán-học, trước trào lưu mới, đã trở thành không hợp thời. Ai cấp sách đi học chỉ cốt thi lấy đỗ rồi đi làm quan thế là mãn nguyện. Bởi vậy, vua Minh-Mệnh đã có lần nhận định biết Hán-học nước ta đi vào con đường lầm lối, muốn sửa đổi đi nhưng chưa biết đổi cách nào cho hay hơn. Phê-bình Hán-học đương thời, nhà vua đã có lần nói với các quan trong triều.

— Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai¹lầm. Trăm nghề văn chương vốn không có qui củ nhất định mà nay những văn cử-nghiệp chỉ câu nệ cái hư cái sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao

hay thấp do tự đó, khoa trảng lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế trách nào nhà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại.

Xem như thế, Hán học đã gặp một khúc quanh lịch sử và dần bước đến cảnh điêu tàn vì cái tính cách thiếu thực-dụng của nó.

Hán-văn trong triều Nguyễn thật ra chẳng khác nào đời nhà Lê, rất thịnh về mặt từ chương, nhất là thơ văn ngâm vịnh. Tuy nhiên, trong triều này, cũng có nhiều nhà nho-học đứng ra gánh vác việc nước như ở miền Bắc, có các ông Phạm-lập-Trai, Hà-Tôn-Quyền, Nguyễn-Siêu, Nguyễn-Tư-Giản, ở miền Trung có ông Trương-Quốc-Dụng, ông Phạm-Phú-Thứ, ở miền Nam có ông Phan-Thanh-Giản, Trần-Tử-Mẫn, Nguyễn-Thông v.v...

Các vị Hán-học kể trên hoặc lấy đạo đức vun trồng cho phong-hóa, hoặc lấy tài kinh-tế mà giúp việc chánh trị trong nước, cũng có ông lấy học vấn riêng trước thuật sách vở để lại cho đời. Nhờ có những tay danh-nho cự phách ấy cho nên phong trào Hán-học cũng không đến nỗi hiện ra cảnh chợ chiều vắng-vẻ.

Riêng trong đời nhà Nguyễn, vua Dục-Tông là vị hoàng-đế hay chữ nhất cho nên Hán-học càng được trọng vọng hơn. Nhà vua rất chăm về khoa giáp, sửa sang việc thi cử, đặc ra Nhã-sĩ-khoa và Cát-sĩ-khoa để chọn người có Hán-học uyên thâm ra làm sao. Vua Tự-Đức còn đặc ra Tập-hiền-viện và Khai-kinh-diện để cùng với các quan luận bàn sách vở, làm thơ phú hoặc nói chuyện chính-trị. Ngoài ra lại còn sai các quan soạn bộ *Khâm-định Việt-sử* từ đời thượng-cổ cho đến hết đời nhà Hậu-Lê.

Về mặt trước-tác, Hán-học trong triều Nguyễn rất thịnh về mặt từ chương thứ nhất là thơ.

Trong buổi Nguyễn sơ, các thi gia phần nhiều là những bậc cự thần nhà Lê và những bậc văn-thần có công giúp vua Gia-Long trong việc bình-định. Hai thi gia tiêu biểu cho phái trên là Phạm-Quý-Thích, tác giả *Thảo-đường thi tập* và *Lập-trai văn tập*, Nguyễn-Du, tác giả *Bắc-hành thi tập*. Về các khai quốc công-thần phải kể Trịnh-Hoài-Đức, tác giả *Cẩn-trai thi tập*, *Bắc-sứ thi tập* và Lê-Quang-Định, một tác giả trong tập *Gia-định tam gia thi*.

Thời kỳ thứ nhì, các vua Minh-Mệnh, Thiệu-Trị và Tự Đức đều là những vua Hán-học uyên thâm và có thi tập. Sau đó là bốn nhà thơ văn nổi tiếng đã từng được xưng tụng tài năng trong hai câu thơ truyền tụng : « Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán ; Thi đáo Trưng, Tuy thất Thịnh-Đường », (Văn như văn của Siêu Quát thì không còn nhà Tiền Hán : thơ đến như thơ của Tùng, Tuy thì mất cả nhà Thịnh-Đường). Những người ấy là Nguyễn văn Siêu, tác giả *Phương-đình thi tập*, *Phương-đình văn tập*, *Tùy bút lục* ; Cao

Bá-Quát, một thi-hào có nhiều ý tứ mới lạ, lời lẽ cao kỳ còn truyền lại một tập thơ : *Chu-thần thi tập*; Tùng-thiện-vương, tác giả *Thương-sơn thi tập* và *Nạp-bị tập*; Tuy-lý-vương tác giả *Vĩ-dã hợp tập*.

Ngoài bốn nhà thơ nổi danh trên còn phải kể nhiều người khác cũng nổi danh không kém như Hà Tôn-Quyền với *Tổn phủ thi văn tập*, *Mộng dương tập*, Phan Thanh-Giản với *Lương-kê thi văn thảo*, Trương Quốc-Dụng với cuốn *Thoái thực ký văn* và Phạm Phú-Thứ, tác giả *Giá-viên thi văn tập* và *Tây phủ thi khảo*.

Sau khi nước Pháp đặt cuộc bảo-hộ ở đây, có nhiều tác-phẩm Hán văn chịu ảnh-hưởng của hoàn cảnh hoặc tỏ bày cảm tưởng của tác-giả đối với các cuộc biến thiên của quốc-gia. Những nhà văn-học viết bằng chữ Hán thời này có thể kể mấy nhà đại biểu như sau : Nguyễn Tư-Giản tác giả *Thạch nông thi văn tập*, *Thạch nông tùng thoại* và *Yên thiều thi thảo*, Nguyễn Thông, tác giả *Ngọa du sào thi văn tập*, *Kỳ-xuyến thi văn sao*, *Đôn am văn tập* và *Kỳ-xuyến công độc*, Nguyễn-Khuyến với *Quế-sơn thi tập*, *Đương-Lâm* với *Đương-Lâm văn tập*, Nguyễn Thượng-Hiền với *Nam-chi tập*.

Tóm lại, từ triều Tự-Đức trở về trước cho đến Lý, Trần Lê, các bậc tiền hiền của phái Hán-học thường lấy luôn thường đạo-nghĩa làm tiêu chuẩn phát huy Nho-giáo. Các vị ấy đã bao phen xếp bút lông lấy máu đào to thắm núi sông cho giống nòi Hồng-Lạc được vẻ vang và mảnh dư đồ nước Việt ngày thêm vững trãi.

Hán-học đã tạo ra những vị vua anh hùng, những bầy tôi trung, những người cha từ những người con hiền để xây dựng cơ sở cho gia đình, quốc gia và xã hội Việt-Nam trong một khuôn khổ chặt chẽ, hợp đạo-lý và bổn-phận làm người. Đó là cái điểm đáng quý nhất mà ngày nay chúng ta còn thừa hưởng của ông cha chúng ta vậy.

Thời kỳ thứ năm :

Hán-học bước vào giai đoạn suy đồi.

Ngó qua lịch-sử Hán-học truyền vào Việt-Nam từ đời Đinh, Lê đến cuối đời Tự-Đức, ta phải nhận định rằng văn học nước nhà hoàn toàn chịu ảnh-hưởng của nền văn-học cổ nước Tàu. Nhưng vào khoảng cuối thế-kỷ thứ XIX trở đi, tấm gương của các nước láng giềng đã khiến cho tư-tưởng của sĩ-phu ta có sự thay đổi từ gốc rễ.

Người ta nhận thấy nước Nhật mấy mươi lần nhỏ hơn nước Trung-Hoa, chỉ vì sớm duy tân cải tiến nên đã đánh bại được nước Trung-Hoa khổng lồ năm 1850 và nước Nga vĩ đại năm 1905. Hai cuộc chiến thắng đó đã làm cho nước Nhật trở nên một nước lý-tưởng cho toàn thể Á-châu.

Sĩ-phu Trung-Hoa, trải bao nhiêu thế-kỷ trước, tuyệt đối tin tưởng vào

Nho giáo, một sớm bừng tỉnh cơn mơ và nhận thấy nền cựu-học thật là thoái hóa, vô bổ vì không đem lại được ích lợi gì cho dân cho nước. Nhiều người xuất dương du-học các nước Âu-châu để hấp thụ lấy học-thuật và tư-tưởng mới. Khi trở về nước, họ ra báo, xuất bản sách vở để truyền bá những tư tưởng mới, (chính thể lập hiến, dân chủ, đại nghị, chủ nghĩa tự do, bình đẳng v.v...).

Mấy nhà tân-học Trung-Hoa, nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng sâu rộng đối với sĩ-phu Việt-Nam hơn cả, phải kể đến Khang Hữu-Vi (1828-1927) và Lương Khải-Siêu (1858-1929). Do những sách vở và báo chí của mấy học giả Trung-Hoa trên đây, các tư tưởng mới về chánh trị dần dà theo con đường Trung-Hoa mà du nhập Việt Nam.

Đương khi, sĩ phu nước ta say đắm trong trường khoa-bạo, đọc tân thư của Tàu, họ đều như người đương ngủ say bừng tỉnh dậy. Họ nhận thấy Hán-học thời xưa thật là thoái-hóa vì ngâm thi hay, làm phú giỏi, nhớ điển-cổ cho nhiều không thể nào làm cho nước mạnh dân giàu được.

Họ nhận định muốn thoát khỏi xiềng xích nô lệ thì quốc-gia phải được cải cách canh-tân, học thuật nước nhà phải được bồi bổ những thiếu sót căn bản. Phong-trào « Duy Tân » vì thế nổi dậy một cách bùng nổ với khẩu hiệu « Hóa dân Cường quốc ».

Trước phong trào duy tân, nhà nho Việt Nam tỏ vẻ hoài nghi và tàn nhẫn kết án nền cựu-học. Thậm chí, có người đã lên án nền cựu-học một cách gắt gao như sau : « Chữ Hán quả là một cái hàng rào hiểm chắn ngang đường văn minh, làm cho kẻ đi học mỗi lưng, tốn cơm gạo mới dùng được chữ. Khi dùng được chữ thì trán đã dãn, lưng đã còng vì nổi dùi mài một đời học các điều cao xa quá. Chữ thâm, chữ hại làm cho ai mớ đến cũng phải quên cả việc thương đời nay để học việc đời xưa, đời xưa thực chết rồi, thực xa rồi ».

Nhà cách-mạng Tây-hồ Phan Chu-Trinh cũng cực lực đả phá và kết án chữ nho với bài : « Bất phệ Hán-tự, bất tức dĩ cứu Nam-quốc ». Ông đã đem bao nhiêu tội đổ lên đầu chế độ khoa cử rồi kết luận yêu cầu chánh quyền bãi bỏ chữ Hán và khoa cử.

Tóm lại, trong thời kỳ cận kim, tất cả các nhà nho đều công nhận cái học cách vật trí tri của Tây-phương là minh bạch và thiết thực còn Hán-học của mình chỉ đưa con người đến chỗ quá phục tùng cổ nhân, mất cả trí sáng-kiến và không nghĩ ra được điều gì để nâng cao đời sống hiện-tại. vì vậy, Hán-học bị kết án là cái học viển vông, thiếu thực tế.

Cho đến năm 1918, chế độ khoa cử ngày xưa đã bãi bỏ hẳn, người ta không còn theo học chữ Hán nữa cho nên Hán-học càng thêm suy đồi.

Tuy nhiên, sau khi nước Việt Nam theo tân học, dùng chữ quốc-ngữ thay chữ Hán, bút sắt thay bút lông, cũng có một số người nhận định chữ Hán có liên lạc với chữ nước nhà nên cũng bỏ chút thì giờ để khảo cứu về Hán-học.

Nhưng, hiện nay, chúng ta học chữ Hán với một tinh-thần khác hẳn. Ta học để cho biết, để dùng vào công việc trước tác, khảo cứu nền cổ-học của nước nhà, bởi vì sách vở ngày xưa đều viết bằng Hán-tự.

Dĩ-vãng bao giờ cũng có liên quan mật thiết đến hiện-tại và tương lai. Hán-học là cái gạch nối liền hiện-tại với dĩ-vãng. Ngày nay Hán-học sở dĩ còn tồn-tại ở một thiểu số người là nhắm vào một mục đích khác hẳn. Chúng ta còn học chữ Hán vì chúng ta không muốn đoạn tuyệt với dĩ-vãng. Chúng ta muốn tìm ở dĩ-vãng những bài-học có ích đáng phổ biến trong hiện-tại và tương-lai. Ôn việc cũ để biết việc mới (ôn cố tri tân), đó là ý nghĩa viết học chữ Hán của chúng ta hiện thời.

14-3-1959

HUYỀN QUANG

SÁCH MỚI

— Văn-Hóa Á-Châu vừa nhận được :

Người chứng thứ nhất, của ông **PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM** (Tinh Việt văn đoàn).

Tựa của Đức Giám Mục **PHẠM-NGỌC-CHI** và ông **TRƯƠNG-BỬU-LÂM**. Giá bán **70 đồng**. Xin cảm ơn tác giả và giới thiệu cùng bạn đọc.

— Vì nhiều bài cần đăng trọn trong kỳ nên « **Hồn nhân qua các nền văn hóa** » của **HOÀI-KIM-YẾN** sẽ đăng tiếp kỳ sau. Thành thật cáo lỗi cùng bạn đọc và tác giả.

V. H. Á. C.

NGHỆ-THUẬT HỘI HỌA TÂY-PHƯƠNG

CLAUDE MONET

VỚI HỌA PHÁI ẤN TƯỢNG

1834 — 1926

PHẠM-KIM-KHAI

II

Nghệ thuật ấn tượng và hình ảnh của vũ trụ ánh sáng trong nghệ phẩm

DANH hiệu của tất cả những họa phái Âu-Châu được đặt ra trong những trường hợp bất ngờ, hoặc do chính người khai sáng trường họa đó (*chef de file*) tự ý lựa chọn, hoặc do sự nhận thức của xã hội và được người ta quen gọi như thế. Cũng vì không có một « nguyên tắc chung » nên nhiều khi tên gọi một đảng, mà bản ý của những người sáng tạo ra phong trào đó lại hiểu theo một lối — nghĩa là đặt danh hiệu chỉ phỏng chừng mà gọi cho tiện lợi. Hiểu « lầm vì tên gọi » là thường — nếu chỉ suy xét nông cạn hoặc theo lối « định nghĩa nhờ danh từ » (*duy danh định nghĩa*). Nhiều người vẫn nghĩ rằng lãng mạn phái, trong hội họa, chỉ toàn vẽ hình ảnh đàn bà khoả-thân, hay khá hơn, lại cho rằng nó phá tan mọi luật lệ cổ điển. Không, nó chỉ là một phản ứng, nói hết sức đơn giản, chống

đối « óc thuần lý » và « vô ngã », cái « hình thức chủ nghĩa » của tư tưởng và kỹ thuật ép uống của trường cổ điển.

Ở nước ta, các trường họa Âu-châu và ý nghĩa của chúng chưa hề được phổ biến và minh định cho sâu sắc. Vài tờ báo hàng tháng trước kia như *Nam-Phong*, *Văn-hóa nguyệt-san...* có đã động đến nhưng chỉ trong khuôn khổ nhỏ hẹp, làm sao có thể gây được tác dụng lớn lao ? Người ta phần nhiều đổ xô đi tìm những tài liệu về mấy món được đa số người ưa chuộng như văn thơ, âm nhạc, khảo cứu. Học giả còn chưa có một ý niệm chuyên môn rõ rệt về mỹ thuật thì quả là người bình-dân khó lòng mà lĩnh hội nổi.

Trước đây, có số người không chuyên môn đi xem hội họa trưng bày ở đầu xỏ Hà-nội, đã tạm đặt ra những định nghĩa rất ngộ nghĩnh như (theo tài liệu báo *Văn hóa Nguyệt San — Mỹ Thuật — Ngym*).

Hội-họa mới là lối vẽ kỳ quặc : « *cây không thấy lá bàn tay không rõ ngón* » hoặc « *Ấn-tượng-phái* hay thích vẽ những người đàn bà » mặc áo hoa sắc sỡ to như cái đĩa. Đó là những kết-luận nhờ mấy bức tranh của ông họa sĩ tân thời kia đã trưng bày.

Vậy ta nên tóm-tắt : Đặt tên cho họa phái chỉ là dấu hiệu bề ngoài của một phe-phái và bao-hàm mục tiêu chung của họ mà thôi.

Phái Ấn Tượng (Impressionnisme), cũng vậy, đã khai nguồn trong một trường hợp vô tình mà lý-thú : Một họa-sĩ lãng-mạn (romantiste), ngày kia, giữa những phút nghỉ ngơi sau nhiều giờ làm việc, ngồi phoir mình trên cỏ nắng. Ông vui nghịch bốc lên tay 1 nắm cát, mắt lim dim, khe hé lòng bàn tay cho các rơi lá tả trong nắng. Cát lăn tăn, quay lộn, bắt ánh nắng mặt trời hiện muôn sắc lóng lánh như những phần-tử ánh sáng lẹ lù. Ngoài kia những đồng rơm vàng rực, những người đàn bà ngấm đen, tượng trời hình đất, cả một khung cảnh kỳ thú và tuyệt-diệu biến ảo trước mắt nghệ sĩ sau màn cát chứa đựng cả 1 vũ-trụ ánh sáng và màu sắc quẫy rũ như những hình-ảnh mơ trong một giấc mơ đẹp. Delacroix bàng hoàng, — vì đó chính là Delacroix — hấp tấp ghi lại những « *ấn-tượng* » khả ái kia trên khung vải, bằng đầu bút, những chấm màu trăm sắc li ti, xinh xắn. Chấm nọ đặt khít cạnh chấm kia. Trên tác phẩm đầy sức sống hiển hiện giữa những « vẩy vàng nhẩy múa lẫn lộn trong cát » mang tên « *Những người đàn bà da đen* » (*dans « les milles paillettes dansantes » des « Femmes d'Alger »*). Ông ghi lại *tiếng hờn to rung động và hình ảnh mỹ lệ vừa thoáng qua trong giây phút*. Từ đây, nghệ-thuật do thể-hệ Delacroix giao hợp nồng nàn với trào lưu « cá nhân chủ nghĩa » — thai nghén — mãi đến giữa hậu bán thế kỷ 19 mới sinh-hạ một « *đời sống mới* » son trẻ.

Monet, sinh năm 1834 ở Ba lê, nhưng phiêu bạt sang tận Châu Phi (Alger). Sức khỏe kém, ông trở về quê nhà và xin học vẽ thêm với Gleyre,

làm quen được với ba họa-sinh Renoir anh chàng khoái vẽ và vẽ rất gọi cảm những đề tài đàn bà khoả thân, Bazille và Sisley, cậu học trò say-sưa phong cảnh và ánh sáng của đảo d'Ile-de-France. Nhóm nghệ sĩ trẻ tuổi hồi ấy, mà ngày nay được thừa nhận là họa sĩ ấn-tượng, đã sớm quây quần với nhau, người nào cũng hăm-hở, nhiệt tình và vững chí dắt tay nhau vươn tới tiêu chuẩn nghệ-thuật. Ngoài Monet, ta phải kể Sisley, Pissarro, Bazille, Morisot, Manet, Degas, Renoir, Cézanne, Vangogh, Gauguin, Seurat.

1863, cuộc triển-lãm 40 bức tranh của Manet khiến Monet nồn nao, bồn chồn. Chẳng biết có phải chỉ vì thế mà ngay mùa xuân năm ấy, chàng tức khí kéo « bộ tứ » : mình và Renoir, Sisley, Bazille, ủa vào quanh rừng Fontaine-bleau vẽ say sưa mê mệt.

Năm 1865, Monet liền tổ chức cuộc triển lãm đầu tiên, không gặp phải khó khăn gì. Nhưng sau, thì trái lại, vì càng ngày, cá tính càng bộc lộ.

Năm 1874 chính nhờ Monet, lịch-sử hội-họa đã nhớ nó như một điểm thời gian đánh dấu cuộc cách mạng văn nghệ thế giới. Đó là vụ « nổi loạn » chống cổ-diễn và hiện-thực (Classicisme et Réalisme) do Monet chủ-trương ý-nghĩa cuộc bạo động được thể hiện trong bức họa, nhan đề : *Impression* nghĩa : *Ấn-Tượng*.

Sự biểu-hiện ánh sáng

Tám trạng bất mãn về cuộc sống bế tắc, dồn ép tình cảm con người trong buổi xế chiều của thời-đại tàn cổ-diễn, đã âm-t nung nấu cả một thế-bệ từ đầu thế kỷ 19. Nó nhẹ nhàng ở Mme de Staël, rồi phát hiện ai-oán trong những hình ảnh. « Sầu thế-kỷ » đen tối của Chateaubriand :

« Trí tưởng tượng thì phong phú, mà cuộc sống thì nghèo nàn khô khan, đáng chán. Con người sống với một trái tim đầy ú trong một thế giới trống rỗng... »

Phải rồi, cái thế-giới đầy những sự giẫy giụa giả-tạo trói buộc tự-do con người — những con người đã ý thức được khả năng sáng-tạo phong phú và những ước vọng chính đáng của mình — làm thế nào còn đủ uy quyền để áp chế nó được nữa. Chủ-nghĩa cá-nhân (individualisme) bùng cháy và thiêu rụi những gông cùm, tù ngục tối tăm của chủ nghĩa cổ điển. — Kể từ năm 1850, theo chân họa sĩ Delacroix, những văn thi nhân như Lamartine, Victor Hugo, Alfred de Musset đã đẩy mạnh ngọn sóng « Lãng-Mạn » của nghệ-thuật Tây phương đến mức thành-tựu tươi vui. Chính thời niên thiếu của Claude Monet đã đặt nhậm trạng-hưởng xã hội cởi mở, phong phú ấy. 1874, giòng máu thời-đại đã kết tinh trong khối huyết đỏ chói, cuồng nhiệt trong họa phẩm Claude Monet : *ẤN-TUỞNG*, dấu hiệu của một tâm-hồn và cả một thời-đại trào sóng tâm tình.

Tác-phẩm của trường Ấn-Tượng đầu còn miêu-tả một nơi chốn hay một nhân vật nữa ; trái lại con người phải vội vàng ghi lại những phút trào lòng, biểu hiện với hết cả chân thành khối tình cảm muôn sắc trong tâm hồn.

Trên phương-diện lý-thuyết, họa phẩm « Mặt trời mọc » đã xây dựng cả một nền-tảng chống đối với « cái chân lý của phái hiện thực chủ-trương rằng chỉ (hơi lên những gì) thấy được và hiển-nhiên » ; chống đối cả với « cái chân lý của phe cổ-diễn : giá trị của nghệ phẩm do ở phổ-quát-tính (hay điển hình) và bắt buộc phải tuân theo luật lệ, không có nó thì bao nhiêu cảm hứng đều tan rã ». (1)

Và lịch-trình tiến-triển của hội họa ẤN-TƯỢNG chỉ là những công trình khai thác màu sắc, cái chất-liệu để tạo nên ÁNH-SÁNG, như ý Monet đã bật lộ : « Nhân vật chính trong bất cứ một bức họa nào cũng vậy phải là ÁNH-SÁNG. » (*Le personnage principal de n'importe quel tableau, c'est la LUMIÈRE*).

Nhân vật chính trong bức họa « Ấn-tượng » là ánh-sáng rực màu máu của mặt trời và ánh nước, le lói nhưng tràn đầy mạch sống. MONET đã sử dụng màu sắc đến tuyệt diệu để hướng dẫn thiên-nhiên làm phương tiện bộc-lộ rung cảm, đứng hơn là diễn đạt sống 1 đề-tài quan sát. Quan niệm : « nghệ thuật, là con người hòa mình vào thiên nhiên » được phát biểu giữa thời đại này thật không có gì khác với bản-ý của phái Ấn Tượng. Nghệ sĩ Ấn-tượng đã sử dụng màu sắc và ánh sáng để tạo ra đường lối diễn tả độc đáo của riêng mình, cũng như thi-sĩ ngày nay sử-dụng cái tác-dụng huyền diệu của tiết-diệu (*rythme*) âm-nhạc trong thơ văn của họ vậy. Họa sĩ cổ-diễn ngày trước hầu như không biết đến điều trên. Họ quan-sát đối-tượng (mẫu người, phong cảnh, thú vật..) theo lối nhìn chung của mọi người, cứ bóng tối là chỉ có 3 màu đơn giản và cứng đơ : không đen thì xám hay nâu. Nghệ sĩ theo lối ấy không cần nhận xét xem vật thật màu sắc có đúng như phép tắc đã chỉ dạy hay không — vì mọi người đều làm như vậy và điều tạo được những vẻ đẹp.

Nhưng ngược hẳn — đời thực tế là phức-tạp, một mớ tóc đen hay một nước da hồng hào không phải lúc nào cũng giữ nguyên một sắc đen hay hồng — dù chỉ trong một khoảng thời gian ngắn chừng 1 vài phút. Vẫn giữ nguyên một hình-dạng nhưng màu-sắc đã biến chuyển theo ánh sáng (và cũng có nghĩa là theo thời gian). Cảnh vật sáng nay chưa hẳn đã giống hệt của sáng hôm qua, dù giờ khắc là một. Tóc đen và da trắng có thể trở thành

(1) ... La « Vérité » des réalistes qui prétendent ne se nourrir que de visible et de tangible, et à la « vérité » des classiques, lesquels pensent, non sans raison, que le mérite d'une oeuvre d'art provient de sa généralité, de l'obéissance à des commandements sans lesquels toute inspiration reste hasardeuse ».)

một màu xanh hay một màu vàng chẳng hạn. Monet muốn chứng-minh cái sự-thực hiển nhiên ấy khi ông thực hiện nhiều bức họa tuyệt diệu với 1 đề-tài đơn độc : « Nhà thờ ở Rouen ». (Cathédrale de Rouen). Trước những bức họa ấy, Raymond Cogniat đã phải thốt lên : « Mỗi bức họa nhà thờ Rouen đều đạt được cái cá-tính của nó, tới một cao-độ khó tưởng-tượng... Không thể kết luận rằng : mỗi tác phẩm đơn-độc sẽ kém đi 1 phần giá trị, hay hình như không hoàn hảo, hoặc bị rời rạc khỏi cái toàn thể » (1).

Người ta thường được xem, trong những tập sách khảo về Monet, hai bức họa cùng vẽ 1 nhà thờ — nhưng một bức thì nhẹ nhàng, trầm lặng, triển miên trong không khí mù mù của sương sớm, hơi lạnh 1 chút, dù một lớp màu hồng-vàng tươi tắn và ấm áp đã phủ nhẹ trên những mảnh trời lấp ló sau tháp nhà thờ — Còn bức kia thì rực rỡ, nhí nhảnh khác thường ; ánh nắng ấm áp trong sáng về chiều làm cho mặt trước nhà thờ, với những mảnh tường gồ ghề, mảng sáng mảng tối chen lẫn mà hòa hợp vui mắt, nhịp nhàng. Tưởng như đối với Monet, ngôi thánh đường này đã trở nên như « 1 nhân vật thật sự, bình lặng hay thỗn thức, lúc vui đùa lúc bi thảm có bộ mặt linh-hoạt trong khoảng tranh tối tranh sáng hay đắm mình trong nắng, phò bộ mặt gân-guộc nhờ sáng-tối tương-phân hoặc long lanh ngũ-sắc như khảm xà-cừ ». (Raymond Cogniat — planche 28 et 29). Có người nói chuyện rằng C. Monet muốn vẽ cho linh hoạt, nên đã phát ra rất nhiều bản không kém vẽ hấp dẫn tuy không có tính cách đặc sắc rõ rệt. Sau đó, dùng màu sắc ghi, vẽ lại, những đặc thù và ánh sáng — thế rồi, cứ mỗi lần ánh sáng chuyển biến, Monet lại dùng một tấm vải khác và tiếp tục làm việc... Cũng có cái không thể xong ngay trong 1 ngày, ông lại chờ đến hôm sau, cũng giờ ấy, lại vác khung vải, giá vẽ ra chỗ cũ cho đến lúc hoàn thành. Bút pháp mạnh mẽ và quả quyết, nghệ-sĩ Ấn-Tượng đã đưa chúng ta đến những lý thuyết mới với về sự biểu-hiện ánh-sáng, dựa trên những khám phá hệ trọng về quang-học của các nhà vật-lý-học hồi thế kỷ XIX và những lời chỉ dẫn của John Ruskin từ năm 1856.

Khởi từ 1874 trở đi, Monet bắt đầu dụng công diễn đạt cái không-khí bao trùm vạn-vật, hiển nhiên mà vẫn mơ màng. Màu sắc được pha trộn, không còn xanh hay đỏ nguyên chất. *Màu sắc có vai trò tạo thành ánh sáng*, rực rỡ hay âm-u là tùy ở sắc độ thẩm hay lợt, ít hay nhiều màu vàng, màu xanh. Đáng chú-ý là Monet đã cho *ánh sáng lẫn vào trong bóng tối*, nghĩa là trong bóng tối cũng có sự sáng linh hoạt nhờ những phản chiếu màu sắc đặt gần bên nó, hòa hợp và sống động chứ không cứng cỏi, đặc sệt như những khối đen nặng nề trong tranh họa thời cổ điển. Một người thiếu nữ mặc áo trắng ngồi bên luống hoa vàng. Ta thử quan-sát để có thể hiểu lối diễn

(1) Chaque toile de Monet sur la Cathédrale de Rouen atteint à une extraordinaire individualité... Il n'en faut pas conclure que chaque toile isolée a moins de valeur et semble être une œuvre incomplète, séparée d'un tout — Monet — Flammarion).

tả của Ấn tượng : một đợt nắng xế chiều in ngả bóng thiếu nữ dịu dàng dưới luống hoa, nắng từ hoa vàng bắt lên mái tóc huyền và khóm tóc ấy không còn còn giữ được cái sắc đen thuần túy như chúng ta vẫn tưởng — cả chiếc áo trắng ta cũng không nhận thấy có màu xám (gris) như lối diễn tả cổ điển, nhưng hình như trong khoảng tối trên thân áo có pha nhẹ một ánh vàng trong suốt và sống động. Ngược lại, ta thử phác-họa một khung cảnh như trên, nhưng không chịu áp dụng luật hòa-hợp và ảnh-hưởng hỗ-tương giữa các sự vật trong vũ trụ ánh-sắc, là trái với kỹ thuật Ấn-tượng và khó có thể gây hiệu lực rung cảm sâu sắc. Diễn tả không gian bằng luồng không khí linh hoạt chứa chan màu sắc (vibrations multicolores de l'air) không phải làm cho bức-họa rục lên chói lọi mà mục-dích là đạt đến một tổng-hợp điều-hòa đậm nhạt (*l'harmonie résultant*) sao cho không cần phải dựa vào những phần bóng tối nữa (*l'exclusion de l'appui des parties sombres*). Đó là những nỗ-lực đáng khâm-phục của nhóm nghệ sĩ sáng-tạo, đã đem thể-biện tốt đẹp trên những kiệt tác của họ MONET và các bạn ông cố hết sức dùng những màu căn bản (*couleurs primaires*). Màu giữ cho trong sáng bằng cách đặt lên khung vải những nét sơn tách biệt nhau, để đứng đằng xa, người ta có thể cảm rằng chúng đã phối-hợp lại trong thị-giác của họ và nó vẫn có thể ghi được vẻ sống động mãnh liệt của mỗi một màu sắc. Tuy thế, không phải họa phái Ấn-tượng chỉ tìm ra được một bảng kê cứu về màu, cốt làm sao tô vẽ một cách máy móc những sự vật, như cách làm việc của một anh thợ nhuộm vậy. « Nếu nó được phát nguyên từ » muôn vẩy vàng nhảy lặn trong cát « của bức họa FEMMES D'ALGER của Delacroix cũng như trong bức « Bonjour, Monsieur Courbet II » của Montpellier, thì kỹ nguyên của ánh sáng, trên lãnh vực hội họa, còn là nguồn rung cảm chung cho toàn thể văn nghệ sĩ Âu châu, kể từ 1848... Và nó được ghi nhớ mãi trong lịch sử nhân loại » (Monet-Édit. Braun).

Song họa phái Ấn-Tượng đã còn đi xa hơn thế nữa. Chính sự cải cách về hình-họa (art plastique) mới đích là dấu hiệu của bất bình, đối lập giữa Ấn-Tượng và Cổ-diễn. Do đó lịch sử hội-họa ngày nay đã thay đổi hẳn bộ mặt của nó. Như Lionello Venturi đã nhận định sâu xa trong cuốn « Le gout des primitifs » (1926) :

« Hội-họa Pháp, cùng với trường họa Ấn-Tượng ưa sử dụng những vật màu » đã cắt đứt truyền thống về hình họa rơi rớt lại từ thời phục-hưng để quay sang tìm những giá-trị diễn đạt gây hiệu quả tức thời, ta có thể mệnh danh là lối vẽ « tự nhiên » ngây dại » (1).

Thật thế, không phải đợi đến tận lúc xuất hiện Fauvisme hay Expression-

(1) La peinture Française, de Manet à Cez, et parallèlement, l'école toscane des « tachistes » — a changé la tradition figurative qui datait de la renaissance pour retourner à ses valeurs d'expression immédiate qu'on pourrait presque dire « primitives ».

nisme người ta mới thấy những hình thể lệch lạc, thô kệch như những phụ nữ trên đảo Tahiti trong họa phẩm « Tình mẫu tử » của Gauguin (maternité) hay những bức tĩnh vật nhiều hình thể méo mó, gầy-gục của Braque, mà ngay từ năm 1874, khuynh-hướng « phủ nhận cái tác-dụng tối yếu của hình-thể » đã hết sức rõ rệt trong những họa phẩm (dessin) của Monet, Manet và Renoir... « Nhà thờ ở Rouen », với những khoảng ánh sáng và bóng tối bất thường như chạy nhảy khiến ta không còn nhận rõ được từng cái mép tường, cái dĩa cửa, không biết đích xác đâu là cái vạch đánh dấu chỗ chân tường chạm mặt đất. Chỉ cảm thấy những đường nét trong tường tượng và phông chừng, lúc ẩn lúc hiện.

« Quán rượu ở Folies-Bergère » (*bar aux F.B.*) của Manet, những dáng người đang « hậu cảnh » (fond) bức họa chỉ là những chấm màu đậm, lợt, không rõ tai mắt. Cô nàng bưng rượu đứng chống nạnh ở « tiền cảnh » (premier plan) cũng cho một hình ảnh thoáng qua, không rõ rệt, tuy vẫn lồ lộ như thoát hẳn ra ngoài khung khung vải vì cả một sức sống dưng mãnh chứa đựng trên đôi mắt, màu da...

Những tấm thân không đều đặn và cục mịch như « thiếu nữ ngủ trần » hay « người tắm » của Renoir không sao có thể sánh được với dáng người yếu điệu, cân đối và thanh tao trong họa-phẩm « Thần vệ-nữ » (*Vénus Anadyomène*) hay thân thể tròn trặn, lẳn lèn từng đường cong trác luyện trong « Nguồn nước » (la Source) của Ingres; nhưng cái chất da mịn màng rực màu hồng của nguồn sống, bầu không khí lành lạnh hơi rùng mình toát ra từ màu khăn tắm lau mình, mảng tóc đậm đà áp vào vai và chảy siết xuống lưng người con gái đã cho biết bao khoái cảm thực sự của đời sống khiến cho người trong tranh cũng hoạt-dộng và bước hẳn ra ngoài cùng chung đựng với thực tại. Tạo được khoái cảm của con người (sensualisme) là đã thành tựu được sự nghiệp trong những *thực-tại nghệ thuật* huyền diệu của mình rồi.

Họa-sĩ Ấn-Tượng nhìn nhận sự vật bằng con mắt đơn sơ nhất và diễn-tả lại nghệ là dựng nên những « sự thực (thực tại) nghệ thuật » với cả một tâm hồn cõi mờ. Vì đơn sơ và cõi mờ nên bất cứ một sự vật nào tầm-thường, thô kệch nhất vẫn có thể trở thành một đề-tài được nghệ sĩ tán-tụng — « Cái đẹp, trong nghệ thuật, không phải là vẻ đẹp của hình thể, nhưng là sự khéo-léo diễn đạt « như Kant, triết-gia Đức, đã cảm thấy : « *La beauté en Art, n'est pas une chose belle, mais la belle représentation d'une chose* ». Bởi thế những « vệ-nữ-thần » kiểu Ingres chỉ là những đường nét trang trí đẹp mắt, chưa hẳn là có đạt được giá-trị tuyệt hảo của nghệ phẩm không, theo quan-niệm mới. Chỉ có sự biểu-hiện chân thành của nghệ sĩ mới đầy đủ hiệu-lực khiến tâm hồn kẻ khác, trước tác phẩm của nghệ sĩ, phải rung lên niềm thông cảm vô biên với mạch sống miên-trường mãnh-liệt của người sáng-tạo.

Phản-đối trường cổ-diễn vì những qui-luật chuyên chế quá nặng nề về hình-thức, khiến nghệ-sĩ đã hoàn toàn phải hy sinh những cảm-tình riêng, những rung động tha-thiết để tự bóp chết tâm hồn trong việc làm tiểu-sảo, vụn vặt của những tay thợ vẽ. Những nét vẽ khô khan, gò gẫm hầu như những cây héo đã trút mất hết nhựa sống, tất nhiên không còn mang trong nó một giá-trị nào đáng kể giữa cuộc sống ồn ào, sung mãn ở xung quanh nữa.

Hình ảnh đời sống được thể-hiện trong họa phẩm chỉ là những bóng hình thoáng qua trước mắt, đã ghi lại nơi tâm tư nghệ sĩ một niềm thương, giận, buồn vui, trong giây phút. Vì thế, như chúng ta đã biết, hình vẽ chỉ để chúng ta nhận ra đó là một người, một vật hay một đồ vật; thế rồi, qua đôi mắt chủ-quan của họa-sĩ sự vật lại càng thấy lệch-lạc. Cái lệch-lạc ấy đáng chú-ý, nhưng ta không nên hiểu nó như là một sơ hở của họa sĩ. Chính những nét vẽ buông thả những hình-thể « khác với cái cân đối của sự thật » là vẻ duyên dáng đậm đà, một loại khí sắc bén của hội-họa mới để tự hào và công phá « hình thức chủ-ngĩa » của phái cổ; nhờ nó, nghệ sĩ tạo ra những năng lực truyền cảm sâu xa và *hiển hiện rõ rệt được bản sắc*. Trên địa hạt văn chương, « nhà thơ mới » cũng cảm thấy cái trơ-trẽn bất-động trong những hình-ảnh thực « vuông đầu, sắc cạnh ». Không còn gì vô duyên hơn cái dáng điệu cứng cỏi, thiếu tự nhiên của một người vận quần áo mới, cổ giữ gìn từng nếp gấp trên tay áo, ống quần còn nguyên mùi hồ. Lắm lúc, người nghệ sĩ tỏ ra khó chịu và phật khùng vì những thực-tại im-lìm trong những đường viền khép kín và chết cứng của nó — Rồi bất cần theo thiên nhiên, nhà họa và nhà thơ, mỗi người một đường lối, dắt nhau tìm lại cho nghệ-phẩm một sức sống linh hoạt bằng những hình sắc biểu hiện đơn sơ mà điêu luyện, có thể dài trong đề tài hay lệch lạc về hình ảnh nhưng không thiếu dụng-ý sâu xa và sự sắp đặt uyển chuyển, gợi tình. Thi sĩ Baudelaire đã tỏ rõ chân-tài mỹ thuật khi ông nói :

« Vật gì không được biến-dạng đi đôi chút thì quả là khó cảm lòng người... cái tính-cách bất-thường của chúng là biểu thị cá biệt của cái đẹp vậy ». (1)

Cũng như Dufy, một họa sĩ hiện đại thường giải thích về phương pháp diễn tả của hội-họa mới, thoát thai từ trường Ấn-Tượng.

« Cái vẻ tầm thường (nhẹ nhàng) của vật chất bắt buộc họa sĩ phải có một nghệ thuật diễn tả mạnh mẽ quá sự thường — chứ không phải chỉ gợi cảm là đủ — để có thể tìm ra những giải pháp (sáng suốt) hợp lý về điều gì thuộc vấn đề kỹ thuật ». (2)

(1) Tout ce qui n'est pas légèrement déformé a quelque chose d'insensible... L'irrégularité est le signe caractéristique de la Beauté ». (Apprendre à voir — Matteo Marangoni).

(2) « La faiblesse de la matière oblige les peintres à faire de la peinture un art de suggestion et non un art sensible... à chercher des solutions d'intelligence à ce qui est l'un problème technique ».

Tổng luận

Gây tác-dụng mạnh mẽ và sâu xa vào lòng người hầu biến cải sinh hoạt nhân loại, đó là một tham vọng muôn đời của nghệ sĩ. Để tôn chỉ nghệ thuật phù hợp với ý-nghĩa của sự Sống, nghệ sĩ đã lao mình vào đời để tìm tòi vật liệu và xây-dựng cho nhân loại một một trạng thái quân-bình, điều-hòa Vật chất và Tâm tình, giữa Thực tại và Lý tưởng, giữa Con người và Cỏ cây muôn vật, Nhưng lý-tưởng duy nhất của nghệ-sĩ từ vạn thừa và mãi mãi về sau vẫn là : đặt mối liên hệ tinh-thần vĩnh cửu giữa Người với Người. Ấy là tình Bác Ái đã thể hiện trong đời sống chính bản thân Jé-sus Christ, là đức Từ-Bi, của Phật-tổ, là Lý Tưởng Đại Đồng, là cái Đạo Thường của Khổng Tử và Lão-Tử.

Hay nói một cách khác, đơn giản hơn, là nguyện vọng thực hiện Hòa-Bình trong xã hội con người.

Văn nghệ-sĩ hiện-dại nầu như đã nhìn thấy ở Chân-lý ấy nguồn hứng-cảm bất-tận. Không thể quên lãng hẳn đời sống thực của mình và của người để phụng sự cho một lý tưởng nào khác ngoài cuộc nhân-sinh để thỏa mãn tư-dục. Sự thật thì quan niệm ấy, Nghệ Thuật Vị Nghệ Thuật, ngày nay chỉ có giá trị của câu chuyện cổ-tích vui tai. Hứng cảm của người văn nghệ cận đại và hiện đại tràn ngập trong trạng hưởng xã hội muôn sắc thái phong phú ; dân tộc và nhân loại có biết phong tục thuần-mỹ, bao nhiêu tư-tưởng cao đẹp. Nghệ sĩ trầm lặng nhìn đời, giản dị và cởi mở để tiếp đón lấy hương-hoa cuộc đời, nhận thức lấy cái bản-thể linh-hoạt của xã hội ẩn dưới những khía cạnh phức tạp rồi tận dụng khả-năng văn-nghệ hầu :

« Biểu hiện phong tục, tư tưởng, trạng huống thời đại của mình đang sống, vì nghệ sĩ không phải chỉ là người văn nghệ mà còn là một con người, nghĩa là phải kiến tạo một nền Nghệ-Thuật Sống-Động » (1) (Họa sĩ Courbet, đồng thời với Monet).

PHẠM-KIM-KHAI

(1) Exprimer les mœurs, les idées, l'aspect de mon époque, être non seulement un peintre, mais encore un homme en un mot faire de l'art vivant.

SÁCH NHẬN ĐƯỢC

Văn Hóa Á Châu trân trọng cảm ơn ông **NGUYỄN HÙNG CƯỜNG**, Quản Thủ Tổng Thư Viện Quốc Gia, đã gửi tặng Thư viện của Hội bộ sách về thư tịch sau đây :

Bibliographie de l'Indochine française tập I, II, III, IV, từ 1926 đến 1931 của **PAUL BOUDET** và **REMY BOURGEOIS**.

BẢNG KÊ TẬP SAN ĐÔNG-DƯƠNG VÀ VIỆT-NAM

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG

Sau Hiệp-định Genève ngày 21 tháng 7 năm 1954, Thư-viện Trung-Ương Hà-nội đã kịp di chuyển vào Saigon hầu hết các tập-san Đông-Dương và Việt-Nam ký-thác trước đây tại Ty Nạp-Bản.

Những tập-san đó hiện nay được lưu-trữ tại Tổng Thư-viện Quốc-gia (khu Pétrus-Ký) cạnh trường trung học Chu-văn-An.

Sau khi đã phân loại kỹ càng, chúng tôi đã hoàn thành Bảng tổng kê tập-san thứ tự theo tự mẫu a, b, c, gồm đủ cả số hiệu và niên hiệu.

Chúng tôi mong rằng Bảng tổng kê này sẽ giúp ích không những các độc-giả và thư-tịch gia mà lẫn cả công chức các Bộ và cơ quan Chính-phủ Việt-Nam.

Saigon, tháng tám, năm 1959

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG

Quản-thủ Tổng Thư-viện Quốc-gia
(khu Pétrus-Ký)

BẢNG KÊ TẬP SAN (Liste des Périodiques)

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
A		
Acta Medica Vietnamica (Tập chí Y-học tam cá nguyệt).	1957 — 1958	C. 1324
Ai hữu xe hơi Hà-thành.	1941	C. 906
Ami (L') de la Jeunesse Studieuse.	1932 — 1936	C. 351
Amicale Tonkinoise des anciens Combat- tants.	1934 — 1935	C. 547
Ancre (L'). Organe de défense des intérêts militaires en Indochine (Journal littéraire).	1931	C. 342
Annales de la Clinique chirurgicale de l'Ecole de Médecine de Hanoi.	1935	C. 637
Annales de la Faculté de Médecine et de Pharmacie de Hanoi.	1935 — 1944	C. 735
Annales de la Faculté des Sciences Khảo cứu niên san khoa-học Đại-học Đường.	1958	C. 1366
Annales des travaux publics de l'Indochine.	1943 — 1943	C. 979
Annales (les) forestières de l'Indochine.	1926 — 1930	C. 142
Annam. Rapport d'ensemble sur la situation du Protectorat.	1937 — 1939	C. 431
An-Nam tạp chí (Revue d'Annam).	1926 — 1933	C. 119
Annuaire administratif de l'Indochine.	1926 — 1943	C. 631
Annuaire administratif des services com- muns de l'Indochine.	1947 — 1949	C. 631
Annuaire administratif du Gouvernement Annamite.	1936 — 1937	C. 670
Annuaire commercial du Tonkin.	1939	C. 808
Annuaire du Tonkin.	1939 — 1943	C. 829
Annuaire général de l'Indochine (1906- 1925) devenu :		
Annuaire administratif de l'Indochine (1926-1943) devenu :		
Annuaire administratif des Services com- muns de l'Indochine (1947-1949).	1906 — 1949	C. 631
Annuaire Statistique de l'Indochine.	1913 — 1948	C. 768
Archives de l'Institut Pasteur.	1937 — 1940	C. 357
Archives de l'Office Indochinois du riz.	1937 — 1950	C. 706
Asia. (Asian quarterly of culture and synthesis).	1951 — 1954	C. 1103(2)
Asian culture.	1958 — 1959	C. 1334
Asie (L') nouvelle illustrée. Tân á tạp chí.	1932 — 1938	C. 463

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
A		
Association amicale des fonctionnaires et agents indochinois des travaux publics du Tonkin.	1939	C. 825
Association des parents d'élèves des Lycées J.J. Rousseau, Marie Curie et Yersin.	1958	C. 1335
Association des parents d'élèves du lycée Chasseloup-Laubat.	1937 — 1943	C. 743
Association des secours mutuels du personnel indochinois du Service Radioélectrique. Vô tuyến điện tương tế hội Hà Nội, (Bulletin).	1933 — 1939	C. 508
B		
Ba biên giới (cơ quan liên lạc của binh sĩ đệ nhất quân-khu).	1958	C. 1336
Bắc kỳ hành chính nguyệt-san.	1946	C. 3
Bắc-Việt hành chính bán nguyệt san (Bulletin administratif du Nord Vietnam).	1948 — 1954	C. 1131
Bắc Việt thống kê nguyệt-san. Bull. statistique mensuel du Nord V.N.	1953 — 1954	C. 1206
Bách-Khoa.	1957 — 1959	C. 1330
Bản đường (văn học giáo dục).	1939 — 1941	C. 812
Bản gái.	1941	C. 899
Bảo an y báo.	1934 — 1937	C. 544
Báo khoa học.	1942 — 1944	C. 949
Bình dân (Bán tuần báo của một gia đình).	1958	C. 1337
Bồ đề tân thanh (Phật học tạp chí).	1949 — 1954	C. 1153
Bông lúa.	1958	C. 1338
Budget du port autonome de Haiphong.	1928 — 1939	C. 482
Budget général de l'Indochine.	1939 — 1945	C. 185
Budget spécial pour la reconstruction et le rééquipement de l'Indochine-Ex. 1946 — Compte administratif.	1946	C. 1180
Bulletin administratif de l'Annam.	1902 — 1945	C. 5
Bulletin administratif de la Cochinchine.	1902 — 1945	C. 9
Bulletin administratif du Cambodge.	1902 — 1945	C. 7
Bulletin administratif du Laos.	1905 — 1926	C. 10
Bulletin administratif du Tonkin.	1902 — 1945	C. 3
Bulletin annuel de l'Amicale Bourbonnaise.	1926 — 1936	C. 155

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
B		
Bulletin catholique indochinois.	1927 — 1931	C. 147
Bulletin de l'Amicale des médecins auxiliaires de l'Indochine.	1924 — 1925	C. 321
Bulletin de l'Amicale des médecins et Pharmaciens annamites (Annam).	1927 — 1928	C. 157
Bulletin de l'Amicale des Professeurs du 1 ^{er} degré du cadre local (Saigon).	1927 — 1928	C. 150
Bulletin de l'Association des Anciens Elèves du Lycée A. Sarraut et du collège Paul Bert.	1944	C. 291
Bulletin de l'Association des Français d'Outre Mer.	1948 — 1950	C. 1320
Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient.	1901 — 1952	C. 38
Bulletin de l'Instruction publique.	1922 — 1945	C. 34
Bulletin de la Chambre d'Agriculture du Tonkin.	1895 — 1936	C. 14
Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel Haiphong.	1926 — 1927	C. 70
Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel Nam-Định.	1926	C. 71
Bulletin de la Société d'Enseignement mutuel du Tonkin. Tập kỹ yếu của hội Trí Trí.	1922 — 1945	C. 69
Bulletin de la Société de Géographie de Hanoi.	1921 — 1931	C. 320
Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises.	1883 — 1959	C. 37
Bulletin de la Société Médicochirurgicale de l'Indochine (1910-1937) devenu : Revue Médicale française d'Extrême-Orient.	1910 — 1943	C. 36
Bulletin de liaison de l'Association amicale des Anciens Elèves du collège Sisowath.	1935	C. 605
Bulletin de Police Criminelle (Police de Cochinchine).	1944 — 1945	C. 344
Bulletin de Police Criminelle (Sûreté du Tonkin).	1942 — 1945	C. 335
Bulletin des Amicales de l'Enseignement du 2 ^e degré.	1927 — 1930	C. 141
Bulletin des Amis du Laos.	1937 — 1940	C. 725
Bulletin des Amis du Vieux Huế.	1919 — 1943	C. 29
Bulletin des Anciens Elèves de l'Ecole supérieure d'Education Physique de l'Indochine.	1942 — 1944	C. 957
Bulletin des anciens élèves de l'Ecole supérieure des cadres de Jeunesse de l'Indochine (ESCJIC). (Còn tiếp)	1943	C. 978

Hoạt động của Hội V.N N.C.L.L.V.H.A.C

Tháng Chín 1959

NÓI CHUYỆN VỀ HỘI NGHỊ TRIẾT GIA ĐÔNG TÂY.

HỒI 8 giờ tối ngày 4-9-59, tại trụ sở Hội, ông chủ tịch Nguyễn đăng Thục đã trình bày trước các vị Hội viên về cuộc tham dự của phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị triết gia Đông-Tây, nhóm họp tại Honolulu từ 22 tháng Sáu đến 30 tháng Bảy 1959.

Ngoài việc tóm tắt các vấn đề đã thảo luận tại Hội nghị, giáo sư Thục còn tường thuật về những cuộc tiếp xúc với các triết gia và kỹ giả ngoại quốc, đặc biệt là những buổi đàm thoại với các giáo sư : Sidney Hook, trường Đại học New York ; Saksena, trường Đại học Saugar ở Ấn độ ; Paul Mus, Collège de France ; Suzuki, trường Đại học Otani, Nhật Bản ; Hồ-Thích, Hàn Lâm Viện Sinica ; Werkmeister, trường Đại học California.

Nhiều giai thoại về Hội nghị, chẳng hạn tài chơi chữ của các triết gia, những cuộc tranh luận và châm biếm lẫn nhau tại Hội nghị, cũng đã được ông chủ tịch thuật lại cho các Hội viên nghe. Nhờ vậy, buổi nói chuyện có thể kéo dài tới hai tiếng đồng hồ trong một bầu không khí vui vẻ và thân mật.

NÓI CHUYỆN VỀ VĂN HÓA NAM DƯƠNG.

Buổi nói chuyện thứ hai được tổ chức tại trụ sở cũng vào 8 giờ tối ngày 30-9-1959, Diễn giả là ông Nguyễn Trọng, Hội viên Văn hóa. Á Châu.



Chủ tịch Nguyễn đăng Thục đang thuyết trình về Hội nghị Triết gia Đông Tây tại Honolulu 1959.



Ông Nguyễn Trọng nói vấn đề: « Một vài nhận xét về Văn hóa Nam Dương -

Sau gần một năm hoạt động tại Nam Dương cho Việt Nam Thông Tấn Xã, ông Trọng đã nhân dịp về thăm nhà đề tới Hội trình bày « Một vài nhận xét về văn hóa Nam Dương ».

Là một thanh niên trí thức rất hoạt động và ưa hài hước, ông Trọng đã hấp dẫn thính giả trong ngót hai tiếng đồng hồ qua những nhận xét của ông về lịch sử, địa lý, văn hóa và tình hình kinh tế chính trị hiện tại ở Nam Dương.

Sau phần nói chuyện đã có cuộc trao đổi ý kiến sôi nổi giữa diễn giả và thính giả về lịch sử và tình hình chính trị ở Nam Dương. Trả lời một câu hỏi về sự hợp tác và trao đổi văn hóa giữa Việt Nam và Nam Dương, ông Nguyễn Trọng cho biết rằng ông tin chắc đó cũng là nguyện vọng của dân tộc Nam Dương, nhưng hiện tại chưa có những điều kiện thuận tiện để thực hiện vì tình thế chính trị ở Nam Dương. Một kinh nghiệm là Mã Lai và Phi luật Tân đã thử thực hiện công việc ấy mà không có kết quả.

TIẾP TÂN.

Hồi 9 giờ sáng ngày 15-9, ông Thomas, đại diện cơ quan The Asia Foundation tại Việt Nam đã đưa ông Sullivan, giám đốc kế hoạch của cơ quan này đến thăm Hội. Trong chuyến viễn du thăm các nước Á Châu, ông Sullivan có nhiệm vụ tiếp xúc với các giới văn hóa để trừu liệu một kế hoạch giúp đỡ những công cuộc nghiên cứu và trao đổi văn hóa thực hiện ở mỗi quốc gia. Sau hơn một tiếng đồng hồ đàm luận cùng ông Chủ tịch và Tổng thư ký Hội, hai ông Sullivan và Thomas đã xác nhận sự cần thiết và hữu ích của Hội. Hai ông hứa sẽ giúp đỡ Hội xúc tiến mạnh trong công cuộc sưu tầm và nghiên cứu văn hóa dân tộc và các nước Á Châu.

Ngày 30-9, cơ quan The Asia Foundation đã trao tặng Hội một máy in ronéo, một máy phóng thanh và một máy ghi âm để xử dụng trong những buổi diễn thuyết và in tài liệu nghiên cứu. Ông Thomas còn cho biết thêm rằng trong một ngày gần đây Hội sẽ nhận được một số sách khảo cứu về văn hóa các nước Đông Nam Á Châu.

Tiếp đây, Hội Việt Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu xin gửi lời thành thật cảm ơn ông Thomas và cơ quan The Asia Foundation đã gửi cho những tặng phẩm hữu ích nói trên.

NGUYỆT-SAN VĂN HÓA Á CHÂU

TRONG NHỮNG SỐ TỚI :

Nước Lào, trước thời cuộc hiện tại (*Trần Việt Sơn*) — Những cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Đông Nam Á với Tây Phương (*Phan Khoang*) — Cuộc đời và thi nghiệp Hàn Mặc Tử (*Đường Bá Bôn*) — Âm nhạc cận Kim Lào (*Trần Trọng Thiện và Lê Thương*) — Văn học miền Nam : Khái quát về nhóm Chân Trời Mới (*Thế Phong*) — Ốc chàm biếm, hải hươc và trào phúng trong văn chương bình dân Việt Nam (*Hiếu Chân*) — Cuộc tranh đấu giữa hai quan niệm : vĩnh hôn và ly dị (*Hoài Kim Yến*) — Tìm hiểu về hai làng Tiên Điền và Uy Viễn (*Nguyễn thiệu Lâu*) — Lược khảo về hai cuốn sách : An Nam Hành quân pháp và Bình thư yếu lược (*Phan Lạc Tuyền*) — Vài nhận xét về văn hóa Nam Dương (*Nguyễn Trọng*) — Lược khảo về hội-họa Nhật-Bản (*Đào í Chu*) — Quan hệ lịch sử giữa Miến Điện và Việt Nam (*Tô Nam*)...

Và nhiều bài vở giá-trị khác.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 240\$00

SÁU THÁNG : 120\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, **LÊ-VĂN-DUYỆT** — SAIGON

Đ. T. Saigon 24.655

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 20\$00
Công sở: 30\$00